

BẢNG CHI TIẾT TÍNH ĐƠN GIÁ TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG

Số TT	Bậc việc	Hệ số lương	Lương CB 2.530.000	Lương phụ 11% lương CB	Phụ cấp lưu động 0,4	PCTN 0.2/5 người 0,04	Phụ cấp độc hại	Phụ cấp khu vực 0,5	BHXH, YT, TN, KPCĐ 23,5% lương CB	Tổng cộng	Bình quân 1 ngày công
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12=4+5+6...11	13
I- NGOẠI NGHIỆP:											
A	Địa chính viên hạng III										
	1	2,34	5.920.200	651.222	1.012.000	101.200	-	1.265.000	1.391.247	10.340.869	397.726
	2	2,67	6.755.100	743.061	1.012.000	101.200	-	1.265.000	1.587.449	11.463.810	440.916
	3	3,00	7.590.000	834.900	1.012.000	101.200	-	1.265.000	1.783.650	12.586.750	484.106
	4	3,33	8.424.900	926.739	1.012.000	101.200	-	1.265.000	1.979.852	13.709.691	527.296
B	Địa chính viên hạng IV										
	4	2,46	6.223.800	684.618	1.012.000	101.200	-	1.265.000	1.462.593	10.749.211	413.431
	5	2,66	6.729.800	740.278	1.012.000	101.200	-	1.265.000	1.581.503	11.429.781	439.607
	6	2,86	7.235.800	795.938	1.012.000	101.200	-	1.265.000	1.700.413	12.110.351	465.783
	7	3,06	7.741.800	851.598	1.012.000	101.200	-	1.265.000	1.819.323	12.790.921	491.959
	8	3,26	8.247.800	907.258	1.012.000	101.200	-	1.265.000	1.938.233	13.471.491	518.134
	9	3,46	8.753.800	962.918	1.012.000	101.200	-	1.265.000	2.057.143	14.152.061	544.310
	10	3,66	9.259.800	1.018.578	1.012.000	101.200	-	1.265.000	2.176.053	14.832.631	570.486
C	Nhân viên										
	3	1,36	3.440.800	378.488	1.012.000	101.200	-	1.265.000	808.588	7.006.076	269.464
D	Lái xe										
	3	2,41	6.097.300	670.703	1.012.000	101.200	-	1.265.000	1.432.866	10.579.069	406.887
II- NỘI NGHIỆP:											
A	Địa chính viên hạng III										
	1	2,34	5.920.200	651.222		101.200		1.265.000	1.391.247	9.328.869	358.803
	2	2,67	6.755.100	743.061		101.200		1.265.000	1.587.449	10.451.810	401.993
	3	3,00	7.590.000	834.900		101.200		1.265.000	1.783.650	11.574.750	445.183
	4	3,33	8.424.900	926.739		101.200		1.265.000	1.979.852	12.697.691	488.373
B	Địa chính viên hạng IV										
	4	2,46	6.223.800	684.618		101.200		1.265.000	1.462.593	9.737.211	374.508
	5	2,66	6.729.800	740.278		101.200		1.265.000	1.581.503	10.417.781	400.684
	6	2,86	7.235.800	795.938		101.200		1.265.000	1.700.413	11.098.351	426.860
	7	3,06	7.741.800	851.598		101.200		1.265.000	1.819.323	11.778.921	453.035
	8	3,26	8.247.800	907.258		101.200		1.265.000	1.938.233	12.459.491	479.211
	9	3,46	8.753.800	962.918		101.200		1.265.000	2.057.143	13.140.061	505.387
	10	3,66	9.259.800	1.018.578		101.200		1.265.000	2.176.053	13.820.631	531.563
C	Nhân viên										

	3	1,36	3.440.800	378.488		101.200	-	-	808.588	4.729.076	181.888
--	---	------	-----------	---------	--	---------	---	---	---------	-----------	----------------

BẢNG ĐƠN GIÁ VẬT TƯ VÀ NGUYÊN GIÁ THIẾT BỊ (THẨM ĐỊNH)

STT	Danh mục vật tư, thiết bị	ĐVT	Đơn giá	STT	Danh mục vật tư, thiết bị	ĐVT	Đơn giá
I	Danh mục vật tư			I	Danh mục vật tư		
1	Áo mưa bạt	Bộ	120.000	82	Cờ hiệu nhỏ	Cái	20.000
2	Áo rét bảo hộ lao động-vải bông sợi	Bộ	300.000	83	Compa đơn	Cái	20.000
3	Áp kế	Cái	800.000	84	Cuốc bàn	Cái	80.000
4	Ô đen che máy	Cái	150.000	85	Cuốc chim	Cái	120.000
5	Đồng hồ báo thức SEIKO	Cái	600.000	86	Dao phát cây	Cái	180.000
6	Đèn điện 100W	Bộ	300.000	87	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	60.000
7	Điện năng	Kw	2.050	88	Nilon gói tài liệu dài 1m	Tám	15.000
8	Đĩa CD Maxell	Cái	15.000	89	Xẻng	Cái	80.000
9	Đĩa mềm Imation	Đĩa	10.000	90	Xô tôn đựng nước 5 lít	Cái	50.000
10	Đinh sắt 10,15 cm & đệm	kg	30.000	91	Địa bàn kỹ thuật	Cái	500.000
11	Ổ ghi CD-ROM	Cái	962.000	92	Hòm đựng máy, dụng cụ KT: 500x2	Cái	60.000
12	Ôn áp Lioa 10A	Cái	2.500.000	93	Kìm cắt thép	Cái	150.000
13	Băng dính MonKey Tape (loại vừa)	Cuộn	15.000	94	Ô đen che máy	Cái	300.000
14	Bìa đóng sổ	Cái	1.500	95	Thước 3 cạnh tỷ lệ	Cái	50.000
15	Bình đựng nước uống (Bi đông) 1,5 lít	Cái	150.000	96	Ăm kê	Cái	350.000
16	Bàn để máy tính Hòa Phát SD15L	Cái	950.000	97	Đèn điện 100W	Bộ	300.000
17	Bàn dập ghim loại vừa	Cái	55.000	98	Ghi chú điểm tọa độ mới	Bộ	30.000
18	Bàn làm việc Xuân Hòa BVP-03B	Cái	1.200.000	99	Sổ kiểm nghiệm máy	quyển	30.000
19	Bản đồ địa giới hành chính	Tờ	50.000	100	Sổ đo cạnh	quyển	30.000
20	Bản đồ địa hình	Tờ	50.000	101	Sổ đo góc	quyển	30.000
21	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	20.000	102	Sổ đo thiên đỉnh	quyển	30.000
22	Bảng tính toán	Tờ	3.000	103	Xi măng	Kg	2.000
23	Bảng ngắm	Cái	15.000	104	Xăng	lít	20.000
24	Ba lô - Bộ đội	Cái	200.000	105	Sắt phi 6, 10	kg	18.000
25	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	500	106	Cát	m3	300.000
26	Biên tập bản giao thành quả	Bộ	500	107	đá dăm(1*2)	m3	350.000
27	Búa đóng cọc loại 1 kg	Cái	150.000	108	Dầu sứ	cái	20.000

STT	Danh mục vật tư, thiết bị	ĐVT	Đơn giá	STT	Danh mục vật tư, thiết bị	ĐVT	Đơn giá
28	Bút kẻ thẳng	Cái	20.000	109	Cốt pha	m3	3.000.000
29	Bút xoay đơn	Cái	20.000	110	Túi đựng tài liệu		15.000
30	Cọc gỗ 4cm x 30cm	Cái	15.000	111	Dầu nhờn	lít	100.000
31	Cờ hiệu nhỏ	Cái	20.000	112	Bóng đèn máy quét	Cái	500.000
32	Chuột máy tính Mitsumi	Cái	100.000	113	Ống nhôm	Cái	800.000
33	Compa kép	Cái	20.000	114	Giấy A3	gam	120.000
34	Compa vòng tròn nhỏ	Cái	20.000	115	Cọc chống lún (tre) loại 2m	Cái	20.000
35	Đèn pin	Cái	90.000	116	Máy GPS RTK 2 tần số	Bộ	210.000.000
36	Diamat	Mét	50.000	117	Sắt buộc	kg	20.000
37	Ống đựng bản đồ	Cái	100.000	118	Mực photocopy	Hộp	700.000
38	Găng tay bạt	Đôi	15.000				
39	Ghi chú điểm độ cao	Bộ	50.000				
40	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	50.000				
41	Giày cao cổ	Đôi	150.000				
42	Giấy A4 Bãi bằng	Gram	70.000				
43	Giấy can	Mét	40.000				
44	Giấy gói hàng	Tờ	5.000				
45	Giấy in A0 Việt Nam	Tờ	25.000				
46	Giấy vẽ sơ đồ	Tờ	500				
47	Hồ dán khô thiên long	Hộp	9.000				
48	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	300.000				
49	Kẹp sắt - Loại double clip	Cái	5.000				
50	Ký hiệu bản đồ	Quyển	15.000				
51	Lưu điện Santak	Cái	1.800.000				
52	Máy hút bụi 1,5 KW-Easy Vac	Cái	2.500.000				
53	Máy hút ẩm Mini felix FD-250-2 KW	Cái	2.000.000				
54	Máy tính casio FX500-Nhật	Cái	390.000				
55	Mia nhôm thủy chuẩn: AE-44SOKIA	Cái	2.500.000				
56	Mũ cứng - Quốc phòng	Cái	150.000				
57	Mực in laze (A4)	Hộp	650.000				
58	Mực in phun (4 hộp, 4 màu)	Hộp	700.000				
59	Mực màu	Tuýp	35.000				
60	Ngòi bút vẽ kỹ thuật	Cái	15.000				
61	Nhiệt kế	Cái	300.000				

STT	Danh mục vật tư, thiết bị	ĐVT	Đơn giá	STT	Danh mục vật tư, thiết bị	ĐVT	Đơn giá
62	Nilon che máy 5m	Tầm	12.000				
63	Nilon gói tài liệu dài 1m	Tầm	15.000				
64	Pin khô	Đôi	5.000				
65	Quạt thông gió 0,04 KW QTG200-CT-Thống nhất	Cái	400.000				
66	Quần áo BHLĐ	Bộ	280.000				
67	Quy phạm	Quyển	15.000				
68	Sổ đo các loại	Quyển	30.000				
69	Sổ ghi chép	Quyển	30.000				
70	Sổ liệu tọa độ điểm cũ	Bộ	30.000				
71	Sơn đỏ	Kg	50.000				
72	Sổ mục kê	Quyển	200.000				
73	Tất	Đôi	20.000				
74	Thước đo độ	Cái	15.000				
75	Thước 3 cạnh tỉ lệ	Cái	20.000				
76	Thước бет nhựa 60 cm	Cái	30.000				
77	Thước cuộn vải 50m - Trung Quốc	Cái	120.000				
78	Thước eke loại trung bình-Trung Quốc	Cái	35.000				
79	Thước thép cuộn 2m	Cái	30.000				
80	Thước thép 30m	Cái	250.000				
81	Túi nylông đựng tài liệu	Chiếc	5.000				
82	Bay xây	Cái	60.000				
83	Bàn xoa	Cái	80.000				
II	Danh mục thiết bị						
1	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	7.600.000				
2	Máy in LAZER SHOT LBP - 3300	Cái	4.800.000				
3	Máy in phun A0	Cái	70.000.000				
4	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	180.000.000				
5	Máy tính PC (đồ hoạ cơ bản)	Bộ	40.000.000				
6	Máy tính sách tay	Cái	27.000.000				
7	Máy vi tính HP	Bộ	15.000.000				
8	Phần mềm số hóa	Bộ	34.000.000				
9	Sổ điện tử	Cái	14.000.000				
10	Máy quét	Cái	45.000.000				

STT	Danh mục vật tư, thiết bị	ĐVT	Đơn giá	STT	Danh mục vật tư, thiết bị	ĐVT	Đơn giá
11	Thiết bị nối mạng chuyên dụng	bộ	3.000.000				
12	Máy chủ (Netserver)	bộ	20.500.000				
13	Mực in Lazer A3	hộp	709.000				
14	Máy bộ đàm	Cái	9.800.000				
15	Máy GPS RTK 2 tần số	Bộ	210.000.000				
16	Ô tô 12 chỗ	Cái	650.000.000				
17	Máy vi tính cài đặt phần mềm chuyên ngành	Bộ	26.000.000				
18	Bản đồ địa chính	Tờ	50.000				
19	USB(1G)	cái	80.000				
20	Bút chì màu	cái	10.000				
21	Tẩy chì	cái	5.000				
22	Áo blu	Cái	100.000				
23	Đép xốp	Đôi	25.000				
24	Ghế tựa xuân hoà	Cái	150.000				
25	Bàn vẽ kỹ thuật	Cái	500.000				
26	Giá để tài liệu	Cái	500.000				
27	Tủ đựng tài liệu	Cái	1.900.000				
28	Đèn neon 40W	Bộ	200.000				
29	Quạt trần	Cái	850.000				
30	Đèn bàn	Bộ	70.000				
31	Mực đen	lọ	20.000				
32	Ghế xoay cần hơi Hòa Phát G500H	Cái	320.000				
33	Đồng hồ treo tường Gimiko	Cái	200.000				
34	Thước Đrôbusep	Cái	300.000				
35	Thước nhựa 120cm	Cái	30.000				
36	Xô nhựa 10 lít	Cái	55.000				
37	Quy định số hóa	Quyển	15.000				
38	Băng dính phim	Cuộn	5.000				
39	Thuốc tẩy rửa	Lít	50.000				
40	Khăn mặt	Cái	30.000				
41	Khăn lau máy	Cái	30.000				
42	Bản đồ gốc	Tờ	50.000				
43	Cồn công nghiệp	Lít	25.000				

STT	Danh mục vật tư, thiết bị	ĐVT	Đơn giá	STT	Danh mục vật tư, thiết bị	ĐVT	Đơn giá
44	Sổ giao ca	Quyển	30.000				
45	Bảng ngắm	Cái	15.000				
46	Bộ đồ nề	Bộ	20.000				
47	Bộ khắc chữ mặt mộc	Bộ	50.000				

TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM LƯỚI VÀ ĐO ĐẠC ĐỊA CHÍNH (Khu vực 0,5)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SDTB		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao thiết bị	Điện năng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=5+6+...+10	12=11*%	13=11+12
I.1	LƯỚI ĐỊA CHÍNH:											
1	Chọn điểm, chôn mốc	điểm	1	3.041.933	345.060	22.389	312.066	46.800		3.768.248	942.062	4.710.310
			2	4.042.021	460.080	27.986	312.066	59.800		4.901.953	1.225.488	6.127.441
			3	5.229.625	575.100	37.315	312.066	70.200		6.224.306	1.556.076	7.780.382
			4	6.917.273	748.340	48.510	312.066	88.400		8.114.589	2.028.647	10.143.236
			5	8.771.602	978.380	61.570	312.066	93.600		10.217.218	2.554.304	12.771.522
2	Xây tường vây	điểm	1	2.636.060	681.600	14.534	585.630	46.800		3.964.624	991.156	4.955.780
			2	2.850.850	894.600	19.006	585.630	46.800		4.396.886	1.099.221	5.496.107
			3	3.163.272	1.192.800	22.360	585.630	57.200		5.021.262	1.255.315	6.276.577
			4	3.690.484	2.044.800	29.068	585.630	67.600		6.417.582	1.604.395	8.021.977
			5	4.217.696	2.385.600	36.894	585.630	75.400		7.301.220	1.825.305	9.126.525
3	Tiếp điểm	điểm	1	562.549	51.120	2.870	196.344	46.800		859.683	214.921	1.074.604
			2	708.395	51.120	3.754	196.344	59.800		1.019.413	254.853	1.274.267
			3	854.241	76.680	4.416	196.344	70.200		1.201.881	300.470	1.502.352
			4	1.062.593	96.560	5.520	196.344	88.400		1.449.417	362.354	1.811.771
			5	1.416.791	96.560	7.286	196.344	93.600		1.810.581	452.645	2.263.226
4	Đo ngắm	điểm	1	1.780.568	63.900	9.186	25.704	26.157		1.905.515	476.379	2.381.894
			2	2.152.627	89.460	13.361	25.704	39.349		2.320.501	580.125	2.900.626
			3	2.604.413	178.920	16.701	25.704	47.109		2.872.847	718.212	3.591.059
			4	3.242.228	319.500	22.546	25.704	64.181		3.674.159	918.540	4.592.699
			5	5.049.372	397.600	30.062	25.704	85.133		5.587.871	1.396.968	6.984.839
5	Tính toán bình sai	điểm	1-5	677.740		3.852	12.690	2.376		696.658	104.499	801.157
6	Phục vụ KTNT	điểm	1-5	478.362						478.362	119.590	597.952
Ghi chú: (1) Mức cho công việc tiếp điểm không có tường vây được tính bằng 1,25 mức quy định tại Mục 3; (2) Trường hợp đo độ cao lượng giác mức đo ngắm tính bằng 0,10 mức quy định tại Mục 4, mức tính toán là 0,05 Mục 5 cho 1 điểm; (3) Trường hợp chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hệ phố (có xây hồ, nắp đầy) mức được tính bằng 1,20 mức quy định tại Mục 1.												

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SDTB		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao thiết bị	Điện năng			
Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SDTB		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao thiết bị	Điện năng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=5+6+...+10	12=11*%	13=11+12
I.2	Đơn giá cắm mốc GPMB và in bản đồ											
1	Đơn giá cắm mốc GPMB để giao đất cho thuê đất	Mốc	1	667.040	85.200	3.545	81.907	24.805	4.840	607.136	151.784	758.920
			2	867.153	110.760	4.604	81.907	36.205	7.160	775.452	193.863	969.315
			3	1.128.838	143.988	5.985	81.907	51.616	10.840	996.222	249.055	1.245.277
2	Chi phí in Tờ bản đồ phát sinh (theo giá thị trường)	Tờ		100000 đồng/tờ								
Ghi chú: - Kích thước mốc giải phóng mặt bằng để phục vụ giao đất, cho thuê đất có quy cách thân mốc: 70cm x10cm x10 cm và đế mốc: 20 cm x10 cm x10 cm); cốt thép (sắt phi 8) - Đơn giá tính bằng 20% đơn giá của mốc Địa giới hành chính. Loại khó khăn 1: các xã còn lại. Loại khó khăn 2: các phường. Loại khó khăn 3: các xã biên giới.												
II	ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:											
a	TỶ LỆ 1/500	Đơn giá tính ha										6,25
	Ngoại nghiệp:	ha	1	11.385.094	737.264	71.575	313.196	83.626	105	12.590.860	3.147.715	15.738.574
			2	13.240.772	887.898	83.652	313.196	103.491	105	14.629.114	3.657.279	18.286.393
			3	15.496.092	1.068.976	102.611	313.196	138.628	105	17.119.608	4.279.902	21.399.510
			4	18.215.332	1.288.906	124.570	313.196	178.856	105	20.120.965	5.030.241	25.151.206
			5	21.452.522	1.548.595	153.410	313.196	223.181	105	23.691.009	5.922.752	29.613.761
	Nội nghiệp:	ha	1	1.979.263		14.520	317.976	44.840	45.005	2.401.605	360.241	2.761.846
			2	2.118.590		15.213	317.976	50.815	54.176	2.556.770	383.516	2.940.286
			3	2.257.917		15.906	317.976	56.696	59.161	2.707.657	406.149	3.113.806
			4	2.443.686		16.830	317.976	64.604	62.871	2.905.968	435.895	3.341.863
			5	2.664.970		17.985	317.976	73.954	68.670	3.143.556	471.533	3.615.089
1	NGOẠI NGHIỆP	Đơn giá các nội dung công việc thực hiện theo mảnh										
1.1	Công tác chuẩn bị	Mảnh	1-5	2.442.240	88.040	78.188	293.621			2.902.089	725.522	3.627.611
			1	6.812.072		32.943	195.747	95.860	656	7.137.279	1.784.320	8.921.598

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SDTB		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao thiết bị	Điện năng			
1.2	Lưới đo vẽ	Mảnh	2	8.180.309		43.924	195.747	121.468	656	8.542.105	2.135.526	10.677.631
			3	9.810.549		54.905	195.747	157.940	656	10.219.797	2.554.949	12.774.746
			4	11.761.014		63.141	195.747	179.668	656	12.200.226	3.050.057	15.250.283
			5	14.089.928		71.377	195.747	200.620	656	14.558.328	3.639.582	18.197.910
			6	0		0		0		0	0	0
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	Mảnh	1	22.846.643	2.786.040	46.913	489.368			26.168.964	6.542.241	32.711.205
			2	27.411.314	3.342.680	58.641	489.368			31.302.003	7.825.501	39.127.504
			3	32.895.905	4.011.500	78.188	489.368			37.474.962	9.368.741	46.843.703
			4	39.475.086	4.813.800	101.645	489.368			44.879.900	11.219.975	56.099.875
			5	47.370.104	5.776.560	132.920	489.368			53.768.952	13.442.238	67.211.190
			6	0	0	0				0	0	0
1.4	Đo chi tiết	Mảnh	1	22.561.351	528.240	117.283	489.368	426.800		24.123.042	6.030.761	30.153.803
			2	27.073.621	660.300	146.603	489.368	525.352		28.895.244	7.223.811	36.119.056
			3	32.488.345	792.360	195.471	489.368	708.488		34.674.033	8.668.508	43.342.541
			4	38.980.192	951.400	254.112	489.368	938.184		41.613.257	10.403.314	52.016.571
			5	46.782.053	1.141.680	332.301	489.368	1.194.264		49.939.666	12.484.917	62.424.583
			6	0	0	0		0		0	0	0
1.5	Đối soát, kiểm tra	Mảnh	1	1.321.658	210.160	46.913	195.747			1.774.479	443.620	2.218.098
			2	1.653.529	262.700	58.641	195.747			2.170.617	542.654	2.713.271
			3	2.241.579	355.000	78.188	195.747			2.870.515	717.629	3.588.144
			4	3.039.232	481.380	101.645	195.747			3.818.005	954.501	4.772.506
			5	3.836.885	607.760	132.920	195.747			4.773.313	1.193.328	5.966.641
			6	0	0	0				0	0	0
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với CSD đất	Mảnh	1	4.081.421	995.420	46.913	195.747			5.319.501	1.329.875	6.649.377
			2	4.902.363	1.195.640	58.641	195.747			6.352.392	1.588.098	7.940.489
			3	5.880.507	1.434.200	78.188	195.747			7.588.643	1.897.161	9.485.803
			4	7.056.608	1.721.040	101.645	195.747			9.075.041	2.268.760	11.343.801
			5	8.465.601	2.064.680	132.920	195.747			10.858.948	2.714.737	13.573.686
				0	0	0				0	0	0
1.7	Phục vụ KTNT	Mảnh	1-5	11.091.451	0	78.188	97.874			11.267.513	2.816.878	14.084.391
2	NỘI NGHIỆP											
2.1	Vẽ bản đồ số	Mảnh	1	3.918.572		20.212	507.573	166.972	70.110	4.683.439	702.516	5.385.954
			2	4.789.365		24.543	507.573	204.313	127.428	5.653.222	847.983	6.501.205
			3	5.660.159		28.874	507.573	241.071	158.588	6.596.265	989.440	7.585.705
			4	6.821.217		34.649	507.573	290.495	181.774	7.835.708	1.175.356	9.011.064
			5	8.204.243		41.867	507.573	348.930	218.018	9.320.630	1.398.095	10.718.725
				0		0		0	0	0	0	0
2.2	Nhập thông tin thửa đất	Mảnh	1-5	2.642.261		20.212	184.572	58.792	100.676	3.006.513	450.977	3.457.490

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SDTB		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao thiết bị	Điện năng			
2.3	Lập sổ mục kê tạm	Mảnh	1-5	149.401		8.662	184.572			342.635	51.395	394.030
2.4	Biên tập BĐDC theo ĐVHC	Mảnh	1-5	256.116		9.515	141.631	5.186	7.339	419.787	62.968	482.755
2.5	Lập KQ ĐĐ địa chính thửa đất	Mảnh	1-5	3.218.522		14.352	415.287	49.303	103.156	3.800.620	570.093	4.370.713
2.6	Phục vụ KT nghiệm thu	Mảnh	1-5	1.391.562		8.662	184.572			1.584.796	237.719	1.822.516
2.7	Xác nhận hồ sơ các cấp	Mảnh	1-5	256.116		8.662	184.572			449.350	67.402	516.752
2.8	Giao nộp thành quả	Mảnh	1-5	537.843		476	184.572			722.891	108.434	831.325
b	TỶ LỆ 1/1000		Đơn giá các công việc thực hiện theo ha									25
	Ngoại nghiệp:	ha	1	3.637.487	198.743	33.139	84.728	38.183	54	3.992.335	998.084	4.990.418
			2	4.219.483	236.061	37.797	84.728	44.981	54	4.623.104	1.155.776	5.778.880
			3	5.273.316	324.555	42.589	84.728	53.192	54	5.778.435	1.444.609	7.223.044
			4	7.067.046	518.073	50.576	84.728	67.836	54	7.788.313	1.947.078	9.735.391
			5	8.705.436	664.844	60.480	84.728	85.932	54	9.601.474	2.400.369	12.001.843
	Nội nghiệp:	ha	1	949.848		6.486	131.971	19.376	20.519	1.128.200	169.230	1.297.430
			2	1.017.804		6.826	131.971	21.609	21.954	1.200.164	180.025	1.380.189
			3	1.102.835		7.251	131.971	25.854	24.645	1.292.555	193.883	1.486.439
			4	1.209.037		7.783	131.971	30.364	27.500	1.406.654	210.998	1.617.652
			5	1.341.876		8.442	131.971	35.993	31.039	1.549.320	232.398	1.781.718
1	NGOẠI NGHIỆP	Đơn giá các nội dung công việc thực hiện theo mảnh										
1.1	Công tác chuẩn bị	Mảnh	1-5	4.860.537	176.080	133.011	317.730			5.487.358	1.371.839	6.859.197
1.2	Lưới đo vẽ	Mảnh	1	8.180.309		50.358	211.820	142.876	1.353	8.586.716	2.146.679	10.733.395
			2	9.810.549		57.072	211.820	167.716	1.353	10.248.510	2.562.127	12.810.637
			3	11.761.014		67.144	211.820	199.180	1.353	12.240.511	3.060.128	15.300.639
			4	14.119.039		83.930	211.820	282.808	1.353	14.698.950	3.674.738	18.373.688
			5	16.913.735		104.745	211.820	381.340	1.353	17.612.993	4.403.248	22.016.242
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	Mảnh	1	20.960.223	2.556.000	93.108	529.550			24.138.881	6.034.720	30.173.601
			2	25.152.267	3.067.200	113.060	529.550			28.862.077	7.215.519	36.077.597
			3	38.939.436	4.748.480	133.011	529.550			44.350.477	11.087.619	55.438.097
			4	60.901.092	7.426.600	166.264	529.550			69.023.506	17.255.877	86.279.383
			5	82.222.297	10.026.620	207.498	529.550			92.985.965	23.246.491	116.232.456
1.4	Đo chi tiết	Mảnh	1	35.952.605	701.480	232.770	529.550	811.696		38.228.101	9.557.025	47.785.126
			2	43.114.014	842.060	282.649	529.550	956.808		45.725.081	11.431.270	57.156.351
			3	51.760.106	1.011.040	332.528	529.550	1.130.632		54.763.856	13.690.964	68.454.820

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SDTB		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao thiết bị	Điện năng			
1.4	Đo chi tiết	Mảnh	4	66.257.593	1.617.380	415.660	529.550	1.413.096		70.233.279	17.558.320	87.791.599
			5	79.532.401	1.939.720	518.744	529.550	1.766.952		84.287.367	21.071.842	105.359.209
1.5	Đối soát, kiểm tra	Mảnh	1	3.336.169	326.600	93.108	211.820			3.967.697	991.924	4.959.621
			2	4.011.554	390.500	113.060	211.820			4.726.934	1.181.733	5.908.667
			3	4.809.207	468.600	133.011	211.820			5.622.638	1.405.659	7.028.297
			4	7.260.388	1.150.200	166.264	211.820			8.788.672	2.197.168	10.985.840
			5	8.710.137	1.380.240	207.498	211.820			10.509.695	2.627.424	13.137.119
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với CSD đất	Mảnh	1	4.954.764	1.208.420	93.108	211.820			6.468.112	1.617.028	8.085.140
			2	5.845.573	1.425.680	113.060	211.820			7.596.133	1.899.033	9.495.167
			3	7.010.030	1.709.680	133.011	211.820			9.064.541	2.266.135	11.330.676
			4	10.584.913	2.581.560	166.264	211.820			13.544.557	3.386.139	16.930.696
			5	12.704.224	3.098.440	207.498	211.820			16.221.982	4.055.495	20.277.477
1.7	Phục vụ KTNT	Mảnh	1-5	12.692.579	0	133.011	105.910			12.931.500	3.232.875	16.164.376
2	NỘI NGHIỆP											
2.1	Vẽ bản đồ số	Mảnh	1	6.795.606		34.017	868.042	288.899	179.990	8.166.553	1.224.983	9.391.536
			2	8.494.507		42.521	868.042	344.716	215.865	9.965.651	1.494.848	11.460.499
			3	10.620.268		53.151	868.042	450.827	283.146	12.275.434	1.841.315	14.116.749
			4	13.275.335		66.439	868.042	563.588	354.507	15.127.911	2.269.187	17.397.098
			5	16.596.303		82.916	868.042	704.307	442.985	18.694.553	2.804.183	21.498.736
2.2	Nhập thông tin thửa đất	Mảnh	1-5	5.976.035		30.296	315.652	91.616	156.702	6.570.301	985.545	7.555.846
2.3	Lập sổ mục kê tạm	Mảnh	1-5	704.318		15.945	315.652			1.035.915	155.387	1.191.303
2.4	Biên tập BĐĐC theo ĐVHC	Mảnh	1-5	290.265		16.732	142.754	5.737	8.385	463.873	69.581	533.453
2.5	Lập KQ ĐĐ ĐC thửa đất	Mảnh	1-5	6.402.895		32.425	710.216	98.160	167.895	7.411.591	1.111.739	8.523.329
2.6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Mảnh	1-5	2.509.935		15.945	315.652			2.841.532	426.230	3.267.762
2.7	Xác nhận hồ sơ các cấp	Mảnh	1-5	341.488		15.945	315.652			673.085	100.963	774.047
2.8	Giao nộp thành quả	Mảnh	1-5	725.661		837	315.652			1.042.150	156.323	1.198.473
c	TỶ LỆ 1/2000	Đơn giá tính theo ha										100
	Ngoại nghiệp:	ha	1	1.569.256	85.669	14.218	19.413	12.973	20	1.701.548	425.387	2.126.935
			2	1.809.308	101.203	16.269	19.413	15.267	20	1.961.481	490.370	2.451.851
			3	2.120.335	125.414	18.320	19.413	18.063	20	2.301.566	575.392	2.876.958
			4	2.696.683	179.445	22.423	19.413	24.080	20	2.942.064	735.516	3.677.580
			5	3.471.803	241.641	27.892	19.413	32.745	20	3.793.516	948.379	4.741.895

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SDTB		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao thiết bị	Điện năng			
	Nội nghiệp:	ha	1	402.144		3.172	47.426	9.222	8.466	470.431	70.565	540.995
			2	425.878		3.360	47.426	10.540	9.517	496.721	74.508	571.229
			3	432.964		3.614	47.426	12.121	10.836	506.960	76.044	583.004
			4	470.015		3.327	47.426	10.245	9.399	540.412	81.062	621.473
			5	470.442		3.614	47.426	12.148	10.940	544.570	81.685	626.255
1	NGOẠI NGHIỆP	Đơn giá các nội dung công việc thực hiện theo mảnh										
1.1	Công tác chuẩn bị	Mảnh	1-6	10.774.589	390.500	232.266	291.201			11.688.556	2.922.139	14.610.695
1.2	Lưới đo vẽ	Mảnh	1	10.858.560		63.008	194.134	191.460	2.030	11.309.191	2.827.298	14.136.489
			2	13.041.916		76.510	194.134	223.752	2.030	13.538.342	3.384.585	16.922.927
			3	15.661.944		90.012	194.134	265.980	2.030	16.214.100	4.053.525	20.267.625
			4	18.776.866		117.016	194.134	405.912	2.030	19.495.958	4.873.989	24.369.947
			5	22.561.351		153.020	194.134	648.516	2.030	23.559.051	5.889.763	29.448.813
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	Mảnh	1	34.933.705	4.260.000	162.586	485.336			39.841.627	9.960.407	49.802.034
			2	41.920.446	5.112.000	197.426	485.336			47.715.208	11.928.802	59.644.010
			3	50.304.535	6.134.400	232.266	485.336			57.156.537	14.289.134	71.445.671
			4	67.911.122	8.281.440	301.946	485.336			76.979.844	19.244.961	96.224.805
			5	91.677.686	11.179.660	394.853	485.336			103.737.535	25.934.384	129.671.919
1.4	Đo chi tiết	Mảnh	1	69.139.624	1.349.000	406.466	485.336	1.105.800		72.486.226	18.121.557	90.607.783
			2	81.482.866	1.590.400	493.566	485.336	1.302.904		85.355.072	21.338.768	106.693.841
			3	96.300.580	1.878.660	580.666	485.336	1.540.360		100.785.602	25.196.400	125.982.002
			4	125.179.109	3.053.000	754.866	485.336	2.002.080		131.474.391	32.868.598	164.342.989
			5	162.732.842	3.968.900	987.132	485.336	2.625.984		170.800.194	42.700.048	213.500.242
1.5	Đổi soát, kiểm tra	Mảnh	1	5.665.082	552.380	162.586	194.134			6.574.182	1.643.546	8.217.728
			2	6.678.160	651.780	197.426	194.134			7.721.500	1.930.375	9.651.875
			3	7.889.195	769.640	232.266	194.134			9.085.235	2.271.309	11.356.544
			4	12.092.884	1.917.000	301.946	194.134			14.505.964	3.626.491	18.132.455
			5	19.353.272	3.067.200	394.853	194.134			23.009.459	5.752.365	28.761.824
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với CSD đất	Mảnh	1	8.261.821	2.014.980	162.586	194.134			10.633.521	2.658.380	13.291.901
			2	9.740.681	2.375.660	197.426	194.134			12.507.901	3.126.975	15.634.877
			3	13.810.458	3.368.240	232.266	194.134			17.605.098	4.401.274	22.006.372
			4	17.641.521	4.302.600	301.946	194.134			22.440.201	5.610.050	28.050.251
			5	22.788.420	5.557.880	394.853	194.134			28.935.287	7.233.822	36.169.109

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SĐTB		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao thiết bị	Điện năng			
1.7	Phục vụ KTNT	Mảnh	1-5	17.292.184		232.266	97.067			17.621.517	4.405.379	22.026.896
2	NỘI NGHIỆP											
2.1	Vẽ bản đồ số	Mảnh	1	15.409.634		66.267	1.263.497	652.903	387.614	17.779.915	2.666.987	20.446.902
			2	17.782.973		85.043	1.263.497	784.681	492.697	20.408.891	3.061.334	23.470.225
			3	18.491.560		110.445	1.263.497	942.782	624.594	21.432.878	3.214.932	24.647.810
			4	22.196.702		81.729	1.263.497	755.204	480.869	24.778.001	3.716.700	28.494.701
			5	22.239.388		110.445	1.263.497	945.476	635.029	25.193.835	3.779.075	28.972.910
2.2	Nhập thông tin thửa đất	Mảnh	1-5	8.366.449		35.342	459.454	119.101	203.709	9.184.055	1.377.608	10.561.663
2.3	Lập sổ mục kê tạm	Mảnh	1-5	947.628		33.134	459.454			1.440.216	216.032	1.656.249
2.4	Biên tập BĐDC theo ĐVHC	Mảnh	1-5	328.682		69.305	148.014	6.272	9.061	561.334	84.200	645.534
2.5	Lập KQ ĐĐ ĐC thửa đất	Mảnh	1-5	9.390.912		43.421	1.033.771	143.968	246.246	10.858.318	1.628.748	12.487.066
2.6	Phục vụ KT nghiệm thu	Mảnh	1-5	4.217.373		33.134	459.454			4.709.961	706.494	5.416.456
2.7	Xác nhận hồ sơ các cấp	Mảnh	1-5	469.546		33.134	459.454			962.134	144.320	1.106.454
2.8	Giao nộp thành quả	Mảnh	1-5	1.084.224		3.465	459.454			1.547.143	232.071	1.779.214
d	TỶ LỆ 1/5000	Đơn giá tính theo ha										900
	Ngoại nghiệp:	ha	1	603.689	28.944	5.815	3.338	5.753	5	647.546	161.886	809.432
			2	692.162	34.304	6.600	3.338	6.902	5	743.311	185.828	929.139
			3	798.283	40.733	7.047	3.338	7.477	5	856.884	214.221	1.071.105
			4	925.720	48.449	7.603	3.338	8.052	5	993.166	248.292	1.241.458
										0		
	Nội nghiệp:	ha	1	54.235		573	8.669	1.463	1.529	66.469	9.970	76.439
			2	61.624		611	8.669	1.776	1.726	74.407	11.161	85.567
			3	71.594		663	8.669	2.198	2.738	85.862	12.879	98.742
			4	85.054		733	8.669	2.768	4.105	101.329	15.199	116.529
1	NGOẠI NGHIỆP	Đơn giá các nội dung công việc thực hiện theo mảnh										
1.1	Công tác chuẩn bị	Mảnh	1-5	53.346.187	1.934.040	808.991	450.656			56.539.874	14.134.968	70.674.842
1.2	Lưới đo vẽ	Mảnh	1	35.894.382		189.836	300.437	630.000	4.264	37.018.919	9.254.730	46.273.648
			2	43.084.903		228.353	300.437	755.856	4.264	44.373.813	11.093.453	55.467.266
			3	51.672.772		275.124	300.437	817.956	4.264	53.070.553	13.267.638	66.338.191
			4	62.036.437		330.149	300.437	880.056	4.264	63.551.343	15.887.836	79.439.179
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	Mảnh	1	96.067.688	11.715.000	622.923	751.093			109.156.704	27.289.176	136.445.880
			2	115.281.226	14.058.000	744.272	751.093			130.834.591	32.708.648	163.543.239
			3	138.337.471	16.869.600	808.991	751.093			156.767.155	39.191.789	195.958.944
			4	166.004.965	20.243.520	889.890	751.093			187.889.468	46.972.367	234.861.835

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SDTB		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao thiết bị	Điện năng			
1.4	Đo chi tiết	Mảnh	1	224.099.716	4.373.600	1.557.307	751.093	4.548.136		235.329.852	58.832.463	294.162.315
			2	268.902.193	5.248.320	1.860.679	751.093	5.456.056		282.218.341	70.554.585	352.772.926
			3	322.670.987	6.297.700	2.022.477	751.093	5.911.568		337.653.825	84.413.456	422.067.281
			4	387.211.006	7.557.240	2.224.725	751.093	6.366.304		404.110.368	101.027.592	505.137.960
1.5	Đối soát, kiểm tra	Mảnh	1	15.306.785	1.493.840	622.923	300.437			17.723.985	4.430.996	22.154.981
			2	18.369.306	1.793.460	744.272	300.437			21.207.475	5.301.869	26.509.344
			3	22.037.345	2.151.300	808.991	300.437			25.298.073	6.324.518	31.622.592
			4	26.444.815	2.580.140	889.890	300.437			30.215.282	7.553.820	37.769.102
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với CSD đất	Mảnh	1	26.788.329	6.533.420	622.923	300.437			34.245.109	8.561.277	42.806.387
			2	32.144.831	7.839.820	744.272	300.437			41.029.360	10.257.340	51.286.700
			3	38.572.632	9.407.500	808.991	300.437			49.089.560	12.272.390	61.361.950
			4	46.287.159	11.289.000	889.890	300.437			58.766.486	14.691.621	73.458.107
1.7	Phục vụ KTNT	Mảnh	1-5	91.817.421		808.991	150.219			92.776.631	23.194.158	115.970.789
2	NỘI NGHIỆP											
2.1	Vẽ bản đồ số	Mảnh	1	18.995.255		98.738	2.101.275	805.492	502.824	22.503.584	3.375.538	25.879.121
			2	25.645.728		132.847	2.101.275	1.087.253	680.170	29.647.273	4.447.091	34.094.364
2.1	Vẽ bản đồ số	Mảnh	3	34.618.318		179.523	2.101.275	1.467.152	1.591.333	39.957.601	5.993.640	45.951.241
			4	46.732.595		242.356	2.101.275	1.980.239	2.821.436	53.877.901	8.081.685	61.959.586
2.2	Nhập thông tin thửa đất	Mảnh	1-5	10.876.384		68.219	764.100	202.433	346.368	12.257.504	1.838.626	14.096.130
2.3	Lập sổ mục kê tạm	Mảnh	1-5	853.719		53.857	764.100			1.671.676	250.751	1.922.428
2.4	Biên tập BĐDC theo ĐVHC	Mảnh	1-5	362.831		92.609	161.136	6.822	10.127	633.525	95.029	728.553
2.5	Lập HSKT thửa đất	Mảnh	1-5	8.451.821		90.227	1.719.225	302.006	516.559	11.079.838	1.661.976	12.741.814
2.6	Phục vụ nghiệm thu	Mảnh	1-5	7.094.407		53.857	764.100			7.912.364	1.186.855	9.099.219
2.7	Xác nhận hồ sơ các cấp	Mảnh	1-5	725.661		53.857	764.100			1.543.618	231.543	1.775.161
2.8	Giao nộp thành quả	Mảnh	1-5	1.451.323		4.630	764.100			2.220.053	333.008	2.553.061
e	TỶ LỆ 1/10.000	Đơn giá tính theo ha										3.600
	Ngoại nghiệp:	ha	1	288.444	14.824	2.642	1.138	2.615	2	309.664	77.416	387.081
			2	331.469	17.593	2.998	1.138	3.137	2	356.338	89.084	445.422
			3	383.105	20.917	3.203	1.138	3.399	2	411.763	102.941	514.704
			4	445.062	24.904	3.455	1.138	3.660	2	478.221	119.555	597.777
										0		
	Nội nghiệp:	ha	1	16.934		219	2.168	546	616	20.484	3.073	23.556
			2	19.337		230	2.168	648	680	23.063	3.459	26.522
			3	22.579		245	2.168	785	1.009	26.785	4.018	30.803
			4	26.951		275	2.168	970	1.453	31.817	4.773	36.590
1	NGOẠI NGHIỆP	Đơn giá các nội dung công việc thực hiện theo mảnh										

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SDTB		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao thiết bị	Điện năng			
1.1	Công tác chuẩn bị	Mảnh	1-5	96.971.300	3.514.500	1.470.876	614.408			102.571.084	25.642.771	128.213.855
1.2	Lưới đo vẽ	Mảnh	1	65.267.805		338.599	409.605	1.144.952	7.749	67.168.710	16.792.178	83.960.888
			2	78.309.722		408.310	409.605	1.373.480	7.749	80.508.866	20.127.216	100.636.082
			3	93.971.666		497.939	409.605	1.487.744	7.749	96.374.703	24.093.676	120.468.379
			4	112.777.644		597.527	409.605	1.600.352	7.749	115.392.877	28.848.219	144.241.096
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	Mảnh	1	218.335.655	26.625.000	1.132.574	1.024.013			247.117.242	61.779.311	308.896.553
			2	262.002.786	31.950.000	1.353.206	1.024.013			296.330.005	74.082.501	370.412.506
			3	314.403.343	38.340.000	1.470.876	1.024.013			355.238.232	88.809.558	444.047.790
			4	377.284.012	46.008.000	1.617.964	1.024.013			425.933.989	106.483.497	532.417.486
1.4	Đo chi tiết	Mảnh	1	407.414.332	7.952.000	2.831.436	1.024.013	8.269.056		427.490.837	106.872.709	534.363.547
			2	488.897.199	9.542.400	3.383.015	1.024.013	9.920.384		512.767.011	128.191.753	640.958.763
			3	586.682.461	11.450.880	3.677.190	1.024.013	10.747.600		613.582.144	153.395.536	766.977.680
			4	704.001.486	13.741.340	4.044.909	1.024.013	11.574.816		734.386.564	183.596.641	917.983.205
1.5	Đối soát, kiểm tra	Mảnh	1	34.782.325	3.395.220	1.132.574	409.605			39.719.724	9.929.931	49.649.656
			2	41.739.955	4.073.980	1.353.206	409.605			47.576.746	11.894.186	59.470.932
			3	50.089.110	4.889.060	1.470.876	409.605			56.858.651	14.214.663	71.073.314
			4	60.103.439	5.866.020	1.617.964	409.605			67.997.028	16.999.257	84.996.285
1.6	Xác nhận diện tích, loại đất với CSD đất	Mảnh	1	48.703.407	11.878.300	1.132.574	409.605			62.123.886	15.530.971	77.654.857
			2	58.444.088	14.253.960	1.353.206	409.605			74.460.859	18.615.215	93.076.074
			3	70.135.235	17.105.320	1.470.876	409.605			89.121.036	22.280.259	111.401.295
			4	84.161.117	20.526.100	1.617.964	409.605			106.714.786	26.678.697	133.393.483
1.7	Phục vụ KTNT	Mảnh	1-5	166.924.886		1.470.876	204.803			168.600.565	42.150.141	210.750.706
2	NỘI NGHIỆP											
2.1	Vẽ bản đồ số	Mảnh	1	24.689.562		175.014	2.101.275	1.047.024	652.454	28.665.329	4.299.799	32.965.129
			2	33.337.739		215.402	2.101.275	1.412.981	882.156	37.949.553	5.692.433	43.641.986
2.1	Vẽ bản đồ số	Mảnh	3	45.008.082		269.253	2.101.275	1.906.684	2.065.806	51.351.100	7.702.665	59.053.765
			4	60.750.666		376.954	2.101.275	2.573.625	3.663.760	69.466.280	10.419.942	79.886.222
2.2	Nhập thông tin thửa đất	Mảnh	1-5	9.203.094		118.471	764.100	303.657	519.552	10.908.874	1.636.331	12.545.205
2.3	Lập sổ mục kê tạm	Mảnh	1-5	768.347		80.776	764.100			1.613.223	241.984	1.855.207
2.4	Biên tập BĐDC theo ĐVHC	Mảnh	1-5	426.860		111.127	165.240	10.363	13.161	726.751	109.013	835.763
2.5	Lập KQĐ Đ ĐC thửa đất	Mảnh	1-5	12.677.732		135.339	1.719.225	604.011	1.033.118	16.169.425	2.425.414	18.594.838
2.6	Phục vụ KT nghiệm thu	Mảnh	1-5	10.637.343		80.776	764.100			11.482.219	1.722.333	13.204.551
2.7	Xác nhận hồ sơ các cấp	Mảnh	1-5	853.719		80.776	764.100			1.698.595	254.789	1.953.385
2.8	Giao nộp thành quả	Mảnh	1-5	1.707.439		5.556	764.100			2.477.095	371.564	2.848.659

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SDTB		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao thiết bị	Điện năng			

Ghi chú:

(1) Đơn giá đo đạc bản đồ địa chính tại bảng trên áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì đơn giá được tính bằng mức của bảng trên nhân (x) với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và đơn giá được tính như sau:

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều thì đơn giá được tính bằng 30% của đơn giá quy định tại Bảng trên;
 - Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đơn giá được tính bằng 30% của đơn giá quy định tại Bảng trên và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng.

(2) Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐĐC, mức tính bằng 0,10 mức quy định tại Bảng trên;

(3) Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức quy định tại Bảng trên.

(4) Đối với lao động kỹ thuật ngoại nghiệp, mức lao động ngừng, nghỉ việc do thời tiết được tính thêm 0,25 mức lao động ngoại nghiệp theo quy định tại các bảng trên.

CHI PHÍ NHÂN CÔNG (khu vực 0,5)

I. NHÂN CÔNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH (Bảng 1)

Công, nhóm /điểm																		
STT	Danh mục công việc	Định biên	DVT	Loại KK	Lương ngày	Công nhóm	Định mức	Thành tiền										
1	Chọn điểm, chôn mốc	Nhóm 4 (3DCV4.6, INV3)	điểm	1	520.879	1,46	5,84	3.041.933										
					142.000	2,43		345.060										
				2	520.879	1,94	7,76	4.042.021										
					142.000	3,24		460.080										
				3	520.879	2,51	10,04	5.229.625										
					142.000	4,05		575.100										
				4	520.879	3,32	13,28	6.917.273										
					142.000	5,27		748.340										
				5	520.879	4,21	16,84	8.771.602										
					142.000	6,89		978.380										
2	Xây tường vây	Nhóm 4 (2DCV4.4, 1DCV4.6, INV3)	điểm	1	488.159	1,35	5,40	2.636.060										
					142.000	4,8		681.600										
				2	488.159	1,46	5,84	2.850.850										
					142.000	6,3		894.600										
				3	488.159	1,62	6,48	3.163.272										
					142.000	8,4		1.192.800										
				4	488.159	1,89	7,56	3.690.484										
					142.000	14,4		2.044.800										
				5	488.159	2,16	8,64	4.217.696										
					142.000	16,8		2.385.600										
3	Tiếp điểm	Nhóm 4 (3DCV4.6, INV3)	điểm	1	520.879	0,27	1,08	562.549										
					142.000	0,36		51.120										
				2	520.879	0,34	1,36	708.395										
					142.000	0,36		51.120										
				3	520.879	0,41	1,64	854.241										
					142.000	0,54		76.680										
				4	520.879	0,51	2,04	1.062.593										
					142.000	0,68		96.560										
				5	520.879	0,68	2,72	1.416.791										
					142.000	0,68		96.560										
4	Đo ngắm	Nhóm 5 (2DCV4.6, 1DCV3.2, 1DCV3.3, INV3)	điểm	1	531.513	0,67	3,35	1.780.568										
					142.000	0,45		63.900										
				2	531.513	0,81	4,05	2.152.627										
					142.000	0,63		89.460										
				3	531.513	0,98	4,90	2.604.413										
					142.000	1,26		178.920										
				4	531.513	1,22	6,10	3.242.228										
					142.000	2,25		319.500										
				5	531.513	1,9	9,50	5.049.372										
					142.000	2,8		397.600										
5	Tính toán bình sai	Nhóm 2 (1DCV3.2, 1DCV3.3)	điểm	1-5	423.588	0,8	1,60	677.740										
6	Phục vụ KTNT	Nhóm 5 (2DCV4.6, 1DCV3.2, 1DCV3.3, INV3)	điểm	1-5	531.513	0,18	0,90	478.362										

Ghi chú:

- (1) Mức cho công việc tiếp điểm không có tường vây được tính bằng 1,25 mức quy định tại Mục 3 Bảng 1;
(2) Trường hợp đo độ cao lượng giác mức đo ngắm tính bằng 0,10 mức quy định tại Mục 4 Bảng 1, mức tính toán là 0,05 công nhóm 2 (1DCV3.2, 1DCV3.3) cho 1 điểm;
(3) Trường hợp chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hệ phổ (có xây hố, nắp đầy) mức được tính bằng 1,20 mức quy định tại Mục 1 Bảng 1.

II NHÂN CÔNG ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH (Bảng 2)

Công, nhóm/ mảnh																		
STT	Danh mục công việc	Định biên	DVT	Loại KK	Lương ngày	Công nhóm	Định mức	Thành tiền	Công nhóm	Định mức	Thành tiền	Công nhóm	Định mức	Thành tiền	Công nhóm	Định mức	Thành tiền	Thành tiền
1	NGOẠI NGHIỆP						Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000			Tỷ lệ 1/2000			Tỷ lệ 1/5000			Tỷ lệ 1/10000

1.1	Công tác chuẩn bị	Nhóm 4 (1ĐCV4.4, 2ĐCV4.6, 1ĐCV4.10)	Mảnh	1-5	598.588	1,02	4,08	2.442.240	2,03	8,12	4.860.537	4,50	18,00	10.774.589	22,28	89,12	53.346.187	40,50	162,00	96.971.300
					142.000	0,62		88.040	1,24		176.080	2,75		390.500	13,62		1.934.040	24,75		3.514.500
1.2	Lưới đo vẽ	Nhóm 5 (2ĐCV4.4, 2ĐCV4.6, 1ĐCV4.10)	Mảnh	1	582.228	2,34	11,70	6.812.072	2,81	14,05	8.180.309	3,73	18,65	10.858.560	12,33	61,65	35.894.382	22,42	112,10	65.267.805
				2	582.228	2,81	14,05	8.180.309	3,37	16,85	9.810.549	4,48	22,40	13.041.916	14,80	74,00	43.084.903	26,90	134,50	78.309.722
				3	582.228	3,37	16,85	9.810.549	4,04	20,20	11.761.014	5,38	26,90	15.661.944	17,75	88,75	51.672.772	32,28	161,40	93.971.666
				4	582.228	4,04	20,20	11.761.014	4,85	24,25	14.119.039	6,45	32,25	18.776.866	21,31	106,55	62.036.437	38,74	193,70	112.777.644
				5	582.228	4,84	24,20	14.089.928	5,81	29,05	16.913.735	7,75	38,75	22.561.351						
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	Nhóm 2ĐCV4.6	Mảnh	1	582.228	19,62	39,24	22.846.643	18,00	36,00	20.960.223	30,00	60,00	34.933.705	82,50	165,00	96.067.688	187,50	375,00	218.335.655
					142.000	19,62		2.786.040	18,00		2.556.000	30,00		4.260.000	82,50		11.715.000	187,50		26.625.000
				2	582.228	23,54	47,08	27.411.314	21,60	43,20	25.152.267	36,00	72,00	41.920.446	99,00	198,00	115.281.226	225,00	450,00	262.002.786
					142.000	23,54		3.342.680	21,60		3.067.200	36,00		5.112.000	99,00		14.058.000	225,00		31.950.000
				3	582.228	28,25	56,50	32.895.905	33,44	66,88	38.939.436	43,20	86,40	50.304.535	118,80	237,60	138.337.471	270,00	540,00	314.403.343
					142.000	28,25		4.011.500	33,44		4.748.480	43,20		6.134.400	118,80		16.869.600	270,00		38.340.000
				4	582.228	33,90	67,80	39.475.086	52,30	104,60	60.901.092	58,32	116,64	67.911.122	142,56	285,12	166.004.965	324,00	648,00	377.284.012
					142.000	33,90		4.813.800	52,30		7.426.600	58,32		8.281.440	142,56		20.243.520	324,00		46.008.000
				5	582.228	40,68	81,36	47.370.104	70,61	141,22	82.222.297	78,73	157,46	91.677.686						
					142.000	40,68		5.776.560	70,61		10.026.620	78,73		11.179.660						
1.4	Đo chi tiết	Nhóm 5 (2ĐCV4.4, 2ĐCV4.6, 1ĐCV4.10)	Mảnh	1	582.228	7,75	38,75	22.561.351	12,35	61,75	35.952.605	23,75	118,75	69.139.624	76,98	384,90	224.099.716	139,95	699,75	407.414.332
					142.000	3,72		528.240	4,94		701.480	9,50		1.349.000	30,80		4.373.600	56,00		7.952.000
				2	582.228	9,30	46,50	27.073.621	14,81	74,05	43.114.014	27,99	139,95	81.482.866	92,37	461,85	268.902.193	167,94	839,70	488.897.199
					142.000	4,65		660.300	5,93		842.060	11,20		1.590.400	36,96		5.248.320	67,20		9.542.400
				3	582.228	11,16	55,80	32.488.345	17,78	88,90	51.760.106	33,08	165,40	96.300.580	110,84	554,20	322.670.987	201,53	1.007,65	586.682.461
					142.000	5,58		792.360	7,12		1.011.040	13,23		1.878.660	44,35		6.297.700	80,64		11.450.880
				4	582.228	13,39	66,95	38.980.192	22,76	113,80	66.257.593	43,00	215,00	125.179.109	133,01	665,05	387.211.006	241,83	1.209,15	704.001.486
					142.000	6,70		951.400	11,39		1.617.380	21,50		3.053.000	53,22		7.557.240	96,77		13.741.340
				5	582.228	16,07	80,35	46.782.053	27,32	136,60	79.532.401	55,90	279,50	162.732.842						
					142.000	8,04		1.141.680	13,66		1.939.720	27,95		3.968.900						
1.5	Đổi soát, kiểm tra	ĐCV4.6	Mảnh	1	582.228	2,27	2,27	1.321.658	5,73	5,73	3.336.169	9,73	9,73	5.665.082	26,29	26,29	15.306.785	59,74	59,74	34.782.325
					142.000	1,48		210.160	2,30		326.600	3,89		552.380	10,52		1.493.840	23,91		3.395.220
				2	582.228	2,84	2,84	1.653.529	6,89	6,89	4.011.554	11,47	11,47	6.678.160	31,55	31,55	18.369.306	71,69	71,69	41.739.955
					142.000	1,85		262.700	2,75		390.500	4,59		651.780	12,63		1.793.460	28,69		4.073.980
				3	582.228	3,85	3,85	2.241.579	8,26	8,26	4.809.207	13,55	13,55	7.889.195	37,85	37,85	22.037.345	86,03	86,03	50.089.110
					142.000	2,50		355.000	3,30		468.600	5,42		769.640	15,15		2.151.300	34,43		4.889.060
				4	582.228	5,22	5,22	3.039.232	12,47	12,47	7.260.388	20,77	20,77	12.092.884	45,42	45,42	26.444.815	103,23	103,23	60.103.439
					142.000	3,39		481.380	8,10		1.150.200	13,50		1.917.000	18,17		2.580.140	41,31		5.866.020
				5	582.228	6,59	6,59	3.836.885	14,96	14,96	8.710.137	33,24	33,24	19.353.272						
					142.000	4,28		607.760	9,72		1.380.240	21,60		3.067.200						
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với CSD đất	ĐCV4.6	Mảnh	1	582.228	7,01	7,01	4.081.421	8,51	8,51	4.954.764	14,19	14,19	8.261.821	46,01	46,01	26.788.329	83,65	83,65	48.703.407
					142.000	7,01		995.420	8,51		1.208.420	14,19		2.014.980	46,01		6.533.420	83,65		11.878.300
				2	582.228	8,42	8,42	4.902.363	10,04	10,04	5.845.573	16,73	16,73	9.740.681	55,21	55,21	32.144.831	100,38	100,38	58.444.088
					142.000	8,42		1.195.640	10,04		1.425.680	16,73		2.375.660	55,21		7.839.820	100,38		14.253.960
				3	582.228	10,10	10,10	5.880.507	12,04	12,04	7.010.030	23,72	23,72	13.810.458	66,25	66,25	38.572.632	120,46	120,46	70.135.235
					142.000	10,10		1.434.200	12,04		1.709.680	23,72		3.368.240	66,25		9.407.500	120,46		17.105.320
				4	582.228	12,12	12,12	7.056.608	18,18	18,18	10.584.913	30,30	30,30	17.641.521	79,50	79,50	46.287.159	144,55	144,55	84.161.117
					142.000	12,12		1.721.040	18,18		2.581.560	30,30		4.302.600	79,50		11.289.000	144,55		20.526.100
				5	582.228	14,54	14,54	8.465.601	21,82	21,82	12.704.224	39,14	39,14	22.788.420						
					142.000	14,54		2.064.680	21,82		3.098.440	39,14		5.557.880						
1.7	Phục vụ KTNT	Nhóm 5 (2ĐCV4.4, 2ĐCV4.6, ĐCV4.10)	Mảnh	1-5	582.228	3,81	19,05	11.091.451	4,36	21,80	12.692.579	5,94	29,70	17.292.184	31,54	157,70	91.817.421	57,34	286,70	166.924.886
2	NỘI NGHIỆP																			
2.1	Vẽ bản đồ số	Nhóm 2ĐCV4.6	Mảnh	1	426.860	4,59	9,18	3.918.572	7,96	15,92	6.795.606	18,05	36,10	15.409.634	22,25	44,50	18.995.255	28,92	57,84	24.689.562
				2	426.860	5,61	11,22	4.789.365	9,95	19,90	8.494.507	20,83	41,66	17.782.973	30,04	60,08	25.645.728	39,05	78,10	33.337.739
				3	426.860	6,63	13,26	5.660.159	12,44	24,88	10.620.268	21,66	43,32	18.491.560	40,55	81,10	34.618.318	52,72	105,44	45.008.082
				4	426.860	7,99	15,98	6.821.217	15,55	31,10	13.275.335	26,00	52,00	22.196.702	54,74	109,48	46.732.595	71,16	142,32	60.750.666
				5	426.860	9,61	19,22	8.204.243	19,44	38,88	16.596.303	26,05	52,10	22.239.388		0,00	0		0,00	0

2.2	Nhập thông tin thửa đất	1ĐCV4.6	Mảnh	1-5	426.860	6,19	6,19	2.642.261	14,00	14,00	5.976.035	19,60	19,60	8.366.449	25,48	25,48	10.876.384	21,56	21,56	9.203.094
2.3	Lập sổ mục kê tạm	1ĐCV4.6	Mảnh	1-5	426.860	0,35	0,35	149.401	1,65	1,65	704.318	2,22	2,22	947.628	2,00	2,00	853.719	1,80	1,80	768.347
2.4	Biên tập BĐDC theo ĐVHC	1ĐCV4.6	Mảnh	1-5	426.860	0,60	0,60	256.116	0,68	0,68	290.265	0,77	0,77	328.682	0,85	0,85	362.831	1,00	1,00	426.860
2.5	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền																			
2.6	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính																			
2.7	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất	1ĐCV4.6	Mảnh	1-5	426.860	7,54	7,54	3.218.522	15,00	15,00	6.402.895	22,00	22,00	9.390.912	19,80	19,80	8.451.821	29,70	29,70	12.677.732
2.8	Phục vụ KT nghiệm thu	Nhóm 2ĐCV4.6	Mảnh	1-5	426.860	1,63	3,26	1.391.562	2,94	5,88	2.509.935	4,94	9,88	4.217.373	8,31	16,62	7.094.407	12,46	24,92	10.637.343
2.9	Xác nhận hồ sơ các cấp	1ĐCV4.6	Mảnh	1-5	426.860	0,60	0,60	256.116	0,80	0,80	341.488	1,10	1,10	469.546	1,70	1,70	725.661	2,00	2,00	853.719
2.10	Giao nộp thành quả	Nhóm 2ĐCV4.6	Mảnh	1-5	426.860	0,63	1,26	537.843	0,85	1,70	725.661	1,27	2,54	1.084.224	1,70	3,40	1.451.323	2,00	4,00	1.707.439

Ghi chú:

(1) Đơn giá mức tại Bảng 2 áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì mức được tính bằng mức của Bảng 2 nhân (x) với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, đề điều khi phải đo vẽ thì diện tích và mức được tính như sau:

- Hệ thống giao thông đường bộ, đề điều thì mức được tính bằng 30% của mức quy định tại Bảng 2;
- Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mức được tính bằng 30% của mức quy định tại Bảng 2 và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng.

(2) Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐDC, mức tính bằng 0,10 mức quy định tại Bảng 2;

(3) Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức quy định tại Bảng 2.

III. NHÂN CÔNG SỐ HOÁ, CHUYỂN HỆ TOẠ ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH (Bảng 3)

					Định mức theo tỷ lệ bản đồ								Công/mảnh	
STT	Hạng mục công việc	Định biên	ĐVT	KK	Đơn giá nhân công (đồng)	Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/5000		
						ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	
1	Số hoá BĐDC (Công/mảnh)													
1.1	Quét tài liệu	1ĐCV4.6	Mảnh	1-5	426.860	0,4	170.744	0,40	170.744	0,40	170.744	0,40	170.744	
1.2	Số hóa nội dung bản đồ	1ĐCV4.6	Mảnh	1	426.860	3,51	1.498.277	6,65	2.838.617	12,7	5.421.118	23,23	9.915.950	
				2	426.860	4,03	1.720.244	7,65	3.265.476	14,61	6.236.420	26,71	11.401.421	
				3	426.860	4,64	1.980.629	8,8	3.756.365	16,80	7.171.242	30,72	13.113.129	
				4	426.860	5,34	2.279.431	10,12	4.319.820	19,32	8.246.929	35,33	15.080.952	
				5	426.860	6,14	2.620.918	11,64	4.968.646	22,22	9.484.822		-	
1.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1ĐCV4.6	Mảnh	1-5	426.860	0,51	217.698	0,6	256.116	0,68	290.265	0,77	328.682	
1.4	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền													
1.5	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính													
			Mảnh											
			Mảnh											
			Mảnh											
			Mảnh											
1.6	Phục vụ KTVT	1KTV6	Mảnh	1-5	426.860	1,00	426.860	1,00	426.860	1	426.860	1,50	640.289	
1.7	Giao nộp sản phẩm	1KTV6	Mảnh	1-5	426.860	0,63	268.922	0,85	362.831	1,27	542.112	1,70	725.661	
2	Chuyển các hệ tọa độ BĐDC dạng số, sang hệ tọa độ VN-2000													
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển (công nhóm/điểm nắn)	Nhóm 2 1ĐCV3.2,1ĐCV3.3)	Điểm	1-5	847.175	1,00	847.175	1,00	847.175	1,00	847.175	1,00	847.175	
2.2	Chuyển đổi bản đồ số (Công/mảnh)													
2.2.1	Nắn chuyển	1ĐCV4.6	Điểm	1	426.860	2,24	956.166	2,80	1.195.207	3,50	1.494.009	5,50	2.347.728	
				2	426.860	2,56	1.092.761	3,20	1.365.951	4,00	1.707.439	6,00	2.561.158	
				3	426.860	2,88	1.229.356	3,60	1.536.695	4,50	1.920.868	6,50	2.774.588	
				4	426.860	3,2	1.365.951	4,00	1.707.439	5,00	2.134.298	7,00	2.988.018	
				5	426.860	3,68	1.570.844	4,60	1.963.554	5,75	2.454.443			
2.2.2	Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ	1ĐCV4.6	Điểm	1-5	426.860	0,43	183.550	0,60	256.116	0,77	328.682	0,94	401.248	
2.2.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1ĐCV4.6	Điểm	1-5	426.860	0,51	217.698	0,60	256.116	0,68	290.265	0,77	328.682	
2.2.4	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền													
2.2.5	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính													
2.2.6	Phục vụ KTVT	1ĐCV4.6	Điểm	1-5	426.860	1,00	426.860	1,00	426.860	1,00	426.860	1,50	640.289	
2.2.7	Giao nộp sản phẩm	1ĐCV4.6	Điểm	1-5	426.860	0,63	268.922	0,85	362.831	1,27	542.112	1,70	725.661	

Ghi chú:

(1) Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ ĐĐDC thì không tính mức tại Mục 2.2.3 của Bảng 3.

(2) Các mức khó khăn tại các điểm 1.4, 1.5 của Mục 1 và tại các điểm 2.2.4, 2.2.5 của Mục 2 của Bảng 3

CHI PHÍ DỤNG CỤ (Dùng cho các KV: 0,5; 0,7)

I. DỤNG CỤ LƯỚI ĐỊA CHÍNH

1. CHỌN ĐIỂM CHÔN MỐC (Bảng 6)

Ca/ điểm

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Nguyên giá	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca/điểm)				Thành tiền							
						Chọn điểm. chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm	Chọn điểm. chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm				
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	300.000	641,0	3,35	2,59	0,65	2,02	2.147,0	1.660,0	417,0	1.295,0				
2	Áo mưa bạt	Cái	12	120.000	384,6	3,35	2,59	0,65	2,02	1.288,0	996,0	250,0	777,0				
3	Ba lô	Cái	18	200.000	427,4	8,93	6,91	1,31	4,04	3.816,0	2.953,0	560,0	1.726,0				
4	Bộ đồ nề	Bộ	24	20.000	32,1	0,21	0,65			7,0	21,0						
5	Bộ khắc chữ	Bộ	24	50.000	80,1	0,07	0,22			6,0	18,0						
6	Cuốc bàn	Cái	12	80.000	256,4	0,07	0,22		0,1	18,0	56,0		26,0				
7	Dao phát cây	Cái	12	180.000	576,9	0,28	0,22	0,04	0,1	162,0	127,0	23,0	58,0				
8	Giày cao cổ	Đôi	12	150.000	480,8	8,93	6,91	1,31	4,04	4.293,0	3.322,0	630,0	1.942,0				
9	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	300.000	240,4	1,67	1,3	0,25	0,6	401,0	313,0	60,0	144,0				
10	Hòm sắt đựng dụng cụ	Cái	48	60.000	48,1				0,2	0,0	0,0	0,0	10,0				
11	Mũ cứng	Cái	12	150.000	480,8	8,93	6,91	1,31	4,04	4.293,0	3.322,0	630,0	1.942,0				
12	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	15.000	64,1	0,28	0,22	0,04	0,1	18,0	14,0	3,0	6,0				
13	Ống đựng bản đồ	Cái	24	100.000	160,3	1,67		0,25	0,6	268,0	0,0	40,0	96,0				
14	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	280.000	1196,6	8,93	6,91	1,31	4,04	10.685,0	8.268,0	1.568,0	4.834,0				
15	Quy phạm	Q	60	15.000	9,6	0,28	0,22	0,04	0,1	3,0	2,0	0,0	1,0				
16	Tất sợi	Đôi	48	20.000	16,0	8,93	6,91	1,31	4,04	143,0	111,0	21,0	65,0				
17	Thước thép cuộn 2m	Cái	12	30.000	96,2	0,28	0,22	0,04	0,1	27,0	21,0	4,0	10,0				
18	Xăng	Cái	12	80.000	256,4	0,07	0,22			18,0	56,0						
19	Xô tôn đựng nước	Cái	12	50.000	160,3	0,21	0,22			34,0	35,0						
20	Bi đồng nhựa	Cái	12	150.000	480,8	8,93			3,22	4.293,0			1.548,0				
21	Đèn pin	Cái	12	90.000	288,5	0,33			0,15	95,0			43,0				
22	Găng tay bạt	Đôi	6	60.000	384,6	8,93			3,22	3.435,0			1.238,0				
23	Kìm cắt thép	Cái	24	150.000	240,4	0,07				17,0							
24	Máy tính tay	Cái	36	390.000	416,7				0,31	0,0			129,0				
25	Nilon che máy 5m	Tấm	9	12.000	51,3												
26	Ô che máy	Cái	24	300.000	480,8												
27	Thước cuộn vải 50m	Cái	36	120.000	128,2	0,33				42,0							
28	Túi đựng tài liệu	Cái	12	5.000	16,0	1,8				29,0							
29	Bảng ngắm	Cái	12	15.000	48,1				0,33				16,0				
	Cộng (tính 5%)=									37.315	22.360	4.416	16.701				
Chọn điểm, chôn mốc; tiếp điểm; đo ngắm theo các mức khó khăn (Bảng 7)			1			0,60	0,65	0,65	0,55	22.389	14.534	2.870	9.186				
			2			0,75	0,85	0,85	0,80	27.986	19.006	3.754	13.361				
			3			1,00	1,00	1,00	1,00	37.315	22.360	4.416	16.701				
			4			1,30	1,30	1,25	1,35	48.510	29.068	5.520	22.546				
			5			1,65	1,65	1,65	1,80	61.570	36.894	7.286	30.062				

		Chọn điểm chôn mốc bê tông trên hệ phổ	Chọn điểm, chôn mốc cọc gỗ	Tìm điểm không có tường vây	Tìm điểm có tường vây	Đo ngắm độ cao lượng giác	Chọn điểm. chôn mốc bê tông trên hệ phổ	Chọn điểm. chôn mốc cọc gỗ	Tìm điểm không có tường vây	Tìm điểm có tường vây	Đo ngắm độ cao lượng giác				
Các mức khó khăn	1	1,20	0,30	0,50	0,75	0,10	26.867	6.717	1.435	2.153	919				
	2	1,20	0,30	0,50	0,75	0,10	33.583	8.396	1.877	2.816	1.336				
	3	1,20	0,30	0,50	0,75	0,10	44.778	11.195	2.208	3.312	1.670				
	4	1,20	0,30	0,50	0,75	0,10	58.212	14.553	2.760	4.140	2.255				
	5	1,20	0,30	0,50	0,75	0,10	73.884	18.471	3.643	5.465	3.006				

	Ghi chú: (1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 6. (2) Mức dụng cụ tìm điểm không có tường vây tính bằng 0,50 mức tiếp điểm, Mức tìm điểm có tường vây tính bằng 0,75 mức tiếp điểm. (3) Mức dụng cụ đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức dụng cụ đo ngắm. (4) Mức dụng cụ chọn điểm, chôn mốc trên hệ phổ (có xây hồ ga và nắp đậy) tính bằng 1,20 mức chọn điểm, chôn mốc.														
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

2	Tính toán:ca/điểm (Bảng 8)														
---	----------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Nguyên giá	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca)				Thành tiền							
							Tính toán				Tính toán						
1	Áo rết BHLĐ	Cái	18	300.000	641,0		0,43				276,0						
2	Ba lô	Cái	18	200.000	427,4		1,15				491,0						
3	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	300.000	240,4		0,43				103,0						
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	280.000	1196,6		1,15				1.376,0						
5	Quy phạm	Quyển	60	15.000	9,6		0,07				1,0						
6	Tất sợi	Đôi	48	20.000	16,0		1,15				18,0						
7	Túi đựng tài liệu	Cái	12	5.000	16,0		0,43				7,0						
8	Máy in laze A4 0,5 kw	Cái	72	4.800.000	2564,1		0,001				3,0						
9	Điện	kW		1.000	2050,0		0,36				738,0						
10	Bi đồng nhựa	Cái	12	150.000	480,8		1,15				553,0						
11	Đèn điện 100W	Bộ	36	300.000	320,5		0,32				103,0						
	Cộng (tính 5%)=									-	3.852						

II. ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:

1	Dụng cụ đo vẽ chi tiết:																
1.1	NGOẠI NGHIỆP																
a	Lưới đo vẽ (Bảng 12)														Ca/mảnh		
Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Nguyên giá	Đơn giá (đ/ca)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca)					Thành tiền						
							1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	1/500	1/1000	1/2000	1/5000		1/10000
1	Áo rết BHLĐ	Cái	18	300.000	641,0		6,71	7,92	10,60	32,76	59,6	4.301,0	5.077,0	6.795,0	21.000,0	38.179,0	
2	Áo mưa bạt	Cái	18	120.000	256,4		6,71	7,92	10,60	32,76	59,6	1.721,0	2.031,0	2.718,0	8.400,0	15.272,0	

3	Ba lô	Cái	18	200.000	427,4		13,41	15,84	21,21	65,53	119,1	5.731,0	6.769,0	9.064,0	28.004,0	50.915,0	
4	Giày cao cổ	Đôi	12	150.000	480,8		13,41	15,84	21,21	65,53	119,1	6.447,0	7.615,0	10.197,0	31.505,0	57.279,0	
5	Mũ cứng	Cái	12	150.000	480,8		13,41	15,84	21,21	65,53	119,1	6.447,0	7.615,0	10.197,0	31.505,0	57.279,0	
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	280.000	1196,6		13,41	15,84	21,21	65,53	119,1	16.046,0	18.954,0	25.379,0	78.412,0	142.561,0	
7	Tất sợi	Đôi	6	20.000	128,2		13,41	15,84	21,21	65,53	119,1	1.719,0	2.031,0	2.719,0	8.401,0	15.274,0	
8	Bi đồng nhựa	Cái	12	150.000	480,8		13,41	15,84	21,21	65,53	119,1	6.447,0	7.615,0	10.197,0	31.505,0	57.279,0	
9	Búa đóng cọc	Cái	36	150.000	160,3		0,09	0,27	0,44	2,00	3,6	14,0	43,0	71,0	321,0	583,0	
10	Bút kẻ thẳng	Cái	24	20.000	32,1		0,05	0,34	0,44	0,72	1,0	2,0	11,0	14,0	23,0	30,0	
12	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	300.000	240,4		2,68	3,18	4,25	13,10	23,8	644,0	764,0	1.022,0	3.149,0	5.726,0	
13	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	100.000	160,3		2,68	3,18	4,25	13,10	23,8	429,0	510,0	681,0	2.099,0	3.817,0	
14	Nilon gói tài liệu	Tầm	9	15.000	64,1		2,68	3,18	4,25	13,10	23,8	172,0	204,0	272,0	840,0	1.527,0	
15	Túi đựng tài liệu	Cái	12	5.000	16,0		2,68	3,18	4,25	13,10	23,8	43,0	51,0	68,0	210,0	382,0	
16	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	120.000	1153,8		0,05	0,34	0,44	0,72	1,0	58,0	392,0	508,0	831,0	1.096,0	
17	Thước thép 30m	Cái	2	250.000	4807,7		0,05	0,34	0,44	0,72	1,0	240,0	1.635,0	2.115,0	3.462,0	4.567,0	
18	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	30.000	192,3		0,09	0,27	0,44	2,00	3,6	17,0	52,0	85,0	385,0	700,0	
19	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	15.000	12,0		0,05	0,34	0,44	0,72	1,0	1,0	4,0	5,0	9,0	11,0	
20	Quy phạm	Quyển	48	15.000	12,0		0,05	0,34	0,44	0,72	1,0	1,0	4,0	5,0	9,0	11,0	
21	Kẹp sắt	Cái	6	5.000	32,1		2,68	3,18	4,25	13,10	23,8	86,0	102,0	136,0	420,0	763,0	
22	Máy tính tay	Cái	24	390.000	625,0		0,17	0,57	0,88	3,99	7,3	106,0	356,0	550,0	2.494,0	4.538,0	
23	Nilon che máy 5m	Tầm	9	12.000	51,3		2,68	3,18	4,25	13,10	23,8	137,0	163,0	218,0	672,0	1.222,0	
24	Ô che máy	Cái	24	300.000	480,8		2,68	3,18	4,25	13,10	23,8	1.288,0	1.529,0	2.043,0	6.298,0	11.452,0	
25	Bảng ngắm	Cái	36	15.000	16,0		2,68	3,18	4,25	13,10	23,8	43,0	51,0	68,0	210,0	382,0	
26	Đồng hồ báo thức	Cái	36	600.000	641,0		0,09	0,27	0,44	2,00	3,6	58,0	173,0	282,0	1.282,0	2.333,0	
27	Đèn pin	Cái	12	90.000	288,5		0,32	0,68	1,10	2,00	3,6	92,0	196,0	317,0	577,0	1.050,0	
Cộng (tính 5%)=												54.905	67.144	90.012	275.124	497.939	
	Lưới đo vẽ các mức Khó khăn (Bảng 13)	1					0,60	0,75	0,70	0,69	0,68	32.943	50.358	63.008	189.836	338.599	
		2					0,8	0,85	0,85	0,83	0,82	43.924	57.072	76.510	228.353	408.310	
		3					1	1	1	1,00	1,00	54.905	67.144	90.012	275.124	497.939	
		4					1,15	1,25	1,30	1,20	1,20	63.141	83.930	117.016	330.149	597.527	
		5					1,30	1,56	1,7			71.377	104.745	153.020	-	-	
Ghi chú: (1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 12 (2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần mức tại Bảng 12 và Bảng 13.																	
b	Đo vẽ chi tiết (Bảng 14)														Ca/ mảnh		
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	300.000	641,0		22,26	37,72	66,16	230,00	418,2	14.269	24.179	42.410	147.436	268.064	
2	Áo mưa bạt	Cái	18	120.000	256,4		22,26	37,72	66,16	230,00	418,2	5.708	9.672	16.964	58.974	107.226	
3	Ba lô	Cái	18	200.000	427,4		44,52	75,44	132,32	460,00	836,4	19.026	32.239	56.547	196.581	357.419	
4	Giày cao cổ	Đôi	12	150.000	480,8		44,52	75,44	132,32	460,00	836,4	21.404	36.269	63.615	221.154	402.096	
5	Mũ cứng	Cái	12	150.000	480,8		44,52	75,44	132,32	460,00	836,4	21.404	36.269	63.615	221.154	402.096	
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	280.000	1196,6		44,52	75,44	132,32	460,00	836,4	53.272	90.270	158.332	550.427	1.000.773	
7	Tất sợi	Đôi	6	20.000	128,2		44,52	75,44	132,32	460,00	836,4	5.708	9.672	16.964	58.974	107.226	
8	Bi đồng nhựa	Cái	12	150.000	480,8		44,52	75,44	132,32	460,00	836,4	21.404	36.269	63.615	221.154	402.096	
9	Bút kẻ thẳng	Cái	24	20.000	32,1		3,20	19,42	12,10	40,39	73,4	103	622	388	1.295	2.354	
10	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	300.000	240,4		12,18	19,42	26,45	101,57	184,7	2.928	4.668	6.358	24.416	44.394	
11	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	100.000	160,3		12,18	19,42	26,45	101,57	184,7	1.952	3.112	4.239	16.277	29.596	
12	Nilon gói tài liệu	Tầm	9	15.000	64,1		12,18	19,42	26,45	101,57	184,7	781	1.245	1.696	6.511	11.838	
13	Túi đựng tài liệu	Cái	12	5.000	16,0		12,18	19,42	26,45	101,57	184,7	195	311	424	1.628	2.960	

14	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	120.000	1153,8		3,20	5,96	12,10	40,39	73,4	3.692	6.877	13.962	46.604	84.738	
15	Thước thép 30m	Cái	2	250.000	4807,7		1,59	2,98	6,05	20,20	36,7	7.644	14.327	29.087	97.115	176.538	
16	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	30.000	192,3		0,80	1,49	3,02	10,10	18,4	154	287	581	1.942	3.531	
17	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	15.000	12,0		1,59	2,98	6,05	20,20	36,7	19	36	73	243	441	
18	Quy phạm	Quyển	48	15.000	12,0		1,59	2,98	6,05	20,20	36,7	19	36	73	243	441	
20	Nilon che máy (5m)	Tấm	9	12.000	51,3		12,18	19,42	26,45	101,57	184,7	625	996	1.356	5.209	9.471	
21	Ô che máy	Cái	24	300.000	480,8		12,18	19,42	26,45	101,57	184,7	5.856	9.337	12.716	48.832	88.788	
	Cộng (tính 5%)=											195.471	332.528	580.666	2.022.477	3.677.190	
b	Đo chi tiết các mức khó khăn (Bảng 15)		1				0,60	0,70	0,70	0,77	0,77	117.283	232.770	406.466	1.557.307	2.831.436	
			2				0,75	0,85	0,85	0,92	0,92	146.603	282.649	493.566	1.860.679	3.383.015	
			3				1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	195.471	332.528	580.666	2.022.477	3.677.190	
			4				1,30	1,25	1,30	1,10	1,10	254.112	415.660	754.866	2.224.725	4.044.909	
			5				1,70	1,56	1,70			332.301	518.744	987.132	-	-	

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 13.

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần mức tại Bảng 14 và Bảng 15.

(3) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết.

c. Dụng cụ công tác chuẩn bị; xác định ranh giới thửa đất; xác nhận diện tích với chủ sử dụng đất; đối soát kiểm tra và phục vụ KTNT, Mức tính bằng 0,40 mức dụng cụ đo vẽ chi tiết tại Bảng 14 và Bảng 15																	
												Tỷ lệ 1/500	Tỷ lệ 1/1000	Tỷ lệ 1/2000	Tỷ lệ 1/5000	Tỷ lệ 1/10000	
c.1	Công tác chuẩn bị		1-5						0,40			78.188	133.011	232.266	808.991	1.470.876	
c.2	Xác định ranh giới thửa đất và xác nhận diện tích với chủ sử dụng đất, đối soát kiểm tra		1						0,40			46.913	93.108	162.586	622.923	1.132.574	
			2						0,40			58.641	113.060	197.426	744.272	1.353.206	
			3						0,40			78.188	133.011	232.266	808.991	1.470.876	
			4						0,40			101.645	166.264	301.946	889.890	1.617.964	
			5						0,40			132.920	207.498	394.853		-	
c.3	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu		1-5						0,40		78.188	133.011	232.266	808.991	1.470.876		
1.2	NỘI NGHIỆP:														Ca/ mảnh		
a	Vẽ bản đồ số (Bảng 19)																
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	280.000	1196,6		10,61	19,90	41,60	64,88	97,32	12.696	23.812	49.778	77.634	116.451	
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	300.000	240,4		5,30	9,95	20,80	32,44	48,66	1.274	2.392	5.000	7.798	11.697	
3	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	100.000	160,3		5,30	9,95	20,80	32,44	48,66	849	1.595	3.333	5.199	7.798	
4	Túi đựng tài liệu	Cái	12	5.000	16,0		5,30	9,95	20,80	32,44	48,66	85	159	333	520	780	
5	Thước bệt nhựa 60cm	Cái	24	30.000	48,1		2,39	4,40	12,24	18,36	27,54	115	212	588	883	1.324	
6	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	15.000	12,0		0,40	0,73	2,04	3,06	4,59	5	9	25	37	55	
7	Quy phạm	Quyển	48	15.000	12,0		0,40	0,73	2,04	3,06	4,59	5	9	25	37	55	
8	Máy tính tay	Cái	24	390.000	625,0		0,40	0,73	2,04	3,06	4,59	250	456	1.275	1.913	2.869	

9	Đồng hồ bảo thức	Cái	36	600.000	641,0		0,04	0,07	0,20	0,31	0,46	26	45	128	199	295	
10	Ôn áp (chung) 10A	Cái	60	2.500.000	1602,6		0,20	0,37	1,02	1,53	2,29	321	593	1.635	2.452	3.670	
11	Lưu điện 600w	Còi	60	1.800.000	1153,8		0,20	0,37	1,02	1,53	2,29	231	427	1.177	1.765	2.642	
12	Chuột máy tính	Cái	4	100.000	961,5		0,80	1,47	4,08	6,12	9,18	769	1.413	3.923	5.885	8.827	
13	USB (1GB)	Cái	24	80.000	128,2		0,40	0,73	2,04	3,06	4,59	51	94	262	392	588	
14	Bóng điện 100W	Cái	36	300.000	320,5		5,30	9,50	20,80	32,44	48,66	1.699	3.045	6.667	10.397	15.596	
15	Điện	kw		2.050	2.050		4,45	7,98	15,14	27,25	40,87	9.123	16.359	31.037	55.863	83.784	
	Cộng (tính 5%)											28.874	53.151	110.445	179.523	269.253	
	Vẽ bản đồ số theo các mức khó khăn (Bảng 20)		1				0,70	0,64	0,60	0,55	0,65	20.212	34.017	66.267	98.738	175.014	
			2				0,85	0,80	0,77	0,74	0,80	24.543	42.521	85.043	132.847	215.402	
			3				1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	28.874	53.151	110.445	179.523	269.253	
			4				1,20	1,25	0,74	1,35	1,40	34.649	66.439	81.729	242.356	376.954	
			5				1,45	1,56	1,00			41.867	82.916	110.445	-	-	
Ghi chú:																	
(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 20.																	
(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần mức tại Bảng 19 và Bảng 20.																	
(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính thêm 0,10 mức tại Bảng 19 và Bảng 20.																	
b	Nhập thông tin thửa đất (Bảng 21)			KK 1-5			0,70	0,57	0,32	0,38	0,44	20.212	30.296	35.342	68.219	118.471	
c	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất (Bảng 22)														Ca/ mảnh		
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	280.000	1196,6		6,03	12,00	17,60	36,92	55,38	7.215	14.359	21.060	44.178	66.267	
2	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	300.000	240,4		6,03	12,00	17,60	36,92	55,38	1.450	2.885	4.231	8.875	13.313	
3	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	100.000	160,3		6,03	12,00	17,60	36,92	55,38	966	1.923	2.821	5.917	8.875	
4	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	15.000	12,0		0,17	0,34	0,55	2,04	3,06	2	4	7	25	37	
5	Quy phạm	Quyển	48	15.000	12,0		0,17	0,34	0,55	2,04	3,06	2	4	7	25	37	
6	Máy tính tay	Cái	24	390.000	625,0		0,68	1,36	2,21	8,16	12,24	425	850	1.381	5.100	7.650	
7	Đồng hồ bảo thức	Cái	36	600.000	641,0		0,09	0,17	0,28	1,02	1,53	58	109	179	654	981	
8	Bóng điện 100W	Cái	36	300.000	320,5		1,74	5,26	5,70	10,36	15,54	558	1.686	1.827	3.321	4.981	
9	Điện	kW		2.050	2050,0		1,46	4,42	4,80	8,70	13,05	2.993	9.061	9.840	17.835	26.753	
	Cộng (tính 5%)=											14.352	32.425	43.421	90.227	135.339	
d	Xác nhận hồ sơ các cấp, lập sổ mục kê và phục vụ KTNT Mức tính bằng 0,30 mức tại Bảng 19 và Bảng 20					0,30						8.662	15.945	33.134	53.857	80.776	
đ	Biên tập và in BĐ ĐC theo đơn vị hành chính (Bảng 23)															Ca/ mảnh	
đ.1	Dụng cụ biên tập và in bản đồ																
1	Quần áo BHLĐ	bộ	9	280.000	1196,6		0,48	0,54	0,62	0,68	0,82	574	646	742	814	981	
2	Hòm sắt đựng tài liệu	cái	48	300.000	240,4		0,48	0,54	0,62	0,68	0,82	115	130	149	163	197,0	
3	Ổng đựng bản đồ	cái	24	100.000	160,3		0,48	0,54	0,62	0,68	0,82	77	87	99	109	131,0	
4	Ký hiệu bản đồ	quyển	48	15.000	12,0		0,07	0,08	0,09	0,20	0,24	1	1	1	2	3,0	
5	Quy phạm	quyển	48	15.000	12,0		0,07	0,08	0,09	0,20	0,24	1	1	1	2	3,0	

6	Đồng hồ báo thức	cái	36	600.000	641,0		0,04	0,04	0,05	0,10	0,12	26	26	32	64	77,0	
7	Ôn áp (chung) 10a	cái	60	2.500.000	1602,6		0,12	0,14	0,15	0,17	0,20	192	224	240	272	321,0	
8	Lưu điện 600w	cái	60	1.800.000	1153,8		0,12	0,14	0,15	0,17	0,20	138	162	173	196	231,0	
9	Chuột máy tính	cái	4	100.000	961,5		7,96	14,92	66,80	89,64	107,57	7.654	14.346	64.231	86.192	103.433,0	
10	Đầu ghi đĩa CD 0.04	Cái	60	962.000	616,7		0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	12	12	12	12	12,0	
11	Đèn điện 0.10 kW	bộ	30	300.000	384,6		0,12	0,14	0,15	0,17	0,20	46	54	58	65	77,0	
12	Điện	kW		2.050	2050,0		0,11	0,12	0,13	0,15	0,18	226	246	267	308	369,0	
	Cộng (tính 5%)=											9.515	16.732	69.305	92.609	111.127	
đ.2	Giao nộp sản phẩm					0,05						476	837	3.465	4.630	5.556	

III. DUNG CỤ SỔ HOÁ VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH (Bảng 27)

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Nguyên giá	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca)						Thành tiền					
						SHBD địa chính				Chuyển hệ toạ độ		SHBD địa chính				Chuyển hệ toạ độ	
						1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	Bàn máy vi tính	Cái	72	950.000	507	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59	2.050	3.623	4.841	7.643	1.614	2.329
2	Ghế xoay	Cái	72	320.000	171	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59	691	1.221	1.631	2.574	544	785
3	Đép xốp	Đôi	6	25.000	160	5,39	9,52	12,72	20,08	4,24	6,12	864	1.526	2.038	3.218	679	981
4	Đồng hồ treo tường	Cái	36	200.000	214	1,68	2,97	3,97	6,27	1,32	1,91	359	635	848	1.340	282	408
5	Đèn neon 40W	Cái	30	200.000	256	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59	1.036	1.831	2.446	3.862	815	1.177
6	Ghế tựa	Cái	60	500.000	321	0,07	0,12	0,16	0,25	0,05	0,08	22	38	51	80	16	26
7	Ký hiệu bản đồ	Quyển	60	150.000	96	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77	64	114	153	241	51	74
8	Máy hút ẩm 2Kw	Cái	48	15.000	12	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77	8	14	19	30	6	9
9	Máy hút bụi 1,5 Kw	Cái	60	2.000.000	1.282	0,27	0,47	0,63	1,00	0,21	0,31	346	603	808	1.282	269	397
10	ôn áp (Chung) 10A	Cái	60	2.500.000	1.603	0,03	0,06	0,08	0,13	0,03	0,04	48	96	128	208	48	64
11	Quạt thông gió 40W	Cái	60	2.500.000	1.603	1,01	1,79	2,39	3,77	0,80	1,15	1.619	2.869	3.830	6.042	1.282	1.843
12	Quạt trần 100 W	Cái	36	400.000	427	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77	286	509	679	1.073	226	329
13	Quy phạm	Quyển	36	850.000	908	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77	608	1.081	1.444	2.279	481	699
14	Tủ đựng tài liệu	Cái	48	15.000	12	1,35	2,38	3,18	5,02	1,06	1,53	16	29	38	60	13	18
15	Thước 1,2 m	Cái	60	1.900.000	1.218	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77	816	1.449	1.937	3.057	646	938
16	Quy định sổ hoá	Quyển	24	30.000	48	1,35	2,38	3,18	5,02	1,06	1,53	65	114	153	241	51	74
17	Lưu điện 600W	Cái	12	55.000	176	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06	476	839	1.121	1.770	374	539
18	Đầu ghi CD 0,4 KW	Cái	48	15.000	12	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77	8	14	19	30	6	9
19	Máy in LAZER A4 - 0,5K	Cái	60	1.800.000	1.154	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06	3.115	5.492	7.338	11.585	2.446	3.531
20	Chuột máy tính	Cái	72	962.000	514	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	5	5	5	5	5	5
21	Điện	Kw	72	4.800.000	2.564	0,02	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04	51	51	103	103	103	103

22	Chuột máy tính	Cái	4	100.000	962	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59	3.885	6.865	9.173	14.481	3.058	4.413
23	Điện	Kw		2.050	2050	5,80	10,20	13,60	21,50	5,80	8,36	11.890	20.910	27.880	44.075	11.890	17.138
	Cộng (tính 5%).											29.744	52.424	70.017	110.543	26.150	37.683
			Số hóa bản đồ địa chính									Chuyển hệ tọa độ					
Số hoá, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính (Bảng 28)			KK	Tỷ lệ 1/500	Thành tiền	Tỷ lệ 1/1000	Thành tiền	Tỷ lệ 1/2000	Thành tiền	Tỷ lệ 1/5000	Thành tiền	Tỷ lệ 1/2000	Thành tiền	Tỷ lệ 1/5000	Thành tiền		
			1	0,76	22.605	0,76	39.842	0,76	53.213	0,76	84.013	0,8	20.920	0,9	33.915		
			2	0,87	25.877	0,87	45.609	0,87	60.915	0,87	96.172	0,9	23.535	1	37.683		
			3	1,00	29.744	1,00	52.424	1,00	70.017	1,00	110.543	1,0	26.150	1	37.683		
			4	1,15	34.206	1,15	60.288	1,15	80.520	1,15	127.124	1,1	28.765	1,1	41.451		
			5	1,32	39.262	1,32	69.200	1,32	92.422	1,32		1,30	33.995				

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số trên.

(2) Mức cho trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC tính bằng 0,90 mức tại Bảng 23 và Bảng 24.

(3) Mức dụng cụ cho Chuyển hệ tọa độ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển) BĐĐC tỷ lệ 1/1000 và 1/500 được tính như sau:

- Mức cho 1/500 tính bằng 0,65 mức tỷ lệ 1/2000;

- Mức cho 1/1000 tính bằng 0,80 mức tỷ lệ 1/2000.

(4) Mức dụng cụ cho xác định tọa độ điểm phục vụ nắn chuyển hệ tọa độ: Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) do ngấm của Lưới địa chính tại Bảng 6 và Bảng 7.

CHI PHÍ VẬT LIỆU (Dùng cho các KV: 0,5; 0,7)														
I	LƯỚI ĐỊA CHÍNH:													
1	Chọn điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm (Bảng 10)													
Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca)				Thành tiền (đồng)						
				Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm	Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm			
1	Bản đồ địa hình	Tờ	50.000	0,05	0,05	0,05	0,05	2.500	2.500	2.500	2.500			
2	Bảng dính loại vừa	Cuộn	15.000	0,1	0,01	0,1	0,1	1.500	150	1.500	1.500			
3	Biên bản bàn giao TQ	Tờ	500	2,00	2,00			1.000	1.000					
4	Giấy A0 loại 100g/m2	Tờ	25.000				0,02				500			
5	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	50.000			1,00				50.000				
6	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ	50.000			1,00				50.000				
7	Ghi chú điểm tọa độ mới	Bộ	30.000	2,00				60.000						
8	Giấy A4	Ram	70.000	0,01		0,01	0,01	700		700	700			
9	Sơn đỏ	Kg	50.000	0,001				50						
10	Sổ kiểm nghiệm máy	quyển	30.000				0,2				6.000			
11	Sổ đo góc	quyển	30.000				0,15				4.500			
12	Sổ đo cạnh	quyển	30.000				0,2				6.000			
13	Sổ đo thiên đỉnh	quyển	30.000				0				0			
14	Sổ ghi chép	quyển	30.000	0,05		0,05	0,05	1.500		1.500	1.500			
15	Xi măng	Kg	2.000	39,00	107,00			78.000	214.000					
16	Cát	m3	300.000	0,04	0,14			12.000	42.000					
17	Đá dăm	m3	350.000	0,002	0,28			700	98.000					
18	Dầu sứ	Cái	20.000	1,00				20.000						
19	Gỗ cốt pha	m3	3.000.000	0,002	0,003			6.000	9.000					
20	Đinh	Kg	30.000	0,05				1.500						
21	Sắt phi 10	Kg	30.000	0,93				27.900						
22	Xăng	Lít	20.000	3,00	7,00	3,00		60.000	140.000	60.000				
23	Dầu nhờn	Lít	100.000	0,15	0,35	0,15		15.000	35.000	15.000				
24	Mực đen	Lọ	20.000	0,03	0,03	0,03	0,03	600	600	600	600			
	Cộng (tính 8%)=							312.066	585.630	196.344	25.704			
a	Chôn mốc có chống lún:							492.066						
	Cọc chống lún	cái	20.000	9				180.000						
b	Không chôn mốc							221.366						
	Ghi chú: Trường hợp chôn mốc địa chính cần phải chống lún thì thêm mức cọc chống lún là 9 cọc/điểm; Trường hợp không chôn mốc thì không tính xi măng, cát, đá dăm													
2	TÍNH TOÁN (Bảng 11)										Ca/điểm			
				Định mức (ca)				Thành tiền						

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Đơn giá (đ/ca)	Tính toán đường chuyên	Đo GPS	Tính toán GPS		Tính toán đường chuyên	Đo GPS	Tính toán GPS					
1	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	500			0,30		0	0	150					
2	Bảng tính toán	Tờ	3.000			0,30		0	0	900					
3	Bìa đóng sổ	Cái	1.500			0,10		0	0	150					
4	Biên bản bàn giao sản phẩm	Tờ	500			0,30		0	0	150					
5	Đĩa CD	Đĩa	15.000			0,01		0	0	150					
6	Giấy Kroký	Tờ	25.000			0,03		0	0	750					
7	Giấy A4 (nội)	Ram	70.000			0,01		0	0	700					
8	Mực in Lazer	Hộp	700.000			0,00		0	0	700					
9	Sổ ghi chép	quyển	30.000			0,05		0	0	1.500					
10	Sổ liệu tọa độ điểm gốc	Điểm	30.000			0,10		0	0	3.000					
11	Sổ liệu độ cao điểm gốc	Điểm	30.000			0,10		0	0	3.000					
12	Mực đen	Lọ	20.000			0,03		0	0	600					
	Cộng (tính 8%)=							0	0	12.690					
II	VẬT LIỆU ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG HƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP:														
Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca)					Thành tiền						
					1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	1/500	1/1000	1/2000	1/5000		1/10000
I	NGOẠI NGHIỆP (Bảng 17)														
1	Bản đồ địa hình	Tờ	50.000		0,06	0,08	0,20	0,77	1,05	3.000	4.000	10.000	38.500	52.500	
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ	50.000		0,06	0,08	0,20	0,77	1,05	3.000	4.000	10.000	38.500	52.500	
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	500		1,80	1,80	2,00	2,20	3,00	900	900	1.000	1.100	1.500	
4	Bảng tính toán	Tờ	3.000		0,90	0,90	1,00	1,10	1,50	2.700	2.700	3.000	3.300	4.500	
5	Bảng dính loại vừa	Cuộn	15.000		0,23	0,36	0,50	0,88	1,20	3.450	5.400	7.500	13.200	18.000	
6	Bìa đóng sổ	Cái	1.500		1,35	1,35	1,50	1,65	2,25	2.025	2.025	2.250	2.475	3.375	
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	500		0,16	0,22	3,50	4,68	6,37	80	110	1.750	2.340	3.185	
8	Cọc gỗ 4cmx30 cm +đinh 3cm	Cái	15.000		27,00	54,00	80,00	110,00	150,00	405.000	810.000	1.200.000	1.650.000	2.250.000	
9	Đĩa CD	Đĩa	15.000		0,06	0,08	0,20	0,77	1,05	900	1.200	3.000	11.550	15.750	
10	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	50.000		0,36	0,45	1,00	2,20	3,00	18.000	22.500	50.000	110.000	150.000	
11	Mực màu	Tuýp	35.000		0,06	0,08	0,20	0,77	1,05	2.100	2.800	7.000	26.950	36.750	
12	Sổ đo các loại	Q	30.000		2,70	2,70	5,00	6,60	9,00	81.000	81.000	150.000	198.000	270.000	
13	Sổ ghi chép	Q	30.000		0,06	0,08	0,20	0,77	1,05	1.800	2.400	6.000	23.100	31.500	
14	Sổ liệu tọa độ điểm cũ	Bộ	30.000		0,45	0,45	0,50	0,55	0,75	13.500	13.500	15.000	16.500	22.500	
15	Đinh sắt 10.15cm & đệm	Cái	30.000		36,00	27,00	0,00	0,00		1.080.000	810.000	0	0	0	
16	Sơn đỏ	Kg	50.000		0,05	0,05	0,05	0,06	0,07	2.500	2.500	2.500	3.000	3.500	
17	Bảng thống kê hiện trạng đo đặc địa chính các loại đất	Bộ	20.000		1,44	1,80	4,00	13,20	18,00	28.800	36.000	80.000	264.000	360.000	
18	Giấy A4	ram	70.000		0,27	0,36	0,50	0,66	0,90	18.900	25.200	35.000	46.200	63.000	
19	Giấy A3	ram	120.000		0,14	0,18	0,30	0,44	0,60	16.800	21.600	36.000	52.800	72.000	

20	Mực in A4	hộp	650.000		0,05	0,07	0,10	0,13	0,18	32.500	45.500	65.000	84.500	117.000	
21	Mực in A3	hộp	709.000		0,03	0,04	0,06	0,09	0,12	21.270	28.360	42.540	63.810	85.080	
22	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ	50.000		0,36	0,45	1	2,2	3,00	18.000	22.500	50.000	110.000	150.000	
23	Giấy gói hàng	Tờ	5.000		8,55	0,72	1	1,1	1,50	42.750	3.600	5.000	5.500	7.500	
24	Sổ liệu độ cao điểm cũ	Bộ	30.000		0,45	0,45	0,5	0,55	0,75	13.500	13.500	15.000	16.500	22.500	
	Cộng (tính 8%)=									1.957.473	2.118.199	1.941.343	3.004.371	4.096.051	
	Ghi chú: (1) Mức vật liệu cho các công việc thuộc khâu ngoại nghiệp tính theo hệ số tại Bảng 17														
	Bảng 18														
1	Chuẩn bị							0,15		293.621	317.730	291.201	450.656	614.408	
2	Lưới đo vẽ							0,10		195.747	211.820	194.134	300.437	409.605	
3	Xác định ranh giới thửa đất							0,25		489.368	529.550	485.336	751.093	1.024.013	
4	Đo vẽ chi tiết							0,25		489.368	529.550	485.336	751.093	1.024.013	
5	Đối soát kiểm tra							0,10		195.747	211.820	194.134	300.437	409.605	
6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng							0,10		195.747	211.820	194.134	300.437	409.605	
7	Phục vụ KTNT							0,05		97.874	105.910	97.067	150.219	204.803	
	(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần mức tại Bảng 17 và Bảng 18. (3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 17 và Bảng 18.														
II	NỘI NGHIỆP:														
a	Vẽ bản đồ số và lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất (Bảng 25)														
1	Bản đồ địa hình	Tờ	50.000		0,07	0,09	0,20	0,70	0,70	3.500	4.500	10.000	35.000	35.000	
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT (phô tô)	Tờ	50.000		0,07	0,09	0,20	0,70	0,70	3.500	4.500	10.000	35.000	35.000	
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	500		2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
4	Bảng tính toán	Tờ	3.000		1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	
5	Bảng dính loại vừa	Cuộn	15.000		0,25	0,40	0,50	0,80	0,80	3.750	6.000	7.500	12.000	12.000	
6	Bìa đóng sổ	Cái	1.500		1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	500		0,30	0,30	0,20	2,00	2,00	150	150	100	1.000	1.000	
8	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ	50.000		0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	
9	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	50.000		0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	
10	Giấy Ao loại 100g/m2	Tờ	25.000		4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
11	Giấy A4 (nội)	Ram	70.000		3,00	6,00	9,00	16,00	16,00	210.000	420.000	630.000	1.120.000	1.120.000	
12	Mực in Lazer	Hộp	650.000		0,60	1,20	1,80	3,20	3,20	390.000	780.000	1.170.000	2.080.000	2.080.000	
13	Sổ mục kê tạm	Q	200.000		0,14	0,15	0,40	0,10	0,10	28.000	30.000	80.000	20.000	20.000	
14	Sổ ghi chép	Q	30.000		0,07	0,09	0,20	0,70	0,70	2.100	2.700	6.000	21.000	21.000	
15	Sổ liệu tọa độ điểm cũ	Bộ	30.000		0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	
16	Sổ liệu độ cao điểm cũ	Bộ	30.000		0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	
17	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	700.000		0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	
	Cộng (tính 8%)=									922.860	1.578.258	2.297.268	3.820.500	3.820.500	
a.1	Vẽ bản đồ số							0,55		507.573	868.042	1.263.497	2.101.275	2.101.275	

a.2	Lập KQĐĐ địa chính thửa đất							0,45		415.287	710.216	1.033.771	1.719.225	1.719.225	
a.3	Đất ko phải cấp giấy khi đo vẽ							0,30		276.858	473.477	689.180	1.146.150	1.146.150	
a.4	Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức trên							0,10		92.286	157.826	229.727	382.050	382.050	
Ghi chú: (1) Mức vật liệu cho vẽ bản đồ số tính bằng 0,55 mức tại Bảng 25. (2) Mức vật liệu cho lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất tính bằng 0,45 mức tại Bảng 25.36 (3) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần mức tại Bảng 25. (4) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 25.															
b	Xác nhận hồ sơ các cấp; lập sổ mục kê; nhập thông tin thửa đất; phục vụ KTNT và giao nộp sản phẩm							0,20		184.572	315.652	459.454	764.100	764.100	
c	Biên tập và in bản đồ theo đơn vị hành chính (Bảng 26)														
1	Bản đồ địa hình	Tờ	50.000		0,01	0,01	0,02	0,05	0,06	500	500	1.000	2.500	3.000	
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ	50.000		0,01	0,01	0,05	0,20	0,25	500	500	2.500	10.000	12.500	
3	Bảng dính loại vừa	Cuộn	15.000		0,05	0,10	0,15	0,20	0,25	750	1.500	2.250	3.000	3.750	
4	Biên bản bàn giao TQ	Bộ	500		1,00	1,00	1,00	1,00	1,10	500	500	500	500	550	
5	Giấy A4 (nội)	Ram	70.000		0,002	0,004	0,010	0,010	0,010	140	280	700	700	700	
6	Đĩa CD	Đĩa	15.000		0,03	0,04	0,08	0,20	0,20	450	600	1.200	3.000	3.000	
7	Sổ ghi chép	Quyển	30.000		0,01	0,01	0,03	0,05	0,05	300	300	900	1.500	1.500	
8	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	700.000		0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	
9	Giấy Ao loại 100g/m2	Tờ	25.000		4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
	Cộng (tính 8%)=									141.631	142.754	148.014	161.136	165.240	
III	VẬT LIỆU SỐ HOÁ VÀ CHUYỂN HỆ TOẠ ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH (bảng 30)														
1	Số hoá. chuyển hệ toạ độ														
Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca)						Thành tiền					
				Số hoá BDDC				Chuyển hệ		Số hoá BDDC				Chuyển hệ	
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	Sổ ghi chép công tác	Quyển	30.000	1	1	1	1	0,04	0,07	30000	30000	30000	30000	1200	2100
2	Bảng dính phim	Cuộn	5.000	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	100	100	100	100	100	100
3	Giấy đóng gói th. quả	Tờ	5.000	3	3	3	3	3	3	15000	15000	15000	15000	15000	15000
4	Giấy vẽ sơ đồ khu đo	Tờ	500	1	1	1	1	1	1	500	500	500	500	500	500
5	Giấy can	Mét	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Giấy A4 (nội)	Ram	70.000	0,02	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04	1400	1400	2800	2800	2800	2800
8	Giấy Ao loại 100g/m2	Tờ	25.000	4	4	4	4	3	3	100000	100000	100000	100000	75000	75000
9	Mực in lazer	Hộp	650.000	0,004	0,004	0,008	0,008	0,008	0,008	2600	2600	5200	5200	5200	5200
10	Đĩa CD (cơ số 2)	Cái	15.000	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	750	750	750	750	750	750
11	Thuốc tẩy rửa	Lit	50.000	0,001	0,001	0,002	0,003	0,002	0,003	50	50	100	150	100	150

12	Mực in phun (4 màu)	Hộp	700.000	0,04	0,04	0,04	0,04	0,03	0,03	28000	28000	28000	28000	21000	21000
13	Khăn mặt	Cái	30.000	0,05	0,05	0,07	0,1	0,05	0,1	1500	1500	2100	3000	1500	3000
14	Khăn lau máy	Cái	30.000	0,01	0,01	0,02	0,03	0,01	0,03	300	300	600	900	300	900
15	Bản đồ gốc	Tờ	50.000	1	1	1	1	1	1	50000	50000	50000	50000	50000	50000
16	Cồn công nghiệp	Lít	25.000	0,01	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01	250	250	500	500	250	250
17	Bóng đèn máy quét	Cái	500.000	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	50	50	50	50	50	50
18	Sổ giao ca	Quyển	30.000	0,05	0,05	0,07	0,1	0,01	0,02	1500	1500	2100	3000	300	600
	Cộng (tính 8%)=									250.560	250.560	256.824	259.146	187.974	191.592
													0,7	131.582	134.114
	Ghi chú: (1) Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức số 7, 9, và 11 tại Bảng 27 cho chuyển hệ tọa độ. (2) Mức chuyển hệ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển) cho tỷ lệ 1/500 và 1/1000 tính như nhau và tính bằng 0,70 mức tỷ lệ 1/2000. (3) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển: Mức tính bằng 0,75 mức (KK3) đo ngấm của Lưới địa chính tại Bảng 6 và Bảng 7														

CHI PHÍ KHẤU HAO MÁY VÀ THIẾT BỊ (Dùng cho các KV:0,5; 0,7)																		
I. THIẾT BỊ LƯỚI ĐỊA CHÍNH (Bảng 9)																		
STT	Danh mục dụng cụ	DVT	Công	Số	Nguyên giá	Khấu hao	Định mức (ca)						Thành tiền					
			suất	lượng		/1 ca	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	
a	Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):			5	500	2.500	Máy vi tính để bàn; máy vi tính xách tay; máy bộ đàm; thiết bị nối mạng.											
b	Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):			10	500	5.000	Máy quét phim; trạm tăng dày; điều hoà nhiệt độ; máy chụp ảnh; máy in; máy sấy; máy phổ tổ											
c	Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):			10	250	2.500	ô tô; máy đo thiên văn; máy kinh vĩ quang học; máy toàn đạc điện tử; máy thủy chuẩn quang cơ; điện tử; máy đo GPS											
d	Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):			10	200	2.000	Máy đo sâu, phần mềm đo sâu											
Thiết bị:																		
1	Chọn điểm, chôn mốc													46.800	59.800	70.200	88.400	93.600
	Ô tô 9-12 chỗ	Cái		1	650.000.000	260.000	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36		46.800	59.800	70.200	88.400	93.600	
2	Xây tường vây												46.800	46.800	57.200	67.600	75.400	
	Ô tô 9-12 chỗ	Cái		1	650.000.000	260.000	0,18	0,18	0,22	0,26	0,29		46.800	46.800	57.200	67.600	75.400	
3	Tiếp điểm												46.800	59.800	70.200	88.400	93.600	
	Ô tô 9-12 chỗ	Cái		1	650.000.000	260.000	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36		46.800	59.800	70.200	88.400	93.600	
4.1	Đo ngắm												26.157	39.349	47.109	64.181	85.133	
	Toàn đạc điện tử	Bộ		1	180.000.000	72.000	0,33	0,50	0,60	0,82	1,09		23.760	36.000	43.200	59.040	78.480	
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	0,33	0,50	0,60	0,82	1,09		1.848	2.800	3.360	4.592	6.104	
	Bộ Đàm	Cái		2	9.800.000	3.920	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07		549	549	549	549	549	
4.2	Đo ngắm độ cao lượng giác												2.616	3.935	4.711	6.418	8.513	
	Toàn đạc điện tử	Bộ		1	180.000.000	72.000	0,03	0,05	0,06	0,08	0,11		2.376	3.600	4.320	5.904	7.848	
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	0,03	0,05	0,06	0,08	0,11		185	280	336	459	610	
	Bộ Đàm	Cái		2	9.800.000	3.920	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01		55	55	55	55	55	
5.1	Tính toán												2.376	2.376	2.376	2.376	2.376	
	Máy vi tính xách tay	Cái		1	27.000.000	10.800	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22		2.376	2.376	2.376	2.376	2.376	
5.2	Tính toán độ đo cao lượng giác												238	238	238	238	238	
	Máy vi tính xách tay	Cái		1	27.000.000	10.800	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02		238	238	238	238	238	
Ghi chú:																		
Ghi chú:																		
(1) Mức thiết bị đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị đo ngắm tại Bảng 9.																		
(2) Mức thiết bị tính toán kết quả đo độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị tính toán tại Bảng 9.																		
II	THIẾT BỊ ĐO ĐẶC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:																	
a	Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):			5	500	2.500	Máy vi tính để bàn; máy vi tính xách tay; máy bộ đàm; thiết bị nối mạng.											
b	Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):			10	500	5.000	Máy quét phim; trạm tăng dày; điều hoà nhiệt độ; máy chụp ảnh; máy in; máy sấy											
c	Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):			10	250	2.500	ô tô; máy đo thiên văn; máy kinh vĩ quang học; máy toàn đạc điện tử; máy thủy chuẩn quang cơ; điện tử; máy đo GPS											
d	Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):			10	200	2.000	Máy đo sâu hồi âm; phần mềm đo sâu; omni star; seastar											
Số	Danh mục	DVT	Công	Số	Nguyên giá	Khấu hao	Định mức (ca)						Thành tiền					
TT	dụng cụ		suất	lượng		/1 ca	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	
NGOẠI NGHIỆP:																		
1	Thiết bị (Bảng 16)																	
1.1	Lưới đo vẽ:																	
a	Bản đồ 1/500												95.860	121.468	157.940	179.668	200.620	
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	1,22	1,55	2,02	2,30	2,57		87.840	111.600	145.440	165.600	185.040	
	Máy vi tính xách tay	cái	0,35	1	27.000.000	10.800	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11		1.188	1.188	1.188	1.188	1.188	
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	1,22	1,55	2,02	2,30	2,57		6.832	8.680	11.312	12.880	14.392	
	Điện	kW			2.050	2.050	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32		656	656	656	656	656	
b	Bản đồ 1/1000												142.876	167.716	199.180	282.808	381.340	
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	1,71	2,01	2,39	3,40	4,59		123.120	144.720	172.080	244.800	330.480	
	Máy vi tính xách tay	cái	0,35	1	27.000.000	10.800	1,71	2,01	2,39	3,40	4,59		18.468	21.708	25.812	36.720	49.572	
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23		1.288	1.288	1.288	1.288	1.288	

STT	Danh mục dụng cụ	DVT	Công	Số	Nguyên giá	Khấu hao	Định mức (ca)						Thành tiền				
			suất	lượng			KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điện	kW			2.050	2.050	0,66	0,66	0,66	0,66	0,66		1.353	1.353	1.353	1.353	1.353
c	Bản đồ 1/2000												191.460	223.752	265.980	405.912	648.516
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	2,29	2,68	3,19	4,88	7,81		164.880	192.960	229.680	351.360	562.320
	Máy vi tính xách tay	cái	0,35	1	27.000.000	10.800	2,29	2,68	3,19	4,88	7,81		24.732	28.944	34.452	52.704	84.348
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33		1.848	1.848	1.848	1.848	1.848
	Điện	kW			2.050	2.050	0,99	0,99	0,99	0,99	0,99		2.030	2.030	2.030	2.030	2.030
d	Bản đồ 1/5000												630.000	755.856	817.956	880.056	0
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	7,56	9,08	9,83	10,58			544.320	653.760	707.760	761.760	0
	Máy vi tính xách tay	cái	0,35	1	27.000.000	10.800	7,56	9,08	9,83	10,58			81.648	98.064	106.164	114.264	0
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	0,72	0,72	0,72	0,72			4.032	4.032	4.032	4.032	0
	Điện	kW			2.050	2.050	2,08	2,08	2,08	2,08			4.264	4.264	4.264	4.264	0
e	Bản đồ 1/10000												1.144.952	1.373.480	1.487.744	1.600.352	0
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	13,74	16,50	17,88	19,24			989.280	1.188.000	1.287.360	1.385.280	0
	Máy vi tính xách tay	cái	0,35	1	27.000.000	10.800	13,74	16,50	17,88	19,24			148.392	178.200	193.104	207.792	0
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	1,30	1,30	1,30	1,30			7.280	7.280	7.280	7.280	0
	Điện	kW			2.050	2.050	3,78	3,78	3,78	3,78			7.749	7.749	7.749	7.749	0
1.2	Đo vẽ chi tiết																
a	Bản đồ 1/500												426.800	525.352	708.488	938.184	1.194.264
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	5,50	6,77	9,13	12,09	15,39		396.000	487.440	657.360	870.480	1.108.080
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	5,50	6,77	9,13	12,09	15,39		30.800	37.912	51.128	67.704	86.184
b	Bản đồ 1/1000												811.696	956.808	1.130.632	1.413.096	1.766.952
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	10,46	12,33	14,57	18,21	22,77		753.120	887.760	1.049.040	1.311.120	1.639.440
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	10,46	12,33	14,57	18,21	22,77		58.576	69.048	81.592	101.976	127.512
c	Bản đồ 1/2000												1.105.800	1.302.904	1.540.360	2.002.080	2.625.984
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	14,25	16,79	19,85	25,80	33,84		1.026.000	1.208.880	1.429.200	1.857.600	2.436.480
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	14,25	16,79	19,85	25,80	33,84		79.800	94.024	111.160	144.480	189.504
d	Bản đồ 1/5000												4.548.136	5.456.056	5.911.568	6.366.304	
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	58,61	70,31	76,18	82,04			4.219.920	5.062.320	5.484.960	5.906.880	
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	58,61	70,31	76,18	82,04			328.216	393.736	426.608	459.424	
e	Bản đồ 1/10000												8.269.056	9.920.384	10.747.600	11.574.816	
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	106,56	127,84	138,50	149,16			7.672.320	9.204.480	9.972.000	10.739.520	
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	106,56	127,84	138,50	149,16			596.736	715.904	775.600	835.296	

Ghi chú:
(1) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần mức tại Bảng 16.
(2) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết BĐĐC (mức số 2) tại Bảng 16.

I	NỘI NGHIỆP:																
2	Thiết bị (Bảng 24)																
2.1	Vẽ bản đồ số																
a	Bản đồ 1/500												166.972	204.313	241.071	290.495	348.930
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	5,50	6,74	7,96	9,60	11,54		88.000	107.840	127.360	153.600	184.640
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		1	34.000.000	13.600	5,50	6,74	7,96	9,60	11,54		74.800	91.664	108.256	130.560	156.944
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	1	4.800.000	960	0,12	0,15	0,19	0,22	0,26		115	144	182	211	250
	Máy in phun Ao	Cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09		1.260	1.260	1.260	1.260	1.260
	Điều hoà	Cái	2,20	1	7.600.000	1.520	1,84	2,24	2,64	3,20	3,84		2.797	3.405	4.013	4.864	5.837
	Điện	kW			2.050	2.050	34,20	62,16	77,36	88,67	106,35		70.110	127.428	158.588	181.774	218.018
b	Bản đồ 1/1000												288.899	344.716	450.827	563.588	704.307
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	9,55	11,40	14,92	18,66	23,33		152.800	182.400	238.720	298.560	373.280
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		1	34.000.000	13.600	9,55	11,40	14,92	18,66	23,33		129.880	155.040	202.912	253.776	317.288
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	1	4.800.000	960	0,13	0,25	0,38	0,56	0,68		125	240	365	538	653
	Máy in phun Ao	Cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09		1.260	1.260	1.260	1.260	1.260
	Điều hoà	Cái	2,20	1	7.600.000	1.520	3,18	3,80	4,98	6,22	7,78		4.834	5.776	7.570	9.454	11.826
	Điện	kW			2.050	2.050	87,80	105,30	138,12	172,93	216,09		179.990	215.865	283.146	354.507	442.985
c	Bản đồ 1/2000												652.903	784.681	942.782	755.204	945.476

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Công	Số	Nguyên giá	Khấu hao	Định mức (ca)						Thành tiền				
			suất	lượng			KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	21,66	26,00	31,20	25,00	31,26		346.560	416.000	499.200	400.000	500.160
	Phần mềm vẽ BD	Cái		1	34.000.000	13.600	21,66	26,00	31,20	25,00	31,26		294.576	353.600	424.320	340.000	425.136
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	1	4.800.000	960	0,40	0,67	0,94	1,32	1,88		384	643	902	1.267	1.805
	Máy in phun Ao	Cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09		1.260	1.260	1.260	1.260	1.260
	Điều hoà	Cái	2,20	1	7.600.000	1.520	6,66	8,67	11,25	8,34	11,26		10.123	13.178	17.100	12.677	17.115
	Điện	kW			2.050	2.050	189,08	240,34	304,68	234,57	309,77		387.614	492.697	624.594	480.869	635.029
d	Bản đồ 1/5000												805.492	1.087.253	1.467.152	1.980.239	
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	26,70	36,05	48,66	65,69			427.200	576.800	778.560	1.051.040	
	Phần mềm vẽ BD	Cái		1	34.000.000	13.600	26,70	36,05	48,66	65,69			363.120	490.280	661.776	893.384	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	1	4.800.000	960	0,40	0,67	0,94	1,32			384	643	902	1.267	
	Máy in phun Ao	Cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,09	0,09	0,09	0,09			1.260	1.260	1.260	1.260	
	Điều hoà	Cái	2,20	1	7.600.000	1.520	8,90	12,02	16,22	21,90			13.528	18.270	24.654	33.288	
	Điện	kW			2.050	2.050	245	332	776	1.376			502.824	680.170	1.591.333	2.821.436	
e	Bản đồ 1/10000												1.047.024	1.412.981	1.906.684	2.573.625	
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	34,71	46,86	63,25	85,39			555.360	749.760	1.012.000	1.366.240	
	Phần mềm vẽ BD	Cái		1	34.000.000	13.600	34,71	46,86	63,25	85,39			472.056	637.296	860.200	1.161.304	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	1	4.800.000	960	0,40	0,67	0,94	1,32			384	643	902	1.267	
	Máy in phun Ao	Cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,117	0,110	0,11	0,11			1.638	1.540	1.540	1.540	
	Điều hoà	Cái	2,20	1	7.600.000	1.520	11,57	15,62	21,08	28,47			17.586	23.742	32.042	43.274	
	Điện	kW			2.050	2.050	318	430	1.008	1.787			652.454	882.156	2.065.806	3.663.760	
2.2	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất																
a	Bản đồ 1/500												49.303	49.303	49.303	49.303	49.303
	Vi tính, phần mềm	cái	0,35	1	26.000.000	10.400	4,52	4,52	4,52	4,52	4,52		47.008	47.008	47.008	47.008	47.008
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	1,51	1,51	1,51	1,51	1,51		2.295	2.295	2.295	2.295	2.295
	Điện	kW			2.050	2.050	50,32	50,32	50,32	50,32	50,32		103.156	103.156	103.156	103.156	103.156
b	Bản đồ 1/1000												98.160	98.160	98.160	98.160	98.160
	Vi tính, phần mềm	cái	0,35	1	26.000.000	10.400	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00		93.600	93.600	93.600	93.600	93.600
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00		4.560	4.560	4.560	4.560	4.560
	Điện	kW			2.050	2.050	81,90	81,90	81,90	81,90	81,90		167.895	167.895	167.895	167.895	167.895
c	Bản đồ 1/2000												143.968	143.968	143.968	143.968	143.968
	Vi tính, phần mềm	cái	0,35	1	26.000.000	10.400	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20		137.280	137.280	137.280	137.280	137.280
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	4,40	4,40	4,40	4,40	4,40		6.688	6.688	6.688	6.688	6.688
	Điện	kW			2.050	2.050	120,12	120,12	120,12	120,12	120,12		246.246	246.246	246.246	246.246	246.246
d	Bản đồ 1/5000												302.006	302.006	302.006	302.006	
	Vi tính, phần mềm	cái	0,35	1	26.000.000	10.400	27,69	27,69	27,69	27,69			287.976	287.976	287.976	287.976	
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	9,23	9,23	9,23	9,23			14.030	14.030	14.030	14.030	
	Điện	kW			2.050	2.050	251,98	251,98	251,98	251,98			516.559	516.559	516.559	516.559	
e	Bản đồ 1/10000												604.011	604.011	604.011	604.011	
	Vi tính, phần mềm	cái	0,35	1	26.000.000	10.400	55,38	55,38	55,38	55,38			575.952	575.952	575.952	575.952	
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	18,46	18,46	18,46	18,46			28.059	28.059	28.059	28.059	
	Điện	kW			2.050	2.050	503,96	503,96	503,96	503,96			1.033.118	1.033.118	1.033.118	1.033.118	
2.3	Nhập thông tin thửa đất																
a	Bản đồ 1/500												58.792	58.792	58.792	58.792	58.792
	Vi tính, phần mềm	cái	0,35	1	26.000.000	10.400	5,39	5,39	5,39	5,39	5,39		56.056	56.056	56.056	56.056	56.056
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80		2.736	2.736	2.736	2.736	2.736
	Điện	kW			2.050	2.050	49,11	49,11	49,11	49,11	49,11		100.676	100.676	100.676	100.676	100.676
b	Bản đồ 1/1000												91.616	91.616	91.616	91.616	91.616
	Vi tính, phần mềm	cái	0,35	1	26.000.000	10.400	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40		87.360	87.360	87.360	87.360	87.360
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80		4.256	4.256	4.256	4.256	4.256
	Điện	kW			2.050	2.050	76,44	76,44	76,44	76,44	76,44		156.702	156.702	156.702	156.702	156.702
c	Bản đồ 1/2000												119.101	119.101	119.101	119.101	119.101
	Vi tính, phần mềm	cái	0,35	1	26.000.000	10.400	10,92	10,92	10,92	10,92	10,92		113.568	113.568	113.568	113.568	113.568
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	3,64	3,64	3,64	3,64	3,64		5.533	5.533	5.533	5.533	5.533

STT	Danh mục dụng cụ	DVT	Công	Số	Nguyên giá	Khấu hao	Định mức (ca)						Thành tiền				
			suất	lượng			KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điện	kW			2.050	2.050	99,37	99,37	99,37	99,37	99,37		203.709	203.709	203.709	203.709	203.709
d	Bản đồ 1/5000												202.433	202.433	202.433	202.433	
	Ví tính, phần mềm	cái	0,35	1	26.000.000	10.400	18,56	18,56	18,56	18,56			193.024	193.024	193.024	193.024	
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	6,19	6,19	6,19	6,19			9.409	9.409	9.409	9.409	
	Điện	kW			2.050	2.050	168,96	168,96	168,96	168,96			346.368	346.368	346.368	346.368	
e	Bản đồ 1/10000												303.657	303.657	303.657	303.657	
	Ví tính, phần mềm	cái	0,35	1	26.000.000	10.400	27,84	27,84	27,84	27,84			289.536	289.536	289.536	289.536	
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	9,29	9,29	9,29	9,29			14.121	14.121	14.121	14.121	
	Điện	kW			2.050	2.050	253,44	253,44	253,44	253,44			519.552	519.552	519.552	519.552	
1.4	Biên tập và in BĐ ĐC theo đơn vị hành chính																
a	Bản đồ 1/500												5.186	5.186	5.186	5.186	5.186
	Ví tính, phần mềm	cái	0,35	1	26.000.000	10.400	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36		3.744	3.744	3.744	3.744	3.744
	Máy in phun A0	cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09		1.260	1.260	1.260	1.260	1.260
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12		182	182	182	182	182
	Điện	kW			2.050	2.050	3,58	3,58	3,58	3,58	3,58		7.339	7.339	7.339	7.339	7.339
b	Bản đồ 1/1000												5.737	5.737	5.737	5.737	5.737
	Ví tính, phần mềm	cái	0,35	1	26.000.000	10.400	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41		4.264	4.264	4.264	4.264	4.264
	Máy in phun A0	cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09		1.260	1.260	1.260	1.260	1.260
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14		213	213	213	213	213
	Điện	kW			2.050	2.050	4,09	4,09	4,09	4,09	4,09		8.385	8.385	8.385	8.385	8.385
c	Bản đồ 1/2000												6.272	6.272	6.272	6.272	6.272
	Ví tính, phần mềm	cái	0,35	1	26.000.000	10.400	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46		4.784	4.784	4.784	4.784	4.784
	Máy in phun A0	cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09		1.260	1.260	1.260	1.260	1.260
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15		228	228	228	228	228
	Điện	kW			2.050	2.050	4,42	4,42	4,42	4,42	4,42		9.061	9.061	9.061	9.061	9.061
d	Bản đồ 1/5000												6.822	6.822	6.822	6.822	0
	Ví tính, phần mềm	cái	0,35	1	26.000.000	10.400	0,51	0,51	0,51	0,51			5.304	5.304	5.304	5.304	0
	Máy in phun A0	cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,09	0,09	0,09	0,09			1.260	1.260	1.260	1.260	0
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,17	0,17	0,17	0,17			258	258	258	258	0
	Điện	kW			2.050	2.050	4,94	4,94	4,94	4,94			10.127	10.127	10.127	10.127	0
e	Bản đồ 1/10000												10.363	10.363	10.363	10.363	0
	Ví tính, phần mềm	cái	0,35	1	26.000.000	10.400	0,77	0,77	0,77	0,77			8.008	8.008	8.008	8.008	0
	Máy in phun A0	cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,14	0,14	0,14	0,14			1.960	1.960	1.960	1.960	0
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,26	0,26	0,26	0,26			395	395	395	395	0
	Điện	kW			2.050	2.050	6,42	6,42	6,42	6,42			13.161	13.161	13.161	13.161	0
III	SỐ HOÁ BĐĐC; CHUYỂN HỆ TOẠ ĐỘ BĐĐC DẠNG SỐ, SANG HỆ TOẠ ĐỘ VN2000 (Bảng 29)																
Số	Danh mục	DVT	Công	Số	Nguyên giá	Khấu hao	Định mức (ca)						Thành tiền				
			suất	lượng			KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
a	Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):			5	500	2.500	Máy vi tính để bàn; máy vi tính xách tay; máy bộ đàm; thiết bị nổi mạng.										
b	Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):			10	500	5.000	Máy quét phim; trạm tăng dày; điều hoà nhiệt độ; máy chụp ảnh; máy in; máy sấy										
c	Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):			10	250	2.500	ô tô; máy đo thiên văn; máy kinh vĩ quang học; máy toàn đạc điện tử; máy thủy chuẩn quang cơ; điện tử; máy đo GPS										
d	Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):			10	200	2.000	Máy đo sâu hồi âm; phần mềm đo sâu; omni star; seastar										
2	Thiết bị:																
2,1	Số hoá. chuyển hệ toạ độ bản đồ địa chính																
1	Số hoá																
1,1	Bản đồ 1/500												59.625	71305	85349	101757	121615
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99	5,94	37.440	45440	55040	66240	79840
	Máy quét	Cái	2,50	1	45.000.000	9.000	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	2.160	2160	2160	2160	2160
	Thiết bị nổi mạng	Bộ	0,10	1	3.000.000	1.200	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33	0,40	192	228	276	336	396
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	20.500.000	4.100	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33	0,40	656	779	943	1148	1353
	Máy in phun Ao	Cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	2.520	2520	2520	2520	2520
	Phần mềm số hoá	Bản		1	34.000.000	6.800	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99	5,94	15.912	19312	23392	28152	33932
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,49	0,57	0,67	0,79	0,93	1,09	745	866	1018	1201	1414
	Điện	kW			2.050	2.050	22,30	25,30	29,10	33,60	38,90	44,90	45.715	51865	59655	68880	79745

STT	Danh mục dụng cụ	DVT	Công	Số	Nguyên giá	Khấu hao	Định mức (ca)						Thành tiền				
			suất	lượng			KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1.2	Bản đồ 1/1000												129.845	138250	157933	184585	270285
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34	13,68	85440	91200	104640	122880	181440
	Máy quét	Cái	2,50	1	45.000.000	9.000	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	2160	2160	2160	2160	2160
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	3.000.000	1.200	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76	0,91	432	456	528	612	912
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	20.500.000	4.100	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76	0,91	1476	1558	1804	2091	3116
	Máy in phun Ao	Cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	2520	2520	2520	2520	2520
	Phần mềm số hoá	Bản		1	34.000.000	6.800	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34	13,68	36312	38760	44472	52224	77112
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,99	1,05	1,19	1,38	1,99	2,38	1505	1596	1809	2098	3025
	Điện	kW			2.050	2.050	41,20	43,40	48,70	55,90	79,00	93,70	84460	88970	99835	114595	161950
1.3	Bản đồ 1/2000												157367	195493	260059	302843	377454
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75	19,68	103200	128960	172800	201600	252000
	Máy quét	Cái	2,50	1	45.000.000	9.000	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	2160	2160	2160	2160	2160
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	3.000.000	1.200	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45	1,80	720	900	1140	1380	1740
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	20.500.000	4.100	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45	1,80	2460	3075	3895	4715	5945
	Máy in phun Ao	Cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	2520	2520	2520	2520	2520
	Phần mềm số hoá	Bản		1	34.000.000	6.800	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75	19,68	43860	54808	73440	85680	107100
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	1,61	2,02	2,70	3,15	3,94	4,92	2447	3070	4104	4788	5989
	Điện	kW			2.050	2.050	55,77	69,19	91,28	105,73	130,85	161,98	114329	141840	187124	216747	268243
1.4	Bản đồ 1/5000												276802	366820	439205	526220	
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	11,52	15,36	18,43	22,12			184320	245760	294880	353920	
	Máy quét	Cái	2,50	1	45.000.000	9.000	0,24	0,24	0,24	0,24			2160	2160	2160	2160	
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	3.000.000	1.200	0,96	1,15	1,38	1,66			1152	1380	1656	1992	
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	20.500.000	4.100	0,96	1,15	1,38	1,66			3936	4715	5658	6806	
	Máy in phun Ao	Cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,18	0,18	0,18	0,18			2520	2520	2520	2520	
	Phần mềm số hoá	Bản		1	34.000.000	6.800	11,52	15,36	18,43	22,12			78336	104448	125324	150416	
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	2,88	3,84	4,61	5,53			4378	5837	7007	8406	
	Điện	kW			2.050	2.050	95,84	126,60	150,82	179,84			196472	259530	309181	368672	
2	Chuyển hệ																
2.1	Bản đồ 1/500												38897	42712	47143	51588	53952
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	1,57	1,73	1,92	2,11	2,21	2,54	25120	27680	30720	33760	35360
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	3.000.000	1.200	0,10	0,12	0,13	0,14	0,15	0,16	120	144	156	168	180
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	20.500.000	4.100	0,10	0,12	0,13	0,14	0,15	0,16	410	492	533	574	615
	Máy in phun Ao	Cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	2100	2100	2100	2100	2100
	Phần mềm số hoá	Bản		1	34.000.000	6.800	1,57	1,73	1,92	2,11	2,21	2,54	10676	11764	13056	14348	15028
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,31	0,35	0,38	0,42	0,44	0,51	471	532	578	638	669
	Điện	kW			2.050	2.050	11,27	12,56	13,72	15,06	15,76	18,10	23104	25748	28126	30873	32308
2.2	Bản đồ 1/1000												48782	53212	58851	64490	67325
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	1,97	2,16	2,40	2,64	2,76	3,17	31520	34560	38400	42240	44160
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	3.000.000	1.200	0,13	0,14	0,16	0,18	0,19	0,20	156	168	192	216	228
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	20.500.000	4.100	0,13	0,14	0,16	0,18	0,19	0,20	533	574	656	738	779
	Máy in phun Ao	Cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	2660	2660	2660	2660	2660
	Phần mềm số hoá	Bản		1	34.000.000	6.800	1,97	2,16	2,40	2,64	2,76	3,17	13396	14688	16320	17952	18768
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,34	0,37	0,41	0,45	0,48	0,55	517	562	623	684	730
	Điện	kW			2.050	2.050	13,26	13,86	15,94	17,47	18,42	20,96	27183	28413	32677	35814	37761
2.3	Bản đồ 1/2000												60934	66573	73595	80617	84204
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	2,46	2,70	3,00	3,30	3,45	3,96	39360	43200	48000	52800	55200
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	3.000.000	1.200	0,16	0,18	0,20	0,22	0,24	0,27	192	216	240	264	288
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	20.500.000	4.100	0,16	0,18	0,20	0,22	0,24	0,27	656	738	820	902	984
	Máy in phun Ao	Cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	3360	3360	3360	3360	3360
	Phần mềm số hoá	Bản		1	34.000.000	6.800	2,46	2,70	3,00	3,30	3,45	3,96	16728	18360	20400	22440	23460
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,42	0,46	0,51	0,56	0,60	0,68	638	699	775	851	912
	Điện	kW			2.050	2.050	16,50	18,00	19,90	21,80	23,05	26,15	33825	36900	40795	44690	47253
2.4	Bản đồ 1/5000												86857	96285	103307	110329	
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	3,69	3,99	4,29	4,59			59040	63840	68640	73440	

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Công	Số	Nguyên giá	Khấu hao	Định mức (ca)						Thành tiền				
			suất	lượng			KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	3.000.000	1.200	0,22	0,25	0,27	0,29			264	300	324	348	
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	20.500.000	4.100	0,22	0,25	0,27	0,29			902	1025	1107	1189	
	Máy in phun Ao	Cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,24	0,36	0,36	0,36			3360	5040	5040	5040	
	Phần mềm số hoá	Bản		1	34.000.000	6.800	3,30	3,69	3,99	4,29			22440	25092	27132	29172	
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,56	0,65	0,70	0,75			851	988	1064	1140	
	Điện	kW			2.050	2.050	22,90	26,00	27,90	29,80			46945	53300	57195	61090	
	Ghi chú: Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐC thì không tính mức máy in phun cho chuyển hệ tọa độ.																
2.5	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển																
	Bản đồ 1/500												38.897	40612	45043	49488	51852
	Điện	kW				2.050							23.104	25748	28126	30873	32308
	Bản đồ 1/1000												46122	50552	56191	61830	64665
	Điện	kW				2.050							27183	28413	32677	35814	37761
	Bản đồ 1/2000												57574	63213	70235	77257	80844
	Điện	kW				2.050							33825	36900	40795	44690	47253
	Bản đồ 1/5000												83497	91245	98267	105289	
	Điện	kW				2.050							46945	53300	57195	61090	
	Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) do nắm theo phương pháp đường chuyển của Lưới địa chính tại Bảng 6 và Bảng 7.																

ĐƠN GIÁ SỐ HOÁ BẢN ĐỒ, ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ, TRÍCH ĐO THỪA ĐẤT (khu vực 0,5)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí khấu hao		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								Thiết bị	Năng lượng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	$11=5+6+...+10$	$12=11*25\%$	$13=11+12$
III	SỐ HOÁ VÀ CHUYỂN HỆ TOẠ ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH											
1	Số hoá bản đồ địa chính:											1
a	Tỷ lệ 1/500											
		Mảnh	1	2.582.501		22.605	250.560	59.625	45.715	2.961.006	444.151	3.405.157
			2	2.804.468		25.877	250.560	71.305	51.865	3.204.075	480.611	3.684.686
			3	3.064.853		29.744	250.560	85.349	59.655	3.490.161	523.524	4.013.685
			4	3.363.655		34.206	250.560	101.757	68.880	3.819.058	572.859	4.391.916
			5	3.705.142		39.262	250.560	121.615	79.745	4.196.324	629.449	4.825.773
						0				0	0	0
b	Tỷ lệ 1/1000											1
		Mảnh	1	4.055.168		39.842	250.560	129.845	84.460	4.559.875	683.981	5.243.857
			2	4.482.027		45.609	250.560	138.250	88.970	5.005.416	750.812	5.756.228
			3	4.972.916		52.424	250.560	157.933	99.835	5.533.668	830.050	6.363.718
			4	5.536.371		60.288	250.560	184.585	114.595	6.146.399	921.960	7.068.358
			5	6.185.197		69.200	250.560	270.285	161.950	6.937.192	1.040.579	7.977.770
										0	0	0
c	Tỷ lệ 1/2000											1
		Mảnh	1	6.851.099		53.213	256.824	157.367	114.329	7.432.832	1.114.925	8.547.757
			2	7.666.401		60.915	256.824	195.493	141.840	8.321.473	1.248.221	9.569.694
			3	8.601.223		70.017	256.824	260.059	187.124	9.375.247	1.406.287	10.781.534
			4	9.676.910		80.520	256.824	302.843	216.747	10.533.844	1.580.077	12.113.920
			5	10.914.803		92.422	256.824	377.454	268.243	11.909.746	1.786.462	13.696.208
b	Tỷ lệ 1/5000											1
		Mảnh	1	11.781.326		84.013	259.146	276.802	196.472	12.597.759	1.889.664	14.487.422
			2	13.266.797		96.172	259.146	366.820	259.530	14.248.465	2.137.270	16.385.735
			3	14.978.505		110.543	259.146	439.205	309.181	16.096.580	2.414.487	18.511.067
			4	16.946.328		127.124	259.146	526.220	368.672	18.227.490	2.734.124	20.961.614
2	Chuyển các hệ tọa độ BĐĐC dạng số, sang hệ tọa độ VN-2000											
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển (công nhóm/điểm nắn)											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí khấu hao		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								Thiết bị	Năng lượng			
	Tỷ lệ (các tỉ lệ)	Điểm	1-5	847.175		8.351	19.278	23.554	23.554	921.912	138.287	1.060.199
2.2	Chuyên đo bản đồ số (Công/mảnh)											
a	Tỷ lệ 1/500											1,00
		Mảnh	1	2.053.196		13.598	131.582	38.897	23.104	2.260.377	339.057	2.599.433
			2	2.189.791		15.298	131.582	42.712	25.748	2.405.131	360.770	2.765.900
			3	2.326.386		16.998	131.582	47.143	28.126	2.550.234	382.535	2.932.769
		Mảnh	4	2.462.981		18.697	131.582	51.588	30.873	2.695.721	404.358	3.100.079
			5	2.667.874		22.097	131.582	53.952	32.308	2.907.813	436.172	3.343.984
b	Tỷ lệ 1/1000											1
		Mảnh	1	2.497.130		16.736	131.582	48.782	27.183	2.721.413	408.212	3.129.625
			2	2.667.874		18.828	131.582	53.212	28.413	2.899.909	434.986	3.334.895
			3	2.838.618		20.920	131.582	58.851	32.677	3.082.648	462.397	3.545.045
			4	3.009.362		23.012	131.582	64.490	35.814	3.264.260	489.639	3.753.899
			5	3.265.477		27.196	131.582	67.325	37.761	3.529.341	529.401	4.058.742
c	Tỷ lệ 1/2000											1
		Mảnh	1	3.081.928		16.736	187.974	60.934	33.825	3.381.397	507.210	3.888.607
			2	3.295.358		18.828	187.974	66.573	36.900	3.605.633	540.845	4.146.478
			3	3.508.787		20.920	187.974	73.595	40.795	3.832.071	574.811	4.406.882
			4	3.722.217		23.012	187.974	80.617	44.690	4.058.510	608.777	4.667.287
			5	4.042.362		27.196	187.974	84.204	47.253	4.388.989	658.348	5.047.337
d	Tỷ lệ 1/5000											1
		Mảnh	1	4.443.608		27.132	146	86.857	46.945	4.604.688	690.703	5.295.391
			2	4.657.038		30.146	146	96.285	53.300	4.836.916	725.537	5.562.453
			3	4.870.468		30.146	146	103.307	57.195	5.061.263	759.189	5.820.452
			4	5.083.898		33.161	146	110.329	61.090	5.288.624	793.294	6.081.918

Ghi chú:

(1) Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ ĐDDC thì không tính mức tại Mục 2.2.3 của Bảng 3.

IV	ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH											
	Đơn giá mức biến động từ 15% trở xuống (tính thừa)											
1	Tỷ lệ 1/500											
a	Đơn giá mức biến động từ 15% trở xuống (thừa)											
			1	546.187	16.557	2.586	8.935	8.956	55	583.276	145.819	729.095

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí khấu hao		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								Thiết bị	Năng lượng			
a.1	Ngoại nghiệp:	Thửa	2	653.295	19.880	3.173	7.687	11.194	69	695.297	173.824	869.121
			3	788.331	23.856	4.192	7.063	14.925	91	838.458	209.614	1.048.072
			4	952.745	28.613	5.607	6.464	20.149	122	1.013.700	253.425	1.267.124
			5	1.146.459	34.350	7.221	6.030	25.373	152	1.219.586	304.896	1.524.482
a.2	Nội nghiệp:	Thửa	1	55.402		365	5.171	742	729	62.409	15.602	78.011
			2	58.871		282	5.023	775	760	65.711	16.428	82.139
			3	59.879		369	4.948	839	825	66.860	16.715	83.574
			4	77.085		489	4.875	929	912	84.290	21.073	105.363
			5	88.007		944	4.824	1.020	1.002	95.798	23.949	119.747
2	Tỷ lệ 1/1000											
a	Đơn giá mức biến động từ 15% trở xuống (thửa)											
a.1	Ngoại nghiệp:	Thửa	1	197.484	6.035	1.021	10.341	3.537	20	218.439	54.610	273.048
			2	236.281	7.256	1.257	8.928	4.417	26	258.165	64.541	322.707
			3	282.741	8.690	1.644	7.686	5.879	35	306.675	76.669	383.344
			4	340.586	10.437	2.195	6.701	7.954	46	367.919	91.980	459.899
			5	409.383	12.524	2.823	6.062	10.288	61	441.141	110.285	551.426
a.2	Nội nghiệp:	Thửa	1	38.732		269	4.674	616	607	44.898	11.225	56.123
			2	40.005		300	4.643	627	617	46.193	11.548	57.741
			3	42.316		352	4.608	649	638	48.563	12.141	60.704
			4	45.876		427	4.587	678	669	52.237	13.059	65.297
			5	50.124		513	4.573	715	704	56.629	14.157	70.786
3	Tỷ lệ 1/2000											
a	Đơn giá mức biến động từ 15% trở xuống (thửa)											
a.1	Ngoại nghiệp:	Thửa	1	285.822	8.463	1.187	67.237	3.639	23	366.371	91.593	457.964
			2	327.424	10.167	1.337	32.917	4.851	30	376.726	94.181	470.907
			3	385.815	12.198	1.714	20.437	6.056	38	426.258	106.565	532.823
			4	459.103	14.640	2.264	15.088	7.575	46	498.717	124.679	623.396
			5	552.550	17.565	2.908	12.117	10.549	2	595.691	148.923	744.614
a.2	Nội nghiệp:	Thửa	1	43.136		288	4.765	644	644	49.478	12.369	61.847
			2	43.157		314	4.632	651	651	49.406	12.351	61.757
			3	44.859		367	4.584	669	669	51.148	12.787	63.935
			4	47.709		446	4.559	693	693	54.100	13.525	67.625
			5	54.102		539	4.549	746	746	60.682	15.170	75.852

4. Tỷ lệ 1/5000

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí khấu hao		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								Thiết bị	Năng lượng			
a	Đơn giá mức biến động từ 15% trở xuống (thửa)											
a.1	Ngoại nghiệp:	Thửa	1	397.361	11.871	1.741	296.944	5.381	33	713.331	178.333	891.664
			2	458.208	14.243	2.027	120.040	6.202	38	600.758	150.190	750.948
			3	547.364	17.083	2.645	74.016	8.267	51	649.426	162.356	811.782
			4	649.695	20.505	2.881	53.830	9.104	55	736.071	184.018	920.088
a.2	Nội nghiệp:	Thửa	1	49.859		328	4.619	704	704	56.214	8.432	64.646
			2	50.699		368	4.558	716	716	57.058	8.559	65.617
			3	56.639		444	4.540	768	768	63.160	9.474	72.634
			4	59.035		474	4.532	789	789	65.618	9.843	75.461

Ghi chú:

(1) Mức tại Bảng trên được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống đối với các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

- Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định tại Bảng trên;
- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức quy định tại Bảng trên.

(2) Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐDC.

(3) Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các Điểm 2.3, 2.5, 2.6 tại Bảng nhân công.

V TRÍCH ĐO THỬA ĐẤT:

a	Đất đô thị											
1	Diện tích dưới 100m2			3.817.541	0	2.828	12.623	4.869	1.260	3.839.121	929.841	4.768.962
-	Ngoại nghiệp	Thửa		3.227.992		2.491	6.264	3.577	2	3.240.327	810.082	4.050.408
-	Nội nghiệp	Thửa		589.549		337	6.360	1.292	1.257	598.795	119.759	718.554
2	Từ 100 m2 đến 300 m2			4.533.330	0	3.358	14.990	5.782	1.496	4.558.957	1.104.186	5.663.142
-	Ngoại nghiệp	Thửa		3.833.240		2.959	7.438	4.248	2	3.847.888	961.972	4.809.860
-	Nội nghiệp	Thửa		700.090		400	7.552	1.534	1.493	711.069	142.214	853.283
3	Từ trên 300 m2 đến 500 m2			4.805.551	0	3.561	15.845	6.124	1.574	4.832.655	1.170.739	6.003.394
-	Ngoại nghiệp	Thửa		4.068.615		3.140	7.895	4.509	3	4.084.162	1.021.040	5.105.202
-	Nội nghiệp	Thửa		736.936		421	7.949	1.615	1.572	748.494	149.699	898.192
4	Từ trên 500 m2 đến 1.000 m2			5.885.376	0	4.360	19.461	7.507	1.942	5.918.645	1.433.504	7.352.150
-	Ngoại nghiệp	Thửa		4.976.488		3.841	9.657	5.515	3	4.995.503	1.248.876	6.244.379
-	Nội nghiệp	Thửa		908.888		519	9.804	1.992	1.939	923.142	184.628	1.107.770
5	Từ trên 1.000 m2 đến 3.000 m2			8.078.650	0	5.984	26.760	10.310	2.676	8.124.379	1.967.473	10.091.852
-	Ngoại nghiệp	Thửa		6.825.858		5.268	13.246	7.564	4	6.851.940	1.712.985	8.564.926

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí khấu hao		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								Thiết bị	Năng lượng			
-	Nội nghiệp	Thửa		1.252.792		715	13.514	2.746	2.672	1.272.439	254.488	1.526.927
6	Từ trên 3.000 m2 đến 10.000 m2			12.407.009	0	9.191	41.026	15.825	4.093	12.477.144	3.021.982	15.499.126
-	Ngoại nghiệp	Thửa		10.490.974		8.097	20.358	11.626	7	10.531.061	2.632.765	13.163.826
-	Nội nghiệp	Thửa		1.916.035		1.094	20.668	4.199	4.087	1.946.083	389.217	2.335.300
7	Từ trên 1ha đến 10 ha			14.888.410	0	11.029	49.231	18.990	4.912	14.972.573	3.626.378	18.598.951
-	Ngoại nghiệp	Thửa		12.589.169		9.716	24.429	13.951	8	12.637.273	3.159.318	15.796.592
-	Nội nghiệp	Thửa		2.299.242		1.313	24.802	5.039	4.904	2.335.300	467.060	2.802.360
8	Từ trên 10ha đến 50 ha			16.129.111	0	11.948	53.334	20.572	5.321	16.220.288	3.928.576	20.148.864
-	Ngoại nghiệp	Thửa		13.638.266		10.526	26.465	15.113	9	13.690.379	3.422.595	17.112.974
-	Nội nghiệp	Thửa		2.490.845		1.422	26.869	5.459	5.313	2.529.908	505.982	3.035.890
9	Từ trên 50ha đến 100 ha			17.369.812	0	12.867	57.437	22.155	5.731	17.468.002	4.230.775	21.698.777
-	Ngoại nghiệp	Thửa		14.687.363		11.336	28.501	16.276	10	14.743.486	3.685.871	18.429.357
-	Nội nghiệp	Thửa		2.682.449		1.532	28.936	5.879	5.721	2.724.516	544.903	3.269.420
10	Từ trên 100ha đến 500 ha			19.851.214	0	14.706	65.642	25.320	6.550	19.963.431	4.835.171	24.798.602
-	Ngoại nghiệp	Thửa		16.785.558		12.955	32.572	18.601	11	16.849.698	4.212.424	21.062.122
-	Nội nghiệp	Thửa		3.065.656		1.750	33.070	6.719	6.539	3.113.733	622.747	3.736.480
11	Từ trên 500ha đến 1.000 ha			22.332.616	0	16.544	73.847	28.485	7.368	22.458.860	5.439.567	27.898.427
-	Ngoại nghiệp	Thửa		18.883.753		14.575	36.644	20.926	12	18.955.910	4.738.978	23.694.888
-	Nội nghiệp	Thửa		3.448.863		1.969	37.203	7.559	7.356	3.502.950	700.590	4.203.539
b	Đất ngoài khu vực đô thị											
1	Diện tích dưới 100m2			2.545.027	0	2.370	12.623	3.906	1.185	2.565.113	621.177	3.186.290
-	Ngoại nghiệp	Thửa		2.151.995		2.052	6.264	2.773	2	2.163.085	540.771	2.703.857
-	Nội nghiệp	Thửa		393.033		318	6.360	1.134	1.183	402.028	80.406	482.433
2	Từ 100 m2 đến 300 m2			3.022.220	0	3.358	14.990	5.782	1.496	3.047.847	738.076	3.785.923
-	Ngoại nghiệp	Thửa		2.555.494		2.959	7.438	4.248	2	2.570.141	642.535	3.212.676
-	Nội nghiệp	Thửa		466.726		400	7.552	1.534	1.493	477.706	95.541	573.247
3	Từ trên 300 m2 đến 500 m2			3.214.909	0	3.561	15.845	6.124	1.574	3.242.013	785.361	4.027.374
-	Ngoại nghiệp	Thửa		2.723.618		3.140	7.895	4.509	3	2.739.165	684.791	3.423.956
-	Nội nghiệp	Thửa		491.291		421	7.949	1.615	1.572	502.848	100.570	603.418
4	Từ trên 500 m2 đến 1.000 m2			3.913.886	0	4.360	19.461	7.507	1.942	3.947.155	955.985	4.903.140
-	Ngoại nghiệp	Thửa		3.312.054		3.841	9.657	5.515	3	3.331.070	832.768	4.163.838
-	Nội nghiệp	Thửa		601.831		519	9.804	1.992	1.939	616.085	123.217	739.302
5	Từ trên 1.000 m2 đến 3.000 m2			5.362.276	0	5.984	26.760	10.310	2.676	5.408.005	1.309.873	6.717.879
-	Ngoại nghiệp	Thửa		4.539.364		5.268	13.246	7.564	4	4.565.446	1.141.362	5.706.808
-	Nội nghiệp	Thửa		822.912		715	13.514	2.746	2.672	842.559	168.512	1.011.071
6	Từ trên 3.000 m2 đến 10.000 m2			12.407.009	0	9.191	41.026	15.825	4.093	12.477.144	3.021.982	15.499.126
-	Ngoại nghiệp	Thửa		10.490.974		8.097	20.358	11.626	7	10.531.061	2.632.765	13.163.826

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí khấu hao		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								Thiết bị	Năng lượng			
-	Nội nghiệp	Thửa		1.916.035		1.094	20.668	4.199	4.087	1.946.083	389.217	2.335.300
7	Từ trên 1ha đến 10 ha			6.434.731	0	7.180	32.111	12.372	3.212	6.489.607	1.571.848	8.061.455
-	Ngoại nghiệp	Thửa		5.447.236		6.322	15.895	9.077	5	5.478.535	1.369.634	6.848.169
-	Nội nghiệp	Thửa		987.495		858	16.217	3.295	3.206	1.011.071	202.214	1.213.285
8	Từ trên 10ha đến 50 ha			16.129.111	0	11.948	53.334	20.572	5.321	16.220.288	3.928.576	20.148.864
-	Ngoại nghiệp	Thửa		13.638.266		10.526	26.465	15.113	9	13.690.379	3.422.595	17.112.974
-	Nội nghiệp	Thửa		2.490.845		1.422	26.869	5.459	5.313	2.529.908	505.982	3.035.890
9	Từ trên 50ha đến 100 ha			17.369.812	0	12.867	57.437	22.155	5.731	17.468.002	4.230.775	21.698.777
-	Ngoại nghiệp	Thửa		14.687.363		11.336	28.501	16.276	10	14.743.486	3.685.871	18.429.357
-	Nội nghiệp	Thửa		2.682.449		1.532	28.936	5.879	5.721	2.724.516	544.903	3.269.420
10	Từ trên 100ha đến 500 ha			19.851.214	0	14.706	65.642	25.320	6.550	19.963.431	4.835.171	24.798.602
-	Ngoại nghiệp	Thửa		16.785.558		12.955	32.572	18.601	11	16.849.698	4.212.424	21.062.122
-	Nội nghiệp	Thửa		3.065.656		1.750	33.070	6.719	6.539	3.113.733	622.747	3.736.480
11	Từ trên 500ha đến 1.000 ha			22.332.616	0	16.544	73.847	28.485	7.368	22.458.860	5.439.567	27.898.427
-	Ngoại nghiệp	Thửa		18.883.753		14.575	36.644	20.926	12	18.955.910	4.738.978	23.694.888
-	Nội nghiệp	Thửa		3.448.863		1.969	37.203	7.559	7.356	3.502.950	700.590	4.203.539

VI	A CHÍNH HOẶC CHÍNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH											
1	Trường hợp đo đạc chính lý bản trích đo địa chính hoặc chính lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì mức được tính bằng 0,40 mức trích đo địa chính thửa đất Mục V											
2	lựa trên tài liệu được cung cấp thì tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất Mục V											
VII	ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí khấu hao		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								Thiết bị	Năng lượng			
	1. Đơn giá đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản. 2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Mục V, Chương I. Mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới). Mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng. 3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất thì mức được tính như sau: - Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì mức được tính bằng 0,70 lần mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục V, Chương I này (không kể đo lưới). Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục V, Chương I này; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất. - Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Mục V, Chương I này. 4. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính mức đo đạc thửa đất mà không tính mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.											

IV NHÂN CÔNG ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH (Bảng 4)

STT	Hạng mục công việc	ĐVT	KK	Đơn giá nhân công (đồng)	Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/5000		Tỷ lệ 1/10000			
					ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền		
1	Ngoại nghiệp															
1.1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh) Nhóm 2 (1ĐCV4.4, 1ĐCV4.6)	Mảnh	1	549.509	4,42	4.857.657	6,63	7.286.486	11,66	12.814.544	23,33	25.640.078	35	38.465.613		
			2	549.509	5,74	6.308.360	8,62	9.473.531	14,00	15.386.245	28,00	30.772.490	42	46.158.735		
			3	549.509	7,47	8.209.661	11,2	12.308.996	16,80	18.463.494	33,60	36.926.988	50,4	55.390.482		
			4	549.509	9,71	10.671.460	14,56	16.001.695	20,16	22.156.193	40,32	44.312.386	60,48	66.468.578		
			5	549.509	12,62	13.869.601	18,93	20.804.401	24,19	26.585.233						
1.2	Lưới đo vẽ															
	Công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý Nhóm 5 (2ĐCV4.4, 2ĐCV4.6, 1ĐCV4.10)	100 thửa	1	582.229	1,32	3.842.710	0,36	1.048.012	0,31	902.455	0,81	2.358.026	1,62	4.716.053		
			2	582.229	1,65	4.803.387	0,45	1.310.015	0,42	1.222.680	0,93	2.707.364	1,86	5.414.727		
			3	582.229	2,2	6.404.516	0,6	1.746.686	0,52	1.513.795	1,24	3.609.818	2,48	7.219.637		
			4	582.229	2,97	8.646.097	0,81	2.358.026	0,65	1.892.243	1,36	3.959.156	2,72	7.918.311		
			5	582.229	3,74	10.887.678	1,04	3.027.590	0,91	2.649.141						
1.3	Đo vẽ chi tiết															
	Công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý Nhóm 5 (2ĐCV4.4, 2ĐCV4.6, 1ĐCV4.10)	100 thửa	1	582.229	16,68	48.557.878	6,09	17.728.865	8,53	24.832.056	11,95	34.788.168	23,9	69.576.336		
				142.000	11,66	1.655.720	4,25	603.500	5,96	846.320	8,36	1.187.120	16,72	2.374.240		
			2	582.229	20,02	58.281.098	7,31	21.280.461	10,24	29.810.112	14,34	41.745.801	28,68	83.491.603		
				142.000	14	1.988.000	5,11	725.620	7,16	1.016.720	10,03	1.424.260	20,05	2.847.100		
			3	582.229	24,02	69.925.673	8,76	25.501.619	12,28	35.748.845	17,21	50.100.784	34,41	100.172.456		
				142.000	16,8	2.385.600	6,12	869.040	8,59	1.219.780	12,03	1.708.260	24,06	3.416.520		
			4	582.229	28,82	83.899.163	10,52	30.625.232	14,74	42.910.259	20,65	60.115.118	41,3	120.230.237		
				142.000	20,15	2.861.300	7,35	1.043.700	10,31	1.464.020	14,44	2.050.480	28,88	4.100.960		
			5	582.229	34,59	100.696.462	12,62	36.738.634	17,69	51.498.133		-		-		
				142.000	24,19	3.434.980	8,82	1.252.440	12,37	1.756.540		-		-		
Đơn giá nhân công biến động từ 15% trở xuống tính theo thửa					Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/5000		Tỷ lệ 1/10000			
					LĐKT	LĐPT	LĐKT	LĐPT	LĐKT	LĐPT	LĐKT	LĐPT	LĐKT	LĐPT		
	Nhân công ngoại nghiệp															
	Ngoại nghiệp	Thửa	1		546.187	16.557	197.484	6.035	285.822	8.463	397.361	11.871				
			2		653.295	19.880	236.281	7.256	327.424	10.167	458.208	14.243				
			3		788.331	23.856	282.741	8.690	385.815	12.198	547.364	17.083				
			4		952.745	28.613	340.586	10.437	459.103	14.640	649.695	20.505				
			5		1.146.459	34.350	409.383	12.524	552.550	17.565						
	Đơn giá nhân công ngoại nghiệp không có lưới đo vẽ	Thửa	1		507.760	16.557	187.004	6.035	276.797	8.463	373.781					
			2		605.261	19.880	223.181	7.256	315.197	10.167	431.135					
			3		724.286	23.856	265.274	8.690	370.677	12.198	511.265					
			4		866.284	28.613	317.006	10.437	440.181	14.640	610.103					
			5		1.037.582	34.350	379.107	12.524	526.059	17.565						
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Mục III, Chương I, Phần II.															
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)															
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (công nhóm/100 thửa chỉnh lý) Nhóm 2 (1ĐCV4.6, 1ĐCV4.10)	100 thửa	1	599.014	1,63	1.952.786	0,55	658.915	0,67	802.679	1,40	1.677.239	2,20	2.635.662		
			2	599.014	2,03	2.431.997	0,69	826.639	0,89	1.066.245	1,62	1.940.805	2,42	2.899.228		
			3	599.014	2,17	2.599.721	0,92	1.102.186	1,11	1.329.811	2,16	2.587.740	2,96	3.546.163		
			4	599.014	3,66	4.384.782	1,24	1.485.555	1,39	1.665.259	2,38	2.851.307	3,18	3.809.729		

			5	599.014	4,61	5.522.909	1,61	1.928.825	1,94	2.324.174		-		-	
2.3	Lập kết quả đo đạc chỉnh lý thửa đất (công nhóm/100 thửa chỉnh lý) 1ĐCV4.6	100 thửa	1-5	533.575	3,00	1.600.724	3,00	1.600.724	3,00	1.600.724	3,00	1.600.724	3,00	1.600.724	
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý) 1ĐCV4.6	100 thửa	1-5	533.575	2,60	1.387.294	2,60	1.387.294	2,60	1.387.294	2,60	1.387.294	2,60	1.387.294	
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh) 1ĐCV4.6	Mảnh	1-5	533.575	0,60	320.145	0,68	362.831	0,77	410.852	0,85	453.538	1,00	533.575	
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh) 1ĐCV4.6	Mảnh	1-5	533.575	0,60	320.145	0,80	426.860	1,10	586.932	1,70	907.077	2,00	1.067.149	
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính														
2.8	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh) 1ĐCV4.6	Mảnh	1-5	533.575	0,63	672.304	0,85	907.077	1,27	1.355.279	1,70	1.814.154	2,00	2.689.216	

Đơn giá nhân công biến động từ 15% trở xuống tính theo thửa				Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/5000		Tỷ lệ 1/10000		
		KK		LĐKT	LĐPT	LĐKT	LĐPT	LĐKT	LĐPT	LĐKT	LĐPT	LĐKT	LĐPT	
	Nội nghiệp	Thửa	1		55.402		38.732		43.136		49.859			
			2		58.871		40.005		43.157		50.699			
			3		59.879		42.316		44.859		56.639			
			4		77.085		45.876		47.709		59.035			
			5		88.007		50.124		54.102					
	Đơn giá nhân công biến động tên chủ, địa chỉ, loại đất thì chỉ được tính mục 2.3, 2.5, 2.6 của mục trên													
	Nội nghiệp	thửa	1		18.931		13.873		13.873		13.873			
			2		18.286		1.087		1.103		441			
			3		17.959		827		709		276			
			4		17.645		667		496		201			
			5		17.421		559		414					

Ghi chú:

(1) Mức lưới đo vẽ tại Bảng 4 chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;

(2) Mức tại Bảng 4 tính cho các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

- Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định của Bảng 4;

- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức quy định của Bảng 4.

(3) Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐĐC.

(4) Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các Điểm 2.3, 2.5, 2.6 của Bảng 4.

V TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT (Bảng 5)

TT	Loại đất	Định biên	Lượng ngày	Định mức theo quy mô diện tích thửa đất (Công nhóm/thửa)						Thành tiền theo quy mô diện tích thửa đất (đồng)					
				< 100	100-300 (m²)	> 300-500	> 500-1000	> 1000-3000	> 3000-10000	< 100	100-300	> 300-500	> 500-1000	> 1000-3000	> 3000-10000
				(m²)	(m²)	(m²)	(m²)	(m²)	(m²)	(m2)	(m2)	(m²)	(m²)	(m²)	(m²)
1. Đất đô thị															
1.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1ĐCV4.4, 2ĐCV4.6)	1.681.246	1,92	2,28	2,42	2,96	4,06	6,24	3.227.992	3.833.240	4.068.615	4.976.488	6.825.858	10.490.974
1.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1ĐCV4.4, 2ĐCV4.6)	1.228.227	0,48	0,57	0,6	0,74	1,02	1,56	589.549	700.090	736.936	908.888	1.252.792	1.916.035
1.3	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính														

2. Đất ngoài khu vực đô thị															
2.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1ĐCV4.4, 2ĐCV4.6)	1.681.246	1,28	1,52	1,62	1,97	2,7	4,16	2.151.995	2.555.494	2.723.618	3.312.054	4.539.364	6.993.983
2.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1ĐCV4.4, 2ĐCV4.6)	1.228.227	0,32	0,38	0,4	0,49	0,67	1,04	393.033	466.726	491.291	601.831	822.912	1.277.357
2.3	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính														

- Ghi chú:
- (1) Mức trích đo địa chính thửa đất lớn hơn 10.000m² (lớn hơn 01 ha) như sau:
- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 5;
 - Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 5;
 - Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,40 mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 5;
 - Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,60 mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 5;
 - Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 500 ha đến 1000 ha tính bằng 1,80 mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 5;
 - Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 1.000 ha: Cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm 3 (1ĐCV4.4, 2ĐCV4.6).
- (2) Mức tại Bảng 5 tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia). Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm; mức đo tính bằng 0,5 mức tại Mục 4 Bảng 1.
- (3) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% mức quy định tại Bảng 5.
- (4) Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường thì mức được áp dụng bằng 0,25 mức quy định tại Bảng 5.

VI ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì mức được tính bằng 0,40 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5; trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì mức được tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5.

VII ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

- Đơn giá đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sân xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.
- Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng 5. Mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới). Mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.
- Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì mức được tính như sau:
 - Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì mức được tính bằng 0,70 lần mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5 (không kể đo lưới). Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.
 - Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng 5.
- Trường hợp ranh giới và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

IV. DỤNG CỤ ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ (dùng cho khu vực 0,5, 0,7)

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Nguyên giá	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca)						Thành tiền				Ca/mảnh
							1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	
I	NGOẠI NGHIỆP:															
a	Đổi soát thực địa (bảng 31)															
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	300.000	641		6,72	10,08	15,12	30,24	45,36	4308,0	6462,0	9692,0	19.385	
2	Áo mưa bạt	Cái	18	120.000	256		6,72	10,08	15,12	30,24	45,36	1723,0	2585,0	3877,0	7.754	
3	Balô	Cái	18	200.000	427		17,88	26,81	40,22	80,44	120,66	7641,0	11457,0	17188,0	34.376	
4	Giày	Đôi	12	150.000	481		17,88	26,81	40,22	80,44	120,66	8596,0	12889,0	19337,0	38.673	
5	Mũ cứng	Cái	12	150.000	481		17,88	26,81	40,22	80,44	120,66	8596,0	12889,0	19337,0	38.673	
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	280.000	1.197		17,88	26,81	40,22	80,44	120,66	21395,0	32080,0	48126,0	96.253	
7	Bì đồng nhựa	Cái	12	150.000	481		17,88	26,81	40,22	80,44	120,66	8596,0	12889,0	19337,0	38.673	
8	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	100.000	160		6,72	10,08	15,12	30,24	45,36	1077,0	1615,0	2423,0	4.846	
9	Thước vải 50m	Cái	4	120.000	1.154		6,72	10,08	15,12	30,24	45,36	7754,0	11631,0	17446,0	34.892	
10	Máy tính cầm tay	Cái	24	390.000	625		6,72	10,08	15,12	30,24	45,36	4200,0	6300,0	9450,0	18.900	
	Cộng (tính 5%)=											77.580	116.337	174.524	349.046	
	Ghi chú: Mức trên tính cho KK3, các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 32:											1/500	1/1000	1/2000	1/5000	
Đổi soát thực địa các mức khó khăn (bảng 32)			KK	Thừa												
			1				0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	213,00	93,00	233,00	212,00	
			2				0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	207,00	96,00	145,00	116,00	
			3				1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	237,00	97,00	125,00	97,00	
			4				1,35	1,35	1,35	1,10	1,10	268,00	106,00	118,00	78,00	
			5				1,75	1,75	1,75			300,00	115,00	127,00		
b	Lưới đo vẽ (bảng 34)													100	Ca/ 100 thừa	
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	300.000	641		2,64	0,72	0,62	1,49	3,0	1692	462	397	955	
2	Áo mưa bạt	Cái	18	120.000	256		2,64	0,72	0,62	1,49	3,0	677	185	159	382	
3	Balô	Cái	18	200.000	427		7,04	1,92	1,66	3,97	7,9	3009	821	709	1.697	
4	Găng tay bạt	Đôi	6	15.000	96		7,04	1,92	1,66	3,97	7,9	677	185	160	382	
5	Giày cao cổ	Đôi	12	150.000	481		7,04	1,92	1,66	3,97	7,9	3385	923	798	1.909	
6	Mũ cứng	Cái	12	150.000	481		7,04	1,92	1,66	3,97	7,9	3385	923	798	1.909	
7	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	280.000	1197		7,04	1,92	1,66	3,97	7,9	8424	2297	1986	4.750	
8	Bì đồng nhựa	Cái	12	150.000	481		7,04	1,92	1,66	3,97	7,9	3385	923	798	1.909	
9	Búa đồng cọc	Cái	36	150.000	160		0,03	0,01	0,01	0,02	0,0	5	2	2	3	
10	Bút kẻ thẳng	Cái	24	20.000	32		4,40	1,20	1,04	2,48	5,0	141	38	33	79	
11	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	300.000	240		11,00	3,00	2,60	6,20	12,4	2644	721	625	1.490	
12	Ổng đựng bản số	Cái	24	100.000	160		2,20	0,60	0,52	1,24	2,5	353	96	83	199	
13	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	15.000	64		0,44	0,12	0,10	0,25	0,5	28	8	6	16	
14	Túi đựng tài liệu	Cái	12	5.000	16		11,00	3,00	2,60	6,20	12,4	176	48	42	99	
15	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	30.000	192		1,10	0,30	0,26	0,62	1,2	212	58	50	119	
16	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	15.000	12		2,93	0,80	0,69	1,65	3,3	35	10	8	20	
17	Quy phạm	Quyển	48	15.000	12		3,30	0,90	0,78	1,86	3,7	40	11	9	22	
18	Kẹp sắt	Cái	6	5.000	32		11,00	3,00	2,60	6,20	12,4	353	96	83	199	
19	Máy tính tay	Cái	24	390.000	625		0,44	0,12	0,10	0,25	0,5	275	75	63	156	

20	Nilon che máy 5m	Tấm	9	12.000	51		2,20	0,60	0,52	1,24	2,5	113	31	27	64
21	Ô che máy	Cái	24	300.000	481		11,00	3,00	2,60	6,20	12,4	5288	1442	1250	2.981
	Cộng (tính 5%)=											36.012	9.823	8.490	20.307
	Ghi chú:														
	(1) Mức trên tính cho loại khó khăn 3, các KK khác tính theo hệ số trong bảng 35:														
			KK												
	Lưới đo vẽ các mức khó khăn (Bảng 35)		1				0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	216	59	51	122
			2				0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	270	74	64	152
			3				1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	360	98	85	203
			4				1,35	1,35	1,35	1,10	1,10	486	133	115	223
			5				1,75	1,75	1,75			630	172	149	-
	(2) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;														
	(3) Mức tại Bảng 34 và Bảng 35 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thừa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thừa thì số lượng thừa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thừa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thừa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.														
c	Đo vẽ chi tiết (bảng 37)												100	Ca/ 100 thừa	
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	300.000	641,0		33,36	13,45	13,96	22,06	44,1	21385	8622,0	8949,0	14.141
2	Áo mưa bạt	Cái	18	120.000	256,4		33,36	13,45	13,96	22,06	44,1	8554	3449,0	3579,0	5.656
3	Balô	Cái	18	200.000	427,4		88,96	35,86	37,23	58,82	117,6	38017	15325,0	15910,0	25.137
4	Giày cao cổ	Đôi	12	150.000	480,8		88,96	35,86	37,23	58,82	117,6	42769	17240,0	17899,0	28.279
5	Mũ cứng	Cái	12	150.000	480,8		88,96	35,86	37,23	58,82	117,6	42769	17240,0	17899,0	28.279
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	280.000	1196,6		88,96	35,86	37,23	58,82	117,6	106448	42909,0	44549,0	70.383
7	Tất sợi	Đôi	6	20.000	128,2		88,96	35,86	37,23	58,82	117,6	11405	4597,0	4773,0	7.541
8	Bỉ đông nhựa	Cái	12	150.000	480,8		88,96	35,86	37,23	58,82	117,6	42769	17240,0	17899,0	28.279
9	Bút kẻ thẳng	Cái	24	20.000	32,1		5,56	2,24	2,32	3,08	6,2	178	72,0	74,0	99
10	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	300.000	240,4		16,68	6,72	6,98	9,23	18,5	4010	1615,0	1678,0	2.219
11	Ống đựng bản đồ	Cái	24	100.000	160,3		16,68	6,72	6,98	9,23	18,5	2673	1077,0	1119,0	1.479
12	Nilon gói tài liệu	tấm	9	15.000	64,1		2,78	1,12	1,16	1,54	3,1	178	72,0	74,0	99
13	Túi đựng tài liệu	Cái	12	5.000	16,0		16,68	6,72	6,98	9,23	18,5	267	108,0	112,0	148
14	Thước nhựa 60cm	Cái	24	30.000	48,1		2,78	1,12	1,16	1,54	3,1	134	54,0	56,0	74
15	Thước vải 50m	Cái	4	120.000	1153,8		5,56	2,24	2,32	3,08	6,2	6415	2585,0	2677,0	3.554
16	Thước thép 30 m	Cái	2	250.000	4807,7		2,78	1,12	1,16	1,54	3,1	13365	5385,0	5577,0	7.404
17	Thước thép 2m	Cái	6	30.000	192,3		1,39	0,57	0,58	0,77	1,5	267	110,0	112,0	148
18	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	15.000	12,0		2,78	1,12	1,16	1,54	3,1	33	13,0	14,0	19
19	Quý phạm	Quyển	48	15.000	12,0		2,78	1,12	1,16	1,54	3,1	33	13,0	14,0	19
20	Kẹp sắt	Cái	6	5.000	32,1		16,68	6,72	6,98	9,23	18,5	535	215,0	224,0	296
21	Máy tính cầm tay	Cái	24	390.000	625,0		0,28	0,11	0,12	0,15	0,3	175	69,0	75,0	94
	Cộng (tính 5%)=											359.498	144.911	150.426	234.514
	Ghi chú:														
	(1) Mức trên tính cho loại khó khăn 3, các loại khó khăn tính theo hệ số trong bảng sau:														
c	Đo chi tiết các mức khó khăn (Bảng 38)		KK				Tỷ lệ 1:500	thành tiền	Tỷ lệ 1:1000	thành tiền	Tỷ lệ 1:2000	thành tiền	Tỷ lệ 1:5000	thành tiền	Tỷ lệ 1:10000
			1				0,60	2.157	0,60	869	0,60	903	0,60	1.407	0,60
			2				0,75	2.696	0,75	1.087	0,75	1.128	0,75	1.759	0,75
			3				1,00	3.595	1,00	1.449	1,00	1.504	1,00	2.345	1,00
			4				1,35	4.853	1,35	1.956	1,35	2.031	1,10	2.580	1,10
			5				1,75	6.291	1,75	2.536	1,75	2.632		-	

	(2) Mức tại Bảng 37 và Bảng 38 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thừa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thừa thì số lượng thừa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thừa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thừa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.														
II	NỘI NGHIỆP:														
a	Số hóa BĐDC		Áp dụng theo mức Số hóa BĐDC quy định tại Mục III, Chương I, Phần III.												
b	Lập bản vẽ BĐDC (Bảng 41)													100	Ca/ 100 thừa
1	Balô	Cái	18	200.000	427		6,74	3,87	4,18	5,86	11,72	2.880	1.654	1.786	2.504
2	Giày cao cổ	Đôi	12	150.000	481		6,74	3,87	4,18	5,86	11,72	3.240	1.861	2.010	2.817
3	Mũ cứng	Cái	12	150.000	481		6,74	3,87	4,18	5,86	11,72	3.240	1.861	2.010	2.817
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	280.000	1197		6,74	3,87	4,18	5,86	11,72	8.065	4.631	5.002	7.012
5	Tất sợi	Đôi	6	15.000	96		6,74	3,87	4,18	5,86	11,72	648	372	402	563
6	Bỉ đồng nhựa	Cái	12	150.000	481		6,74	3,87	4,18	5,86	11,72	3.240	1.861	2.010	2.817
7	Hòm sắt tải liệu	Cái	48	300.000	240		3,43	2,35	2,47	3,10	6,20	825	565	594	745
8	Ổng đựng tài liệu	Cái	24	100.000	160		3,43	2,35	2,47	3,10	6,20	550	377	396	497
9	Túi đựng tài liệu	Cái	12	5.000	16		3,43	2,35	2,47	3,10	6,20	55	38	40	50
10	Thước nhựa 60cm	Cái	24	30.000	48		0,57	0,39	0,41	0,52	1,04	27	19	20	25
11	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	15.000	12		0,57	0,39	0,41	0,52	1,04	7	5	5	6
12	Quy phạm	Quyển	48	15.000	12		0,57	0,39	0,41	0,52	1,04	7	5	5	6
13	Máy tính cầm tay	Cái	24	390.000	625		0,06	0,04	0,04	0,05	0,10	38	25	25	31
14	Máy ôn áp chung	Cái	60	2.500.000	1603		1,14	0,78	0,82	1,03	2,06	1.827	1.250	1.314	1.651
15	Lưu điện	Cái	60	1.800.000	1154		4,57	3,14	3,29	4,13	8,26	5.273	3.623	3.796	4.765
16	Chuột máy tính	Cái	4	100.000	962		3,43	2,35	2,47	3,10	6,20	3.298	2.260	2.375	2.981
17	USB flash	Cái	24	80.000	128		0,01	0,01	0,01	0,01	0,02	1	1	1	1
18	Đầu ghi CD 0,4kW	Cái	72	962.000	514		0,01	0,00	0,00	0,01	0,01	3	2	2	3
19	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	200.000	256		1,14	0,78	0,82	1,03	2,06	292	200	210	264
20	Điện	kW		2.050	2050		0,03	0,02	0,02	0,02	0,04	62	41	41	41
	Cộng (tính 5%)=										117	35.257	21.684	23.146	31.076
	Ghi chú: (1) Mức khó khăn tại Bảng 41 tính cho KK3, các KK khác tính theo các hệ số tại Bảng 42														
b	Lập bản vẽ các mức khó khăn (Bảng 42)		KK				Thừa	Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/5000	
			1					0,60	212	0,60	130	0,60	139	0,60	186
			2					0,75	264	0,75	163	0,75	174	0,75	233
			3					1,00	353	1,00	217	1,00	231	1,00	311
			4					1,35	476	1,35	293	1,35	312	1,10	342
			5					1,75	617	1,75	379	1,75	405		
(2) Mức tại Bảng 41 và Bảng 42 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thừa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thừa thì số lượng thừa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thừa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thừa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên. (3) Mức cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức lập bản vẽ bản đồ số.															
Mức cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức lập bản vẽ bản đồ số.															
c	Bổ sung số mục kê (Bảng 45)													100	Ca/ 100 thừa
1	Đép xếp	Đôi	6	25.000	160		2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	333	333	333	333
2	Bàn làm việc	Cái	60	1.200.000	769		1,04	1,04	1,04	1,04	1,04	800	800	800	800
3	Ghế tựa	Bộ	60	150.000	96		1,04	1,04	1,04	1,04	1,04	100	100	100	100
4	Giá để tài liệu	Cái	60	500.000	321		0,78	0,78	0,78	0,78	0,78	250	250	250	250
5	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	1.900.000	1218		0,78	0,78	0,78	0,78	0,78	950	950	950	950

6	Đèn Neon 40W	Cái	30	200.000	256		2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	533	533	533	533
7	Ôn áp (chung) 10A	Cái	60	2.500.000	1603		1,56	1,56	1,56	1,56	1,56	2.500	2.500	2.500	2.500
8	Đồng hồ treo tường	Cái	36	200.000	214		0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	111	111	111	111
9	Quạt thông gió 40W	Cái	36	400.000	427		0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	111	111	111	111
10	Quạt trần 100W	Quyển	36	850.000	908		0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	236	236	236	236
11	Đèn bàn 100W	bé	12	70.000	224		2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	467	467	467	467
12	Điện	kW		2.050	2.050		2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	5.945	5.945	5.945	5.945
	Cộng (tính 5%)=											130	130	130	130
	Ghi chú: (1) Mức tại Bảng 45 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.														
d	Biên tập bản đồ, in bản đồ, Xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm (Bảng 48)														ca/ mảnh
1	Đép xốp	Đôi	6	25.000	160,3		1,97	2,54	3,53	4,76	9,52	316	407	566	763
2	Bàn làm việc	Cái	60	1.200.000	769,2		0,73	0,93	1,26	1,70	3,40	562	715	969	1.308
3	Ghế tựa	Bộ	60	150.000	96,2		0,73	0,93	1,26	1,70	3,40	70	89	121	163
4	Bàn vẽ kỹ thuật	Cái	60	500.000	320,5		0,73	0,93	1,26	1,70	3,40	234	298	404	545
5	Giả đề tài liệu	Đôi	60	500.000	320,5		0,18	0,23	0,31	0,43	0,86	58	74	99	138
6	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	1.900.000	1217,9		0,18	0,23	0,31	0,43	0,86	219	280	378	524
7	Đèn Neon 40W	Cái	30	200.000	256,4		1,46	1,86	2,51	3,40	6,80	374	477	644	872
8	Ôn áp (chung) 10A	Cái	60	2.500.000	1602,6		1,10	1,40	1,88	2,55	5,10	1.763	2.244	3.013	4.087
9	Đồng hồ treo tường	Cái	36	200.000	213,7		0,37	0,47	0,63	0,85	1,70	79	100	135	182
10	Quy phạm	Cái	48	15.000	12,0		0,02	0,02	0,03	0,04	0,08	0,24	0,24	0,36	0,48
11	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	15.000	12,0		0,02	0,02	0,03	0,04	0,08	0,24	0,24	0,36	0,48
12	Quạt trần 100W	Quyển	36	850.000	908,1		0,18	0,23	0,31	0,43	0,86	163	209	282	390
13	Điện	kW		2.050	2050,0		0,50	0,60	0,80	1,10	2,20	1.025	1.230	1.640	2.255
	Cộng (tính 5%)=											5.107	6.430	8.664	11.789
								KK				Tỷ lệ 1/500	Tỷ lệ 1/1000	Tỷ lệ 1/2000	Tỷ lệ 1/5000
	Biên tập bản đồ, in bản đồ, Xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm							1	Thửa			23	9	19	12
	Các mức khó khăn							2				18	7	10	5
								3				16	5	6	3
								4				13	4	4	2
								5				11	4	4	

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 48 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

VẬT LIỆU SỐ HOÁ VÀ ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ (dùng cho khu vực 0,5, 0,7)

IV. ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:

I NGOẠI NGHIỆP:

ca/ mảnh

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca)					Thành tiền			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	1/500	1/1000	1/2000	1/5000
a	Đối soát thực địa (Bảng 33)											
1	Bản đồ địa chính	Tờ	50.000	1,00					50.000	50.000	50.000	50.000
2	Bút chì màu	Cái	10.000	1,00					10.000	10.000	10.000	10.000
3	Giấy A4	Ram	70.000	0,10					7.000	7.000	7.000	7.000
4	Giấy can	m	40.000	1,00					40.000	40.000	40.000	40.000
5	Tẩy chì	Cái	5.000	5,00					25.000	25.000	25.000	25.000
6	Kẹp giấy loại nhỏ	Cái	5.000	10,00					50.000	50.000	50.000	50.000
	Cộng (tính 8%)=								196.560	196.560	196.560	196.560
							Thửa	KK				
								1	5.616	7.280	65.520	294.840
								2	4.368	5.867	31.200	117.936
								3	3.744	4.625	18.720	71.912
								4	3.145	3.640	13.371	51.726
								5	2.711	3.001	10.400	40.668
	Ghi chú: Mức vật liệu trên tính như nhau cho các loại tỷ lệ bản đồ.											
												Ca/ 100 thửa
b	Lưới đo vẽ (Tính bằng 0,05 mức vật liệu của Đo vẽ chi tiết)							0,05	158	146	82	100
									Thửa			Ca/ 100 thửa
c	Đo vẽ chi tiết (Bảng 40)											
1	BĐĐC	Tờ	50.000	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10	1.000	1.000	1.000	2.000
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	50.000	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10	1.000	1.000	1.000	2.000
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	500	0,68	0,33	0,20	0,11	0,28	340	165	100	55
4	Bảng dính loại vừa	Cuộn	15.000	0,09	0,07	0,05	0,04	0,10	1.350	1.050	750	600
5	Bìa đóng sổ	Cái	1.500	0,51	0,25	0,15	0,08	0,20	765	375	225	120
6	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	500	0,06	0,04	0,35	0,24	0,60	30	20	175	120
7	Đĩa CD	Đĩa	15.000	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10	300	300	300	600
8	Giấy A4	Ram	70.000	1,36	1,33	0,05	0,06	0,15	95.200	93.100	3.500	4.200
9	Mực màu	Tuýp	35.000	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10	700	700	700	1.400
10	Sổ đo các loại	Quyển	30.000	1,02	0,50	0,50	0,33	0,83	30.600	15.000	15.000	9.900
11	Sổ ghi chép	Quyển	30.000	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10	600	600	600	1.200
12	Cọc gỗ 4x30 (cm). đinh 3cm	Cái	15.000	10,00	10,00	8,00	10,00	25,00	150.000	150.000	120.000	150.000

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca)					Thành tiền			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	1/500	1/1000	1/2000	1/5000
13	Bảng thông kê hiện trạng đo đạc địa chính các	Bộ	20.000	0,54	0,33	0,40	0,67	1,68	10.800	6.600	8.000	13.400
	Cộng (tính 8%)=								3.161	2.915	1.635	2.004
	Ghi chú: Mức tại Bảng 40 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.											
b	Lập bản vẽ BĐDC (Bảng 44)											
1	Bản đồ địa hình	Tờ	50.000	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02	500	500	500	1.000
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	50.000	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02	500	500	500	1.000
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	500	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	1.500	1.500	1.500	1.500
4	Bảng tính toán	Tờ	3.000	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	9.000	9.000	9.000	9.000
5	Bảng dính loại vừa	Cuộn	15.000	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	2.250	2.250	2.250	2.250
6	Bìa đóng sổ	Cái	1.500	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	3.000	3.000	3.000	3.000
7	Biên bản bàn giao	tờ	500	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	2.000	2.000	2.000	2.000
8	Giấy A4	Ram	70.000	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	105.000	105.000	105.000	105.000
9	Mực in Lazer	hộp	650.000	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	195.000	195.000	195.000	195.000
10	Giấy gói hàng	Tờ	5.000	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	10.000	10.000	10.000	10.000
11	Sổ ghi chép	Quyển	30.000	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	3.000	3.000	3.000	3.000
12	Bảng thông kê hiện trạng đo đạc ĐC các	Bộ	20.000	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	4.000	4.000	4.000	4.000
	Cộng (tính 8%)=								3.626	3.626	3.626	3.637
	Ghi chú: (1) Mức tại Bảng 44 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên. (2) Mức dụng cụ và vật liệu cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức dụng cụ và vật liệu cho bản đồ số.											
c	Bổ sung sổ mục kê (Bảng 47)											100
1	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	500	3,00						1.500	1.500	1.500
2	Bìa đóng sổ	Cái	1.500	2,00						3.000	3.000	3.000
3	Biên bản bàn giao thành quả	tờ	500	4,00						2.000	2.000	2.000
4	Giấy A4	Ram	70.000	0,30						21.000	21.000	21.000
5	Mực in Lazer	hộp	650.000	0,06						39.000	39.000	39.000
6	Sổ mục kê tạm	Quyển	200.000	0,05						10.000	10.000	10.000
7	Sổ ghi chép	Quyển	30.000	0,01						300	300	300
8	Bảng thông kê hiện trạng đo đạc ĐC các loại đất	Bộ	20.000	0,20						4.000	4.000	4.000

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (ca)					Thành tiền			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000	1/500	1/1000	1/2000	1/5000
	Cộng (tính 8%)=								Thỏa	873	873	873
	Ghi chú: (1) Mức vật liệu tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau. (2) Mức tại Bảng 47 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.											
d	Biên tập bản đồ, in bản đồ, xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm (Bảng 50)											
1	Biên bản bàn giao TQ	tờ	500	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	2.000	2.000	2.000	2.000
2	Đĩa CD	Đĩa	15.000	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	300	300	300	300
3	Giấy Kroký	Tờ	25.000	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	50.000	50.000	50.000	50.000
4	Giấy A4	Ram	70.000	0,3	0,25	0,20	0,15	0,15	21.000	17.500	14.000	10.500
5	Mực in Lazer	hộp	650.000	0,06	0,05	0,04	0,03	0,03	39.000	32.500	26.000	19.500
6	Giấy gói hàng	Tờ	5.000	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	10.000	10.000	10.000	10.000
7	Sổ ghi chép	Quyển	30.000	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	3.000	3.000	3.000	3.000
8	Mực in ploter 4 màu	Hộp	700.000	0,01	0,003	0,002	0,001	0,001	7.000	2.100	1.400	700
9	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc ĐC các loại đất	Bộ	20.000	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	4.000	4.000	4.000	4.000
	Cộng (tính 8%)=								147.204	131.112	119.556	108.000
							KK					
	Biên tập bản đồ, in bản đồ...						1		672	175	266	109
	Các mức khó khăn						2		524	144	133	48
							3	Thừa	449	109	85	30
							4		376	88	60	22
							5		325	74	50	

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 50 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

IV. THIẾT BỊ ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH (dùng cho khu vực 0,5, 0,7)

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Công suất	Số lượng	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (ca)						Thành tiền				
							KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
a	Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):			5	500	2.500	Máy vi tính để bàn; máy vi tính xách tay; máy bộ đàm; thiết bị nối mạng.										
b	Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):			10	500	5.000	Máy quét phim; trạm tăng dày; điều hoà nhiệt độ; máy chụp ảnh; máy in; máy sấy										
c	Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):			10	250	2.500	ô tô; máy đo thiên văn; máy kinh vĩ quang học; máy toàn đạc điện tử; máy thuỷ chuẩn quang cơ, điện tử; máy đo GPS										
d	Thiết bị có thời gian sử dụng (năm):			10	200	2.000	Máy đo sâu hồi âm; phần mềm đo sâu; omni star; seastar										
I	NGOẠI NGHIỆP:																
2	Thiết bị:						0,74	0,84	1,11	1,23						Ca/100 thửa	
2,1	Lưới đo vẽ (Bảng36)						0,06	0,08	0,09	0,11							
a	Bản đồ 1/500										Thửa		621	777	1.036	1.397	1.759
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	0,79	0,99	1,32	1,78	2,24		56.880	71.280	95.040	128.160	161.280
	Máy vi tính xách tay	cái	0,35	1	27.000.000	10.800	0,07	0,08	0,11	0,15	0,19		756	864	1.188	1.620	2.052
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	0,79	0,99	1,32	1,78	2,24		4.424	5.544	7.392	9.968	12.544
	Điện	kW			2.050	2.050	0,20	0,24	0,32	0,44	0,56		4,00	5,00	7,00	9,00	11,00
b	Bản đồ 1/1000												173	212	283	385	487
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	0,22	0,27	0,36	0,49	0,62		15.840	19.440	25.920	35.280	44.640
	Máy vi tính xách tay	cái	0,35	1	27.000.000	10.800	0,02	0,02	0,03	0,04	0,05		216	216	324	432	540
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	0,22	0,27	0,36	0,49	0,62		1.232	1.512	2.016	2.744	3.472
	Điện năng	kW			2.050	2.050	0,06	0,06	0,09	0,12	0,15		1	1	2	2	3
c	Bản đồ 1/2000												150	196	244	306	431
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	0,19	0,25	0,31	0,39	0,55		13.680	18.000	22.320	28.080	39.600
	Máy vi tính xách tay	cái	0,35	1	27.000.000	10.800	0,02	0,02	0,03	0,03	0,04		216	216	324	324	432
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	0,19	0,25	0,31	0,39	0,55		1.064	1.400	1.736	2.184	3.080
	Điện	kW			2.050	2.050	0,06	0,08	0,09	0,10	0,12		1	2	2	2	2
d	Bản đồ 1/5000												385	440	581	644	0
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	0,49	0,56	0,74	0,82			35.280	40.320	53.280	59.040	0
	Máy vi tính xách tay	cái	0,35	1	27.000.000	10.800	0,04	0,05	0,06	0,07			432	540	648	756	0
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	0,49	0,56	0,74	0,82			2.744	3.136	4.144	4.592	0
	Điện	kW			2.050	2.050	0,12	0,15	0,18	0,21			2	3	4	4	0
e	Bản đồ 1/10000										Thửa		581	660	871	966	0
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	0,74	0,84	1,11	1,23			53.280	60.480	79.920	88.560	0
	Máy vi tính xách tay	cái	0,35	1	27.000.000	10.800	0,06	0,08	0,09	0,11			648	864	972	1.188	0
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	0,74	0,84	1,11	1,23			4.144	4.704	6.216	6.888	0
	Điện	kW			2.050	2.050	0,16	0,20	0,23	0,27			3	4	5	6	0

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Công suất	Số lượng	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (ca)						Thành tiền				
							KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Ghi chú: (1) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ. (2) Mức tại Bảng 36 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thừa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thừa thì số lượng thừa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thừa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thừa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên																
2,2	Đo vẽ chi tiết (Bảng 39)															ca/100 thừa	
a	Bản đồ 1/500										Thừa		8.335	10.417	13.889	18.752	23.614
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	10,01	12,51	16,68	22,52	28,36		720.720	900.720	1.200.960	1.621.440	2.041.920
	Máy vi tính xách tay	cái	0,35	1	27.000.000	10.800	10,01	12,51	16,68	22,52	28,36		108.108	135.108	180.144	243.216	306.288
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	0,83	1,04	1,39	1,88	2,36		4.648	5.824	7.784	10.528	13.216
	Điện	kW			2.050	2.050	2,50	3,10	4,10	5,50	6,90		51	64	84	113	141
b	Bản đồ 1/1000												3.364	4.205	5.596	7.569	9.801
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	4,04	5,05	6,72	9,09	11,77		290.880	363.600	483.840	654.480	847.440
	Máy vi tính xách tay	cái	0,35	1	27.000.000	10.800	4,04	5,05	6,72	9,09	11,77		43.632	54.540	72.576	98.172	127.116
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	0,34	0,42	0,57	0,76	0,99		1.904	2.352	3.192	4.256	5.544
	Điện	kW			2.050	2.050	0,95	1,22	1,62	2,16	2,84		19	25	33	44	58
c	Bản đồ 1/2000												3.489	4.655	5.812	7.269	10.118
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	4,19	5,59	6,98	8,73	12,22		301.680	402.480	502.560	628.560	879.840
	Máy vi tính xách tay	cái	0,35	1	27.000.000	10.800	4,19	5,59	6,98	8,73	12,22		45.252	60.372	75.384	94.284	131.976
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	0,35	0,47	0,58	0,73			1.960	2.632	3.248	4.088	0
	Điện	kW			2.050	2.050	1,08	1,35	1,76	2,16			22	28	36	44	0
d	Bản đồ 1/5000										Thừa		4.996	5.762	7.686	8.460	0
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	6,00	6,92	9,23	10,16			432.000	498.240	664.560	731.520	0
	Máy vi tính xách tay	cái	0,35	1	27.000.000	10.800	6,00	6,92	9,23	10,16			64.800	74.736	99.684	109.728	0
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	0,50	0,58	0,77	0,85			2.800	3.248	4.312	4.760	0
	Điện	kW			2.050	2.050	1,50	1,70	2,30	2,50			31	35	47	51	0
e	Bản đồ 1/10000										Thừa		7.494	8.643	11.533	12.690	0
	Máy toàn đạc	bộ		1	180.000.000	72.000	9,00	10,38	13,85	15,24			648.000	747.360	997.200	1.097.280	0
	Máy vi tính xách tay	cái	0,35	1	27.000.000	10.800	9,00	10,38	13,85	15,24			97.200	112.104	149.580	164.592	0
	Sổ điện tử	cái		1	14.000.000	5.600	0,75	0,87	1,16	1,28			4.200	4.872	6.496	7.168	0
	Điện	kW			2.050	2.050	1,95	2,21	2,99	3,25			40	45	61	67	0
	Ghi chú: Mức tại Bảng 39 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thừa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thừa thì số lượng thừa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thừa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thừa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.																
2.3	Lập bản vẽ BDDC (Bảng 43)																
a	Bản đồ 1/500										Thừa		456	495	563	656	750
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	2,78	3,02	3,43	4,00	4,57		44.480	48.320	54.880	64.000	73.120
	Máy in laser 0,5 kW	Cái		1	4.800.000	960	0,004	0,005	0,006	0,007	0,008		4	5	6	7	8
	Điều hoà	Cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,74	0,80	0,91	1,07	1,22		1.125	1.216	1.383	1.626	1.854

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Công suất	Số lượng	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (ca)						Thành tiền				
							KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
							21,92	23,72	27,02	31,43	35,93		449	486	554	644	737
b	Bản đồ 1/1000				2.050	2.050							349	363	386	417	454
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	2,13	2,21	2,35	2,54	2,77		34.080	35.360	37.600	40.640	44.320
	Máy in laser 0,5 kW	Cái		1	4.800.000	960	0,002	0,003	0,004	0,005	0,006						
	Điều hoà	Cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,57	0,59	0,63	0,68	0,74		866	897	958	1.034	1.125
	Điện năng	kW			2.050	2.050	16,81	17,41	18,52	20,02	21,83		345	357	380	410	448
c	Bản đồ 1/2000												361	382	405	431	486
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	2,20	2,33	2,47	2,63	2,96		35.200	37.280	39.520	42.080	47.360
	Máy in laser 0,5 kW	Cái		1	4.800.000	960	0,002	0,003	0,004	0,005	0,006		2	3	4	5	6
	Điều hoà	Cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,59	0,62	0,66	0,70	0,79		897	942	1.003	1.064	1.201
	Điện	kW			2.050	2.050	17,31	18,41	19,41	20,72	21,93		355	377	398	425	450
d	Bản đồ 1/5000												433	454	509	530	0
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	2,64	2,77	3,10	3,23			42.240	44.320	49.600	51.680	0
	Máy in laser 0,5 kW	Cái		1	4.800.000	960	0,003	0,004	0,005	0,005			3	4	5	5	0
	Điều hoà	Cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,70	0,74	0,83	0,86			1.064	1.125	1.262	1.307	0
	Điện	kW			2.050	2.050	20,81	21,82	24,42	25,42			427	447	501	521	0
e	Bản đồ 1/10000										Thừa		650	682	763	796	0
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	3,96	4,16	4,65	4,85			63.360	66.560	74.400	77.600	0
	Máy in laser 0,5 kW	Cái		1	4.800.000	960	0,006	0,008	0,010	0,013			6	8	10	12	0
	Điều hoà	Cái	2,20	1	7.600.000	1.520	1,05	1,11	1,25	1,29			1.596	1.687	1.900	1.961	0
	Điện	kW			2.050	2.050	31,22	32,77	36,64	38,14			640	672	751	782	0
	Ghi chú: Mức tại Bảng 43 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thừa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thừa thì số lượng thừa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thừa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thừa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.																
2.4	Bổ sung số mục kê (Bảng 46)										Thừa						
	Bản đồ 1/500, 1/1000, 1/2000, 1/5000												256	0	0	0	0
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	1,56						24.960	0	0	0	0
	Điều hoà	Cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,42						638	0	0	0	0
	Điện	kW			2.050	2.050	12,30						252	0	0	0	0
	Ghi chú: (1) Mức thiết bị tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau; (2) Mức tại Bảng 46 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thừa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thừa thì số lượng thừa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thừa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thừa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.																
3	Biên tập bản đồ, in bản đồ, xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm Bảng 49)																
a	Bản đồ 1/500										Thừa		30	24	20	17	15
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	0,36						5.760	5.760	5.760	5.760	5.760
	Máy in phun A0	cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,05						700	700	700	700	700

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Công suất	Số lượng	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (ca)						Thành tiền				
							KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,10						152	152	152	152	152
	Điện	kW			2.050	2.050	3,00						28	22	19	16	14
b	Bản đồ 1/1000										Thừa		11	9	7	6	5
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	0,41						6.560	6.560	6.560	6.560	6.560
	Máy in phun A0	cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,05						700	700	700	700	700
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,11						167	167	167	167	167
	Điện	kW			2.050	2.050	3,40						10	8	7	5	4
c	Bản đồ 1/2000										Thừa		27	13	8	6	4
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	0,46						7.360	7.360	7.360	7.360	7.360
	Máy in phun A0	cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,05						700	700	700	700	700
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,12						182	182	182	182	182
	Điện	kW			2.050	2.050	3,80						26	12	7	5	4
d	Bản đồ 1/5000										Thừa		15	6	4	3	2
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	0,51						8.160	8.160	8.160	8.160	8.160
	Máy in phun A0	cái	0,40	1	70.000.000	14.000	0,05						700	700	700	700	700
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,14						213	213	213	213	213
	Điện	kW			2.050	2.050	4,20						14	6	4	3	2
d	Bản đồ 1/10000										Thừa		150	50	30	21	17
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	40.000.000	16.000	0,57						9.120	9.120	9.120	9.120	9.120
	Máy in phun A0	cái	0,40	1	34.000.000	14.000	0,10						1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
	Điều hoà	cái	2,20	1	7.600.000	1.520	0,19						289	289	289	289	289
	Điện	kW			2.050	2.050	4,25						121	40	24	17	13
	Ghi chú: (1) Mức thiết bị cho các KK khác nhau là như nhau. (2) Mức tại Bảng 49 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thừa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thừa thì số lượng thừa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thừa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thừa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.																

Số thửa nhỏ nhất, lớn nhất và số thửa trung bình trong 1 ha theo mức khó khăn (dùng chung cho 02 khu vực 0,5, 0,7)

Bản đồ địa chính	KK1			KK2			KK3			KK4			KK5		
	Min	Max	Trung bình	Min	Max	Trung bình	Min	Max	Trung bình	Min	Max	Trung bình	Min	Max	Trung bình
1. Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500															
1.1. Đất ở đô thị	25	40	32,5	40	45	42,5	45	55	50	55	65	60	65	75	70
1.2. Đất ở còn lại	30	45	37,5	45	50	47,5	50	60	55	60	70	65	70	80	75
2. Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000															
2.1. Đất ở đô thị	10	13	11,5	13	16	14,5	16	19	17,5	19	22	20,5	22	25	23,5
2.2. Đất ở còn lại	15	18	16,5	18	21	19,5	21	24	22,5	24	27	25,5	27	30	28,5
2.3. Đất nông nghiệp đô thị	30	40	35	40	50	45	50	70	60	70	90	80	90	110	100
2.4. Đất nông nghiệp còn lại	40	50	45	50	60	55	60	80	70	80	100	90	100	120	110
3. Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000															
3.1. Đất ở đô thị	1	2	1,5	2	4	3	4	6	5	6	8	7	8	10	9
3.2. Đất ở còn lại	1	3	2	3	6	4,5	6	9	7,5	9	12	10,5	12	15	13,5
3.3. Đất nông nghiệp đô thị	1	6	3,5	6	12	9	12	18	15	18	24	21	24	30	27
3.4. Đất nông nghiệp còn lại	5	8	6,5	8	16	12	16	24	20	24	32	28	32	40	36
3.5. Đất phi nông nghiệp	1	2	1,5	2	4	3	4	6	5	6	8	7	8	10	9
4. Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000			0			0			0			0			0
4.1. Đất sản xuất nông nghiệp	0,2	1	0,6	1	2	1,5	2	3	2,5	3	4	3,5	4	5	4,5
4.2. Đất phi nông nghiệp	0,2	2	1,1	2	4	3	4	6	5	6	8	7	8	10	9
4.3. Đất lâm nghiệp	0,2	0,4	0,3	0,4	0,6	0,5	0,6	0,8	0,7	0,8	1	0,9	1	1	1
5. Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000			0			0			0			0			0
Đối với đất thuộc khu vực đất (phi nông nghiệp, lâm nghiệp)	0	0,04	0,02	0,04	0,08	0,06	0,08	0,12	0,1	0,12	0,16	0,14	0,16	0,2	0,18

Số thửa nhỏ nhất, lớn nhất và số thửa trung bình trong 1 ha theo mức khó khăn (dùng chung cho 02 khu vực 0,5, 0,7)

Tỷ lệ	KK1			KK2			KK3			KK4			KK5		
	Min	Trung bình		Min	Trung bình		Min	Trung bình		Min	Trung bình		Min	Trung bình	
	Max			Max			Max			Max			Max		
1/500	25	35		40	45		45	53		55	63		65	73	
	45			50			60			70			80		
1/1000	10	30		13	37		16	48		19	60		22	71	
	50			60			80			100			120		
1/2000	1	4,5		2	9		4	14		8	20		8	24	
	8			16			24			32			40		
1/5000	0,2	1,1		1	3		2	4		3	6		4	7	
	2			4			6			8			10		

Số thửa nhỏ nhất, lớn nhất và số thửa trung bình trong 1 ha của các tỷ lệ

Tỷ lệ	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5	
	Số thửa TB		Số thửa TB		Số thửa TB		Số thửa TB		Số thửa TB	
	Ha	Mảnh	Ha	Mảnh	Ha	Mảnh	Ha	Mảnh	Ha	Mảnh
1/500	35	219	45	281	53	328	63	391	73	453

1/1000	30	750	37	913	48	1200	60	1488	71	1775
1/2 000	4,5	450	9	900	14	1400	20	2000	24	2400
1/5 000	1,1	990	3	2250	4	3600	6	4950	7	6300

CHI PHÍ NHÂN CÔNG khu vực 0,5

Hệ số điều chỉnh thời tiết

STT	Danh mục công việc	ĐVT	KK	Lương ngày	ĐM	Th. tiền
1	Cắm mốc ĐGHC					
1.1	Đúc mốc, cắm mốc, vẽ sơ đồ mốc	mốc	1	2.052.432	1,30	3.335.202
	Nhóm 4 (1ĐCV3.2+ 2ĐCV4.6+1LX3)			142.000	3,00	426.000
			2	2.052.432	1,69	4.335.763
				142.000	3,90	553.800
			3	2.052.432	2,20	5.644.188
				142.000	5,07	719.940

DỤNG CỤ

1. Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ mốc

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Nguyên giá	Đơn giá (đ/ca) F/D/26	ĐM	Thành tiền
						Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ mốc	Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ mốc
	Đơn vị tính mức dụng cụ		tháng			ca/mốc	ca/mốc
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	300.000	641	2,70	1.731
2	Áo mưa bạt	Cái	18	120.000	256	2,70	692
3	Ba lô	Cái	18	200.000	427	5,41	2.312
4	Bì đông nhựa	Cái	12	150.000	481	5,41	2.601
5	Bộ đồ nề	Bộ	24	20.000	32	0,50	16
6	Bộ chữ, số khắc trên mốc	Bộ	24	50.000	80	0,50	40
7	Cuốc bàn	Cái	12	80.000	256	0,50	128
8	Cuốc chim	Cái	24	120.000	192	0,50	96
9	Găng tay bạt	Đôi	6	15.000	96	5,41	520
10	Giày cao cổ	Đôi	12	150.000	481	5,41	2.601
11	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	300.000	240	1,35	325
12	Hòm đựng máy, dụng cụ	Cái	48	60.000	48	1,35	65
13	Kìm cắt thép	Cái	24	150.000	240	0,10	24
14	Máy tính tay	Cái	36	390.000	417	0,10	42
15	Mũ cứng	Cái	12	150.000	481	5,41	2.601
16	Nilon gói tài liệu 1m	Tám	9	15.000	64	1,04	67
17	Ống đựng bản đồ	Cái	24	100.000	160	1,35	216
18	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	280.000	1.197	5,41	6.474
19	Tất sợi	Đôi	6	20.000	128	5,41	694
20	Thước cuộn thép 50m	Cái	36	800.000	855	0,20	171
21	Thước thép cuộn 3m	Cái	9	50.000	214	0,20	43
22	Túi đựng tài liệu	Cái	12	15.000	48	1,04	50
23	Xẻng	Cái	12	80.000	256	0,50	128

24	Xô tôn đựng nước	Cái	12	50.000	160	0,50	80
25	Búa đinh	Cái	36	150.000	160	0,20	32
26	Bay xây	Cái	24	60.000	96	0,50	48
27	Bàn xoa	Cái	12	80.000	256	0,50	128
	Cộng (tính 5%)=				1,05		23.020
				KK	1	0,77	17.726
				KK	2	1,00	23.020
				KK	3	1,30	29.926

CHI PHÍ VẬT LIỆU CẮM MỐC GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

1. Đúc, chôn mốc và vẽ sơ đồ mốc

Số TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá (đ/ca)	Định mức	Thành tiền
				Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ mốc	Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ mốc
	<i>Đơn vị sản phẩm</i>			<i>mốc</i>	
1	Giấy đóng gói	Tờ	5.000	2,00	10.000
2	Sổ ghi chép	Quyển	30.000	0,01	300
3	Xi măng	Kg	2.000	15,50	31.000
4	Cát vàng	M3	300.000	0,023	6.900
5	Đá dăm	M3	350.000	0,04	14.000
6	Sắt Φ6	Kg	18.000	2,00	36.000
7	Sắt buộc	Kg	20.000	0,05	1.000
8	Gỗ cốp pha (khuôn mốc)	M2	280.000	1,00	280.000
	Cộng (tính 8%)=				409.536

CHI PHÍ KHẤU HAO MÁY VÀ THIẾT BỊ CẮM MỐC GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

Số	Danh mục	ĐVT	Công	Số	Niên hạn	số ca/	Nguyên giá	Khấu hao	Định mức (ca)			Thành tiền		
TT	Thiết bị		suất	lượng	sử dụng	năm		/1 ca	KK1	KK2	KK3	KK1	KK2	KK3
1	Cắm mốc													
1.1	Đúc và chôn mốc, vẽ sơ đồ mốc	Ca/mốc												
	Ô tô 12 chỗ	Cái		1	10	250	650.000.000	260.000	0,27	0,4	0,6	70.200	104.000	156.000
	Xăng	Lít					20.000	20.000	0,96	1,44	2,16	19.200	28.800	43.200
	Dầu nhòn	Lít					100.000	100.000	0,05	0,07	0,11	5.000	7.000	11.000
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ		1	8	250	180.000.000	90.000	0,58	0,83	1,10	52.200	74.700	99.000
	Sổ điện tử	Cái		1	10	500	14.000.000	2.800	0,58	0,83	1,10	1.624	2.324	3.080
											KK		Năng lượng	
											1	124.024	24.200	
											2	181.024	35.800	
											3	258.080	54.200	